NGUYỄN THỊ YẾN LINH
ĐOÀN VĂN ĐẠO - MAI VĂN HẬU
HUỲNH THANH LONG - PHẠM VĂN ĐÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI NHANH

ĐỀ THI KHỐI C

VĂN - SỬ - ĐỊA

- Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng
- Hướng dẫn giải nhanh các đề thi mới nhất của Bộ Giáo dục & Đào tạo

SP NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ YẾN LINH
ĐOÀN VĂN ĐẠO - MAI VĂN HẬU
HUỲNH THANH LONG - PHẠM VĂN ĐÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI NHANH
ĐỀ THI KHỐI C
VĂN - SỬ - ĐỊA

- Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng
- Hướng dẫn giải nhanh các đề thi mới nhất của Bộ Giáo dục & Đào tạo

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ YẾN LINH
ĐOÀN VĂN ĐẠO - MAI VĂN HẬU
HUỲNH THANH LONG - PHẠM VĂN ĐÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI NHANH
ĐỀ THI KHỐI C
VĂN - SỬ - ĐỊA

- Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng
- Hướng dẫn giải nhanh các đề thi mới nhất của Bộ Giáo dục & Đào tạo

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Mục lục

Phần 1: MÔN NGỮ VĂN

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA CÔ NGUYỄN THỊ YẾN LINH

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối C năm 2010 3

Đề thi dự bị số 1 – Đề thi tuyển sinh Đại học khối C năm 2010 10

Đề thi dự bị số 2 – Đề thi tuyển sinh Đại học khối C năm 2010 18

Phần 2: MÔN LỊCH SỬ

* **HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY ĐOÀN VĂN ĐẠO**

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối C năm 2010 25

Đề tuyển sinh Cao đẳng , khối C năm 2010 31

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 36

* **HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY MAI VĂN HẬU**

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối C năm 2010 41

Đề thi dự bị – Đề thi tuyển sinh Đại học khối C năm 2010 46

Đề tuyển sinh Cao đẳng , khối C năm 2010 55

Đề thi dự bị – Đề thi tuyển sinh Cao đẳng khối C năm 2010 59

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 67

Đề thi dự bị – Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 70

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 – Giáo dục thường xuyên 75

Đề thi dự bị – Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 – Giáo dục thường xuyên 78

PHẦN 3: MÔN ĐỊA LÍ

* **HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY HUỲNH VĂN LONG**

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối C năm 2010 82

Đề tuyển sinh Cao đẳng , khối C năm 2010 89

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 98

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 – Giáo dục thường xuyên 103

* **HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY PHẠM VĂN ĐÔNG**

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối C năm 2010 109

Đề thi dự bị số 1 – Đề thi tuyển sinh Đại học khối C năm 2010 116

Đề thi dự bị số 2 – Đề thi tuyển sinh Đại học khối C năm 2010 125

Đề tuyển sinh Cao đẳng , khối C năm 2010 133

Đề thi dự bị – Đề thi tuyển sinh Cao đẳng khối C năm 2010 140

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 148

Đề thi dự bị – Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 154

Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 – Giáo dục thường xuyên 162

Đề thi dự bị – Kì thi Tốt nghiệp THPT năm 2010 – Giáo dục thường xuyên 167

Phần 1: MÔN NGỮ VĂN

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA CÔ NGUYỄN THỊ YẾN LINH

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: NGỮ VĂN; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5.0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Anh/ chị hãy trình bày ngắn gọn về sự đa dạng mà thống nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

Câu 2. (3,0 điểm)

Như một thứ axit vô hình, thói vô trách nhiệm ở mỗi cá nhân có thể ăn mòn cả một xã hội.

Từ ý kiến trên, anh/ chị hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của mình về tinh thần trách nhiệm và thói vô trách nhiệm của con người trong cuộc sống hiện nay.

II. PHẦN RIÊNG (5,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu 3a hoặc 3b

Câu 3a. Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?"

(*Đây thôn vĩ Dạ* - Hàn Mạc Tử,
Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr.39)

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà."

(*Tràng giang* - Huy Cận,
Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr. 29)

Câu 3b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn văn sau:

(...) Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say xưa làn mây mùa xuân bay trên sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh như màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ như người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về (...)

(*Người lái đò Sông Đà* - Nguyễn Tuân,
Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB giáo Dục, 2009, tr.157)

(...) Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời Tây Nam thành phố,"sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"như người Huế thường miêu tả (...)

(*Ai đã đặt tên cho dòng sông?* - Hoàng Phủ Ngọc Tường,
Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr.179)

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung cần đạt	Biểu điểm
Câu 1	**Sự đa dạng mà thống nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh**	
	a. Sự đa dạng *(1,5 điểm)* Chủ yếu thể hiện ở sự đa dạng về thể loại, bút pháp và giọng văn: - Văn chính luận: thường ngắn gọn, lôgic, lí lẽ sắc bén, lập luận chặt chẽ, đanh thép; giọng điệu đa dạng; giàu tính luận chiến. - Truyện và kí: rất hiện đại, lối kể chuyện linh hoạt, giọng	0,5 0,5

	điệu uyển chuyển, kết hợp cách viết hiện đại với cách kể truyền thống; lối trào phúng giàu chất trí tuệ; giọng văn khi nghiêm trang khi hài hước, dí dỏm. - Thơ ca: thơ tuyên truyền lời lẽ giản dị, mộc mạc; thơ nghệ thuật hàm súc, thâm trầm, sâu sắc, giàu tính nghệ thuật, mang đậm phong vị cổ điển nhưng rất hiện đại.	0,5
	b. Sự thống nhất *(0,5 điểm)* Chủ yếu thể hiện ở sự nhất quán về quan điểm sáng tác và tư tưởng, tình cảm; nhất quán về nghệ thuật: cách viết thường ngắn gọn, trong sáng, giản dị, thường vận dụng linh hoạt nhiều thủ pháp và bút pháp khác nhau.	0,5
Câu 2	**Tinh thần trách nhiệm và thói vô trách nhiệm của con người trong cuộc sống**	
	a. Giải thích ý kiến *(0,5 điểm)* - Về nội dung, ý kiến này đề cập đến mối nguy hại ngấm ngầm rất cần cảnh giác của thói vô trách nhiệm; nó xuất phát từ mỗi cá nhân nhưng lại gây hậu quả to lớn đối với toàn xã hội. - Về thực chất, ý kiến này là sự cảnh báo về một vấn nạn đạo đức mang tính thời sự: thói vô trách nhiệm và hậu quả khôn lường của nó.	0,25 0,25
	b. Luận bàn về tinh thần trách nhiệm và thói vô trách nhiệm của con người *(2,0 điểm)* - Tinh thần trách nhiệm: *(1,0 điểm)* + Tinh thần trách nhiệm là sự tự ý thức và nỗ lực của mỗi cá nhân nhằm hoàn thiện tốt những phận sự của mình. Nó được biểu hiện cụ thể, sống động trong ba mối quan hệ cơ bản: giữa cá nhân với gia đình, giữa cá nhân với toàn xã hội và với bản thân. + Tinh thần trách nhiệm là một phẩm chất cao đẹp, một thước đo giá trị con người; là cơ sở để xây dựng hạnh phúc của mỗi gia đình; đồng thời tinh thần trách nhiệm cũng góp phần quan trọng tạo nên quan hệ xã hội tốt đẹp, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.	0,5 0,5

	- Thói vô trách nhiệm: *(1,0 điểm)* + Thói vô trách nhiệm là một biểu hiện của lối sống phi đạo đức, thể hiện ở ý thức và hành động không làm tròn phận sự của mình đối với xã hội, gia đình và bản thân, gây nên những hậu quả tiêu cực. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà lối sống vô trách nhiệm đang khá phổ biến, trở thành một vấn nạn trong xã hội. + Tác hại của thói vô trách nhiệm: làm băng hoại đạo đức con người; gây tổn hại hạnh phúc gia đình; gây tổn thất cho cộng đồng, kìm hãm sự phát triển và tiến bộ xã hội.	0,5 0,5
	c. Bài học nhận thức và hành động *(0,5 điểm)* - Bản thân cần nhận thức sâu sắc tinh thần trách nhiệm là thước đo phẩm giá con người; không ngừng nâng cao ý thức trách nhiệm của mình trong mọi lĩnh vực đời sống. - Cần ý thức rõ tác hại và có thái độ kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của thói vô trách nhiệm trong xã hội.	0,25 0,25
Câu 3a	**Cảm nhận đoạn thơ trong "Đây thôn Vĩ Dạ" - Hàn Mặc Tử và "Tràng giang" - Huy Cận**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm *(0,5 điểm)* - Hàn Mặc Tử là nhà thơ lớn của phong trào Thơ mới, cuộc đời riêng nhiều bi thương nhưng hồn thơ phong phú, kì lạ. Ông là nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong phong trào Thơ mới. Thơ ông luôn bộc lộ một tình yêu đau đớn hướng về cuộc sống trần thế. "Đây thôn Vĩ Dạ" là một trong những bài thơ xuất sắc của ông. Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của tác giả với một cô gái vốn quê gốc ở Vĩ Dạ. Bài thơ thể hiện tấm lòng thiết tha khắc khoải của nhà thơ với thiên nhiên và cuộc sống. - Huy Cận là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới và thơ sau Cách mạng tháng Tám. Thơ ông đậm chất cổ điển, giàu suy tưởng, triết lí, nổi bật về cảm hứng thiên nhiên, tạo vật. "Tràng giang" là một bài thơ xuất sắc thể hiện nỗi buồn sầu trước tạo vật mênh mông, hoang vắng, đồng thời bày tỏ một lòng yêu nước kín đáo.	0,25 0,25

	b. Về đoạn thơ trong bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" *(2,0 điểm)* - Nội dung: *(1,0 điểm)* + Khung cảnh thiên nhiên trời mây - sông nước đang chuyển mình vào đêm trăng với những chia lìa, phân tán, chơ vơ; đượm vẻ huyền ảo và buồn hiu hắt. + Hiện lên một cái tôi đang khát khao vượt thoát nỗi cô đơn, với niềm mong mỏi đầy phấp phỏng được gặp gỡ, chia sẻ, gắn bó. - Nghệ thuật: *(1,0 điểm)* + Hình ảnh thơ vừa thực vừa ảo, có tính tượng trưng, giàu sức gợi. + Nhịp điệu câu thơ thất ngôn gợi cảm, sử dụng câu hỏi tu từ.	0,5 0,5 0,5 0,5
	c. Về đoạn thơ trong bài thơ "Tràng giang" *(2,0 điểm)* - Nội dung: *(1,0 điểm)* + Bức tranh tràng giang vào lúc hoàng hôn tráng lệ mà rợn ngợp, với mây chiều chất ngất hùng vĩ, chim chiều nhỏ bé đơn côi. + Hiện lên một cái tôi trong tâm trạng bơ vơ, lạc lõng của kẻ lữ thứ, chẳng cần khói hoàng hôn mà mong ước đoàn tụ vẫn cứ dậy lên như sóng trong lòng. - Nghệ thuật: *(1 điểm)* + Hình ảnh, ngôn từ, âm hưởng đậm chất cổ điển Đường thi + Kết hợp thủ pháp đối lập truyền thống với phép đảo ngữ hiện đại, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình.	0,5 0,5 0,5 0,5
	d. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ *(0,5 điểm)* - Tương đồng: cả hai đoạn thơ cùng miêu tả bức tranh thiên nhiên mây trời - sông nước, qua đó bộc lộ nỗi buồn và tình yêu đối với tạo vật và cuộc sống; cả hai đoạn thơ đều sử dụng thể thơ thất ngôn điêu luyện, có sự kết hợp tả cảnh ngụ tình với trực tiếp biểu cảm. - Khác biệt: + Đoạn thơ trong "Đây thôn Vĩ Dạ": là nỗi buồn của một người khát khao sống, thiết tha gắn bó với cõi đời nhưng tự	0,25 0,25

	mình cảm thấy mong manh, vô vọng; cảm xúc chủ yếu là những thi liệu trực quan từ trải nghiệm của chính mình. + Đoạn thơ trong "Tràng giang": bộc lộ nỗi buồn rợn ngợp trước tạo vậy mênh mông, hoang vắng cùng mặc cảm lạc loài của người đứng trên quê hương mà thấy thiếu quê hương; cảm xúc chủ yếu là từ những thi liệu cổ điển hấp thu từ Đường thi.	
Câu 3b	**Cảm nhận hai đoạn văn trong "Người lái đò sông Đà" - Nguyễn Tuân và "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" - Hoàng Phủ Ngọc Tường**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm *(0,5 điểm)* - Nguyễn Tuân là người tính tình phóng khoáng, giàu lòng yêu nước. Ông sinh ra vào thời loạn lạc nên thể hiện tinh thần dân tộc của mình theo cách riêng. Ông là một nghệ sĩ lớn. Có phong cách nghệ thuật độc đáo và đặc sắc, nổi bật là nét tài hoa, uyên bác, đặc biệt có sở trường về thể loại tùy bút. "Người lái đò sông Đà" là kết quả của nhiều dịp đến với Tây Bắc của nhà văn. Tác phẩm là một tùy bút đặc sắc, kết tinh nhiều mặt của phong cách Nguyễn Tuân. Tác phẩm viết về vẻ đẹp và tiềm năng của thiên nhiên và con người Tây Bắc. - Hoàng Phủ Ngọc Tường là trí thức yêu nước gắn bó sâu sắc với thành phố Huế và là một nghệ sĩ tài hoa, mang đậm chất Huế, có nhiều thành tựu về thể kí. Tác phẩm của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với trình bày giàu chất thơ và sự vận dụng tổng hợp tri thức triết học, địa lí, lịch sử, văn hóa. "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" là một tùy bút giàu chất trữ tình viết về vẻ đẹp sông Hương với bề dày lịch sử và văn hóa Huế, rất tiêu biểu cho phong cách của ông.	0,25 0,25
	b. Về đoạn văn trong tác phẩm "Người lái đò sông Đà" *(2,0 điểm)* - Nội dung: *(1,0 điểm)* + Đoạn văn tập trung miêu tả vẻ đẹp đầy chất tạo hình của sông Đà với hình dáng thơ mộng, đường nét mềm mại, ẩn	0,5

hiện trong mây trời. Con sông Đà lúc này được khắc họa như một cô gái có "áng tóc trữ tình" mà "đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân"; màu sắc dòng nước biến đổi theo mùa"mùa xuân dòng xanh ngọc bích", chứ "không xanh như màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô". Và "mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa" gây ấn tượng mạnh. + Hiện diện một cái tôi Nguyễn Tuân đắm say, nồng nhiệt với cảnh sắc thiên nhiên, tinh tế và độc đáo trong cảm nhận cái đẹp. - Nghệ thuật: *(1,0 điểm)* + Hình ảnh, ngôn từ mới lạ; câu văn căng tràn, trùng điệp mà vẫn nhịp nhàng về âm thanh và nhịp điệu. + Cách so sánh sông Đà như cô gái Mèo, nhân hóa táo bạo mà kì thú; lối tạo hình giàu tính mĩ thuật, phối hợp nhiều góc nhìn theo kiểu điện ảnh.	0,5 0,5 0,5
c. Về đoạn văn trong tác phẩm "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" *(2,0 điểm)* - Nội dung: *(1,0 điểm)* + Đoạn văn miêu tả vẻ đẹp sông Hương theo thủy trình của nó, với những vẻ uyển chuyển, linh hoạt của dòng chảy "sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn" và "dòng sông mềm như tấm lụa"; vẻ biến ảo của màu sắc "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"; vẻ uy nghi trầm mặc của cảnh quan đôi bờ. + Toát lên một tình yêu xứ sở sâu nặng, đằm thắm, một cách cảm nhận bình dị mà tinh tế của Hoàng Phủ Ngọc Tường. - Nghệ thuật: *(1,0 điểm)* + Hình ảnh chân thật mà gợi cảm; câu văn kéo dài mà khúc chiết, thanh điệu hài hòa, tiết tấu nhịp nhàng. + Lối so sánh gần gũi và xác thực, sử dụng nhuần nhuyễn các địa danh và cách nói của người Huế.	0,5 0,5 0,5 0,5

	d. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn văn (0,5 điểm) - Tương đồng: cùng miêu tả vẻ đẹp phong phú và biến ảo của sông nước, cùng bộc lộ tình yêu mãnh liệt dành cho thiên nhiên xứ sở với một mĩ cảm tinh tế, dồi dào; cùng bao quát sông nước trên nền cảnh khoáng đạt của không gian và thời gian, cùng được viết bằng một thứ văn xuôi đậm chất trữ tình, giàu hình ảnh, âm thanh và nhịp điệu. - Khác biệt: + Đoạn văn của Nguyễn Tuân chủ yếu là cảm xúc nồng nàn, cảm giác sắc lạnh, liên tưởng phóng túng, so sánh táo bạo; cảnh sắc được bao quát từ nhiều góc nhìn khác nhau, theo nhiều mùa trong năm. + Còn đoạn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường thì lại là cảm xúc sâu lắng, cảm giác gắn với suy tư; cảnh sắc được bao quát từ cùng một góc nhìn mà nương theo thủy trình để nắm bắt sự biến đổi của sông nước qua từng chặng, từng buổi trong ngày.	0,25 0,25

ĐỀ THI DỰ BỊ SỐ 1
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010
Môn: NGỮ VĂN; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5,0 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

Anh (chị) hãy trình bày giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài.

Câu 2. (3 điểm)

Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày quan niệm của anh (chị) về việc chọn nghề trong tương lai: Chọn nghề phù hợp với năng lực thực tế của mình; chọn nghề đang được ưa chuộng trong đời sống hay nhất quyết theo đuổi nghề mà mình vẫn thiết tha yêu thích?

II. PHẦN RIÊNG (5,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu 3a hoặc 3b

Câu 3a. Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh

"Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương"

(Trích Ngữ văn 12, Tập 1, NXB Giáo dục - 2008, tr 155 – 156)

Câu 3b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về nhân vật người đàn bà hàng chài trong "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu và nhân vật bà Hiền trong tác phẩm "Một người Hà Nội" của Nguyễn Khải.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung cần đạt	Biểu điểm
Câu 1	**1. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài**	
	a. Giá trị hiện thực của tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" - Tác phẩm đã tái hiện một bức tranh đời sống xã hội của các dân tộc miền núi Tây Bắc trước ngày giải phóng. Đó là chế độ phong kiến miền núi tàn bạo đã chà đạp lên con người bằng cường quyền và thần quyền. Đó là những phong tục tập quán, bản sắc văn hóa riêng của các dân tộc miền núi. - Đồng thời, tác giả còn miêu tả chân thật số phận đau thương, bi thảm của người lao động nghèo miền núi. Họ bị	0,5 0,5

	tước đoạt quyền sống, quyền tự do, hạnh phúc. Họ bị đày đọa, chà đạp đến lụi tàn cả sức sống.	
	b. Giá trị nhân đạo của tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" - Tác phẩm thể hiện lòng cảm thương sâu sắc dành cho những số phận bất hạnh bị giày xéo, chà đạp, bị tước đoạt quyền tự do, hạnh phúc. Bên cạnh đó, tác phẩm còn khám phá, bênh vực phẩm chất tốt đẹp, sức sống tiềm tàng của họ. - Tác phẩm lên án gay gắt thế lực phong kiến miền núi đè nén con người bằng cường quyền và thần quyền. Đồng thời, tác phẩm cũng chỉ ra con đường giải phóng thực sự cho người lao động thoát khỏi cường quyền, thần quyền. Đó là con đường đấu tranh tự giải phóng mình.	0,5 0,5
Câu 2	**Quan niệm chọn nghề trong tương lai...**	
	a. Giải thích ý kiến - Nghề nghiệp là để kiếm sống, để thể hiện năng lực và khẳng định vị trí của bản thân. - Nghề nghiệp là vấn đề gắn bó lâu dài với đời sống mỗi cá nhân, chỉ cần chọn sai nghề ta sẽ phải trả giá.	0,25 0,25
	b. Bàn luận vấn đề chọn nghề - Những yêu cầu của việc chọn nghề nghiệp: năng lực làm việc, sự ổn định, có thu nhập đảm bảo cuộc sống, tình cảm nghề nghiệp,... - Nếu chọn nghề xã hội ưa chuộng: nhu cầu xã hội biến đổi không ngừng, nghề nghiệp không ổn định, không có thu nhập ổn định nên chúng ta không nên lựa chọn. - Nếu chọn nghề mà mình tha thiết yêu thích mà nghề đó mình không có năng lực sẽ dễ sa vào lực bất tòng tâm. - Lựa chọn nghề mà mình có năng lực sẽ đảm bảo khả năng hoàn thành công việc, đem lại kết quả tốt, thành đạt, nghề nghiệp được ổn định, thành công mang lại hưng phấn, xây dựng được tình cảm nghề nghiệp. Đây là tiêu chí mà ta cần nhớ khi chọn nghề. - Chúng ta không nên có quan niệm sai khi chọn nghề như chọn nghề theo sự đòi hỏi của bố mẹ, không suy nghĩ khi chọn nghề, chọn nghề theo ý kiến bạn bè,...	0,5 0,25 0,25 0,5 0,25

	- Tóm lại, lí tưởng nhất là khi chọn nghề chúng ta nên kết hợp được năng lực và sở thích.	0,25
	c. Bài học nhận thức và hành động - Mỗi người cần nhận thức được khả năng thật sự của bản thân để có sự lựa chọn nghề nghiệp cho phù hợp. - Khi lựa chọn nghề nghiệp, chúng ta cần có sự kết hợp hài hòa giữa năng lực và sở thích trong đó năng lực đóng vai trò quyết định.	0,25 0,25
Câu 3a	**Cảm nhận đoạn thơ trong bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm - Xuân Quỳnh (1942 - 1988), quê ở Hà Đông nay là Hà Nội. Xuân Quỳnh từng là diễn viên múa của đoàn văn công Trung ương. Từ khi còn là diễn viên múa, bà đã thích làm thơ. Ngay từ tập thơ đầu tay, hồn thơ Xuân Quỳnh đã thể hiện được sự phong phú, hồn nhiên, tươi mới, sôi nổi và đầy khát vọng. Thơ Xuân Quỳnh giàu cảm xúc với những cung bậc khác nhau nhưng bao giờ cũng trọn vẹn cảm xúc. - "Sóng" cùng với "Thuyền và biển", là hai bài thơ tình vào loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung. Bài thơ ra đời năm 1967 được in trong tập "Hoa dọc chiến hào" (1968). "Sóng" là bài thơ tình thể hiện một tâm hồn luôn trăn trở, khát khao được yêu thương, gắn bó. Đoạn trích sóng trở thành đối tượng để suy ngẫm, suy tư và để truy tìm ngọn nguồn của tình yêu.	0,25 0,25
	b. Cảm nhận đoạn thơ - Nội dung: + Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ tha thiết của nhân vật trữ tình gửi vào hình tượng sóng. Con sóng nhớ bờ thao thức, trào dâng cũng chính là nỗi nhớ tha thiết trong tâm hồn của người con gái đang yêu. + Nỗi nhớ và sự trăn trở trong tình yêu được nhà thơ thể hiện khá táo bạo và mới mẻ *"Lòng em nhớ đến anh* *Cả trong mơ còn thức*	1,0 1,0

	Dẫu xuôi về phương bắc *Dẫu ngược về phương nam* *Nơi nào em cũng nghĩ* *Hướng về anh - một phương"* + Nỗi nhớ lúc nào cũng thường trực trong trái tim của người con gái. Có khi nó còn làm xáo trộn cả phương hướng và thời gian"cả trong mơ còn thức". Học tập và sáng tạo ca dao, câu thơ của Xuân Quỳnh đã thể hiện một cách xuất sắc tâm trạng bồn chồn, xao xuyến, sự bứt rứt không yên của người đang yêu. Tất cả như là giục giã, níu kéo, man mác, bâng khâng khó tả. - Nghệ thuật: + Thể thơ ngũ ngôn cùng sự phong phú của nhịp điệu câu thơ như sự biến hóa không ngừng của sóng. + Câu thơ gợi hình ảnh những con sóng miên man, khi bổng khi trầm.	1,0 0,5 0,5
	c. Đánh giá chung Sóng là biểu tượng cho tình yêu trong sáng, giản dị, chân thành. Sóng là nỗi nhớ thương mênh mông đầy ắp trong không gian và trải dài theo thời gian. Sóng là khát vọng về một tình yêu chung thủy bất chấp dâu bể và là khát vọng hiến dâng trọn vẹn, sống hết mình cho tình yêu.	0,5
Câu 3b	**Cảm nhận về nhân vật người đàn bà hàng chài trong "Chiếc thuyền ngoài xa" và nhân vật bà Hiền trong "Một người Hà Nội"**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm - Nguyễn Minh Châu xuất thân trong gia đình nông dân ở Nghệ An. Ông bắt đầu viết văn từ năm 1954. Hành trình sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn: trước và sau thập niên 80. Ở giai đoạn sáng tác thứ hai, tác phẩm của ông có cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh. Tác phẩm thường đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự, văn chương đáp ứng nhu cầu nhìn nhận và hoàn thiện nhiều mặt của nhân cách con người. "Chiếc thuyền ngoài xa" thuộc giai đoạn sáng tác thứ hai,	0,25

	tiêu biểu cho cảm hứng thế sự, cảm hứng triết luận về những giá trị nhân bản đời thường của Nguyễn Minh Châu. - Nguyễn Khải bắt đầu viết văn từ những năm 1950. Sáng tác của ông thể hiện sự nhạy bén và cách khám phá riêng về các vấn đề xã hội, năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, sức mạnh của lí trí tỉnh táo. "Một người Hà Nội" rút từ tập "Hà Nội trong mắt tôi" (1995) là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Khải ở giai đoạn sáng tác gắn với công cuộc đổi mới của đất nước, đổi mới văn chương. Qua tác phẩm, tác giả nói về tính cách, lối sống, chiều sâu văn hóa của người Hà Nội qua hình tượng nhân vật bà Hiền.	0,25
	b. Cảm nhận về nhân vật người đàn bà hàng chài trong "Chiếc thuyền ngoài xa" và nhân vật bà Hiền trong "Một người Hà Nội" ** Về nhân vật người đàn bà hàng chài* - Nội dung: + Là người đàn bà không tên tuổi, có ngoại hình xấu xí, lam lũ, lo toan và mưu sinh thường nhật đã in dấu lên ngoại hình thô kệch của chị. + Là người phụ nữ có nhiều phẩm chất đáng trân trọng: • Là người mẹ, người đàn bà có tình yêu thương con khiến người đọc không khỏi ngỡ ngàng và cảm động. Chị lặng lẽ và tự nguyện chịu những trận đòn đánh tàn nhẫn của chồng. Chị van xin quan tòa đừng bắt mình bỏ chồng tất cả chỉ bởi "để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con". Đặc biệt trong khổ đau dằng dặc, chị vẫn tìm thấy niềm vui và ý nghĩa sống "vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con chúng nó được ăn no". Chị chắt chiu được niềm vui là bởi một quan niệm "Đàn bà chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình". • Là người vợ tràn đầy lòng vị tha, bao dung. Chị tự nhận lỗi về phía mình "Giá tôi đẻ ít đi". Chị nhắc đến người chồng với tất cả yêu thương và lòng biết ơn "Chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm". Khi thằng Phác phản ứng dữ dội trước việc bố đánh mẹ, chị đau	0,5 0,5 0,25

	đớn van xin con đừng thù bố. • Là người phụ nữ dù thất học nhưng sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời và giàu lòng tự trọng. Khi chị biết những hành động vũ phu của chồng bị thằng Phác và người khách lạ chứng kiến thì "vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ nhục nhã". Nước mắt chị trào ra vì chị không muốn ai chứng kiến và thương xót. Những lời tâm sự của chị ở trên tòa án khiến cả Phùng và Đẩu đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, làm họ vỡ lẽ ra mình đã nhìn cuộc đời một cách đơn giản, phiến diện. - Nghệ thuật: + Cách khắc họa tính cách nhân vật sắc sảo, tài tình. + Giọng trần thuật có lúc thủ thỉ, có khi lo âu, lúc lại trầm tĩnh. + Lời văn giản dị mà sâu sắc. ** Về nhân vật bà Hiền* - Nội dung: + Bà là nhân vật trung tâm của tác phẩm, ở bà có cái chất Hà Nội mà Nguyễn Khải gọi đó là những hạt bụi vàng của đất kinh kì. Những vẻ đẹp rất riêng của Hà thành đã hiện lên thật sinh động qua nhân vật trước những biến động lớn của đất nước. + Bà Hiền là một phụ nữ Hà thành truyền thống, có bản lĩnh của một người luôn luôn dám là mình, ngay thẳng bộc lộ chính kiến riêng của mình. Bà luôn chủ động trong mọi tình huống, có cách ứng xử biết người biết ta, biết thích ứng với thời thế mà vẫn không đánh mất mình. Bà quan niệm bất luận trong hoàn cảnh nào cũng phải sống cho đàng hoàng, không được đánh mất lòng tự trọng. Điều đó được thể hiện trong cách bà thu xếp việc nhà. • Việc hôn nhân: bà là một phụ nữ trẻ có nhan sắc, yêu văn chương, giao du với nhiều văn nghệ sĩ nhưng không chạy theo những tình cảm lãng mạn viển vông. Chọn ông giáo tiểu học làm chồng bà không ham danh lợi, không tính toán, bà đặt trách nhiệm làm vợ, làm mẹ lên trên mọi thú vui khác. • Việc sinh con: bà biết nhìn xa trông rộng, quan niệm sinh con ra thì phải cho con có một nhân cách tốt, phải chuẩn bị	0,25 0,5 0,25 0,25 0,25 0,25

	cho con một tương lai không bị lệ thuộc.	
	• Việc quản lí gia đình: bà luôn là người chủ động, tự tin, quan niệm "nam nữ bình đẳng". Bà hiểu rõ vai trò của người phụ nữ trong gia đình phải là "nội tướng".	0,25
	• Việc dạy con: bà dạy con từ lúc còn nhỏ, dạy từ chuyện nhỏ nhất và coi đó là văn hóa sống, văn hóa người – người Hà Nội "chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng". Bà giáo dục con sống phải biết xấu hổ, phải tự trọng. Dù đau lòng nhưng vẫn cho hai con đi chiến đấu.	0,25
	+ Bà là hiện thân của những nét văn hóa truyền thống của đất kinh kì ngàn năm văn hiến. Ở bà có chất văn hóa lịch lãm, sang trọng, thái độ ung dung trước những biến động, khôn ngoan, sâu sắc, kêu hãnh, tin tưởng và khát khao hướng tới cái đẹp.	0,25
	- Nghệ thuật: + Cách kể chuyện vừa thân tình vừa khách quan, giản dị mà sâu sắc. + Giọng điệu nhân vật vừa vui đùa vừa khôn ngoan. + Sử dụng biện pháp so sánh để làm nổi bật tính cách nhân vật.	0,25
	** Về sự tương đồng và khác biệt của hai nhân vật* - Tương đồng: cả hai nhân vật người đàn bà hàng chài và bà Hiền đều là những người phụ nữ giàu đức hi sinh vì chồng, vì con. Họ là hình mẫu của những bà mẹ Việt Nam yêu chồng, thương con, đảm đang.	0,25
	- Khác biệt: người đàn bà hàng chài thất học, thô kệch, bị chồng hành hạ tàn nhẫn, dã man. Là người mẹ thương con nhưng không thể cho con một mái ấm gia đình hạnh phúc. Còn bà Hiền là một người phụ nữ trí thức, có nhan sắc, khôn ngoan. Bà là người phụ nữ tự tin, chủ động, biết cách dạy dỗ, chăm sóc và lo cho tương lai của con một cách chu toàn.	0,25

ĐỀ THI DỰ BỊ SỐ 2

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: NGỮ VĂN; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5,0 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

Anh (chị) hãy nêu hoàn cảnh ra đời của bài thơ "Tiếng hát con tàu" của Chế Lan Viên.

Câu 2. (3 điểm)

Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ về câu nói của nhà văn Nga: "Nơi lạnh nhất không phải là Bắc cực, mà là nơi không có tình thương".

II. PHẦN RIÊNG (5,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu 3a hoặc 3b

Câu 3a. Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong bài thơ "Vội vàng" của Xuân Diệu

"Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"

(Trích Ngữ văn 11, Tập 2, NXB Giáo dục - 2008, tr. 23)

Câu 3b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về số phận người dân lao động trong hai tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài và "Vợ nhặt" của Kim Lân.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung cần đạt	Biểu điểm
Câu 1	**Hoàn cảnh ra đời của bài thơ "Tiếng hát con tàu" của Chế Lan Viên**	
	- Những năm 1958 - 1960, miền Bắc tổ chức cuộc vận động nhân dân miền xuôi đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Tây Bắc. Bài thơ "Tiếng hát con tàu" được gợi cảm hứng từ sự kiện kinh tế - xã hội đó. - Bài thơ là khúc hát về lòng biết ơn, về tình yêu và sự gắn bó với nhân dân, với đất nước của một tâm hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng và chân trời nghệ thuật mới của mình.	1,0 1,0
Câu 2	**Suy nghĩ về câu nói của nhà văn Nga "Nơi lạnh nhất không phải là Bắc cực, mà là nơi không có tình thương"**	
	a. Giải thích ý kiến - Bắc cực là nơi lạnh giá, không có một tia nắng ấm áp, quanh năm không khí lạng lẽo, chỉ có băng tuyết lạnh buốt, thời tiết khắc nghiệt. - Tình thương là sự đoàn kết chia sẻ, đùm bọc nhau, dành cho nhau những gì tốt đẹp nhất, là thứ tình cảm mà con người với con người cần phải nhận và cho.	0,25 0,25
	b. Bàn luận về vấn đề - So sánh cái lạnh của trời đất và cái lạnh của lòng người để khẳng định tầm quan trọng của tình thương đối với mọi người. - Tại sao nơi thiếu tình thương lại là nơi lạnh nhất: + Bởi vì, con người không ai có thể sống một mình. + Thiếu tình thương con người không được chia sẻ khó khăn. Cô đơn, bơ vơ. + Thiếu tình thương, sự ủng hộ con người không có động lực để sống.	0,5 0,5 0,5 0,5
	c. Bài học nhận thức và hành động - Tình thương là sự sống, là món quà vĩ đại mà người trao	0,25

	cho người. Có tình yêu thương con người sẽ chẳng sợ gió mưa, bão bùng. Bởi vì, tình yêu thương là tấm lá chắn giúp họ tồn tại và ngày càng yêu thương nhau hơn. - Con người cần yêu thương quan tâm chia sẻ với nhau ngay từ những điều nhỏ nhất.	0,25
Câu 3a	**Cảm nhận đoạn thơ trong bài thơ "Vội vàng"**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm - Xuân Diệu là ông hoàng thơ tình Việt Nam. Suốt nửa thế kỉ lao động nghệ thuật, ông đã có những đóng góp lớn lao cho sự nghiệp văn học nước nhà, được khẳng định trên nhiều phương diện: nhà thơ, nhà văn, người viết tiểu luận, phê bình và dịch thuật. Ở cả hai chặng đường sáng tác, ông đều có cống hiến to lớn cho nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông xứng đáng được coi là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn. - "Vội vàng" được in trong tập "Thơ thơ" (1938), là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ là tiếng nói yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt được thể hiện trong một mạch cảm xúc dào dạt tuôn trào. Đoạn thơ cuối của bài thơ là sự giãi bày khát vọng tình yêu cuồng nhiệt và lời giục giã cuống quýt vội vàng để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của con người giữa mùa xuân của cuộc đời, vũ trụ.	0,25 0,25
	b. Cảm nhận đoạn thơ - Nội dung: Đây là đoạn thơ đưa cảm xúc của nhà thơ lên tới đỉnh cao trong bài "Vội vàng". Đoạn thơ thể hiện mãnh liệt niềm khát khao sống, lí tưởng sống lấy hưởng thụ đã đầy, no nê để tự khẳng định mình. + Đoạn thơ sử dụng nhiều câu thơ có chung một lời khẳng định thái độ sống sôi nổi, trẻ trung, vồ vập đến vội vàng, gấp gáp. Cảm xúc của đoạn thơ tràn trề, ào ạt trong niềm ngây ngất. Tác giả tự xưng ta là muốn đối diện với cuộc sống ở trần gian "ta muốn ôm..., ta muốn say..., ta muốn thâu..., ta muốn cắn...".	1,0

	+ Một chuỗi câu thơ được lặp lại diễn tả niềm khao khát của chủ thể trữ tình, gắn với mỗi câu là một trạng thái "cho chếnh choáng, cho đã đầy, cho no nê". Hàng loạt từ ngữ thể hiện vẻ đẹp thanh tân, tươi trẻ "sự sống mơn mởn, mây đưa, gió lượn, cái hôn nhiều, cỏ rạng, mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, thời tươi, xuân hồng". Tất cả là tình ý mãnh liệt, táo bão của cái tôi thi sĩ. "Vội vàng" thực chất là cách sống chạy đua với thời gian. Đó là khao khát được sống mãnh liệt, sống hết mình với một tâm thế cuồng nhiệt chưa từng thấy. + Cách sống vội vàng ấy rất phù hợp với cái tôi tự ý thức về mình, khao khát tình yêu tuổi trẻ. Đây cũng là cách sống của một nhận thức trẻ trung cuộc đời này đẹp lắm, đáng sống, đáng yêu. Cách sống ấy đối lập với sự lãng quên của người đời hoặc đang buồn đau, rên xiết, thậm chí còn khuyên người ta lên tiên mà ở. Cách sống ấy đáng trân trọng biết bao. Mặt khác, cảnh sống ấy không phải gấp gáp, sống theo lối hưởng thụ cá nhân mà xuất phát từ cái đẹp của tình yêu tuổi trẻ, giữa cái giới hạn của kiếp người trong cõi đời. - Nghệ thuật: + Nhà thơ có cách dùng từ táo bạo, bất ngờ, dùng những động từ mạnh tăng tiến chỉ sự đắm say, khát vọng sôi nổi cuồng nhiệt như: ôm, riết, say, thâu, cắn... + Giọng điệu thơ say mê, sôi nổi, dồn dập, hối hả, cuồng nhiệt.	1,0 1,0 0,5 0,5
	c. Đánh giá chung Xuân Diệu quan niệm thời gian tuyến tính nên phải biết hưởng thụ chính đáng những gì cuộc sống dành cho mình, biết sống hết mình để mỗi thời khắc qua đi trong cuộc đời đều có ý nghĩa. Đây là một quan niệm rất mới mẻ và tích cực, thấm đượm tinh thần nhân văn của Xuân Diệu. Ông khao khát sống hết mình, được tận hưởng những năm tháng của mùa xuân, tuổi trẻ và hạnh phúc.	0,5

Câu 3b	**Số phận người dân lao động trong "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài và "Vợ nhặt" của Kim Lân**	
	a. Vài nét về tác giả và tác phẩm	
	- Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, ông sinh 1920, quê ở Từ Liêm, Hà Nội. Ông gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc từ năm 1943. Trong kháng chiến chống Pháp cũng như khi hòa bình lập lại, ông chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực báo chí và văn nghệ. Sáng tác của ông thành công trên nhiều thể loại. "Vợ chồng A Phủ" được trích từ tập "Truyện Tây Bắc" - kết quả của chuyến thâm nhập thực tế mà Tô Hoài gắn bó cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc. Trong chuyến đi thực tế, ông đã gắn bó nghĩa tình với đồng bào các dân tộc và chính cuộc sống của đồng bào các dân tộc miền núi đã khơi nguồn cảm hứng sáng tạo cho ông hoàn thành tập truyện.	0,25
	- Kim Lân xuất thân trong một gia đình khó khăn, học hết tiểu học rồi đi làm. Ông bắt đầu sáng tác từ năm 1941. Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn với đề tài là người nông dân và làng quê Việt Nam. "Vợ nhặt" là một chương của tiểu thuyết "Xóm ngụ cư" - viết dang dở. Hòa bình lập lại, ông dựa vào đó mà hoàn thành tác phẩm này.	0,25
	b. Số phận người dân lao động trong "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài và "Vợ nhặt" của Kim Lân	
	- Số phận người dân lao động trong "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài:	
	+ Tác phẩm trước hết thấm nhuần tinh thần nhân đạo và có tính nhân văn sâu sắc. Đó là sự cảm thông với số phận của những con người bất hạnh như Mị và A Phủ. Tô Hoài tỏ ra là người có sự am hiểu sâu sắc từ đời sống vật chất đến đời sống tâm lí của đồng bào các dân tộc miền núi Tây Bắc.	1,0
	+ Tác phẩm cũng thể hiện thái độ phê phán mạnh mẽ của nhà văn đối với bọn chúa đất phong kiến miền núi và thái độ căm giận trước những thế lực chà đạp con người. Tô Hoài không chỉ cảm thông, chia sẻ mà còn phát hiện và trân trọng những phẩm chất cao đẹp của con người, nhất là	0.5

	tình yêu tự do, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của người dân miền núi.	
	+ Yêu thương và căm giận đan xen, Tô Hoài đã không chấp nhận nhìn nhân vật của mình rơi vào ngõ cụt. Phần một khép lại với một kết thúc mở, Mị và A Phủ đã được giải phóng. Tiếp theo phần hai, Mị và A Phủ trở thành vợ chồng có cuộc sống mới được soi sáng bởi lí tưởng cách mạng. Tác phẩm là một trong những truyện giải quyết được khá sớm vấn đề số phận của người lao động trong xã hội cũ.	0,5
	- Số phận người dân lao động trong "Vợ nhặt" của Kim Lân: Nhà văn đặt nhân vật vào tình huống éo le từ đó đã làm nổi bật được nhiều giá trị nhân văn sâu sắc	
	+ Dù không có lời kết tội rõ ràng, to tát nhưng tác phẩm vẫn có sự tố cáo thật sâu sắc tội ác của bọn thực dân phát xít và bọn tay sai. Vì chúng là nguyên nhân chủ yếu đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945. Trong tác phẩm, bóng tối và cái chết phủ khắp mọi nơi. Ở hoàn cảnh ấy, giá trị của con người rẻ mạt, đến độ người con gái có thể quên đi danh dự, lòng tự trọng để theo không người đàn ông xa lạ chỉ với mấy bát bánh đúc.	1,0
	+ Qua việc tố cáo kẻ thù, Kim Lân cũng đồng thời trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người. Nhà văn cảm thông với họ, nhất là người mẹ vì nghèo khổ nên dù rất thương con mà chẳng lo được gì cho con.	0,5
	+ Nét đặc sắc làm nên giá trị nhân đạo sâu sắc của "Vợ nhặt" là sự khám phá ra một quy luật về đời sống tinh thần của người nông dân Việt Nam: dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết họ vẫn khát khao hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, sự sống và tương lai.	0,5
	- Về sự tương đồng và khác biệt của hai tác phẩm:	
	+ Tương đồng: cả hai tác phẩm cùng nói về hình ảnh người lao động nghèo khổ, cơ cực trong hoàn cảnh bị áp bức bất công. Họ đều là những con người có số phận cay đắng, hẩm hiu nhất. Mị và A Phủ bị bắt làm nô lệ không công cho nhà thống lí, bị chà đạp, giày xéo đến thảm thương. Bà cụ Tứ,	0,25

	Tràng và người vợ nhặt đều là nạn nhân của đói khổ, cay cực. Cái đói, sự đe dọa của cái chết khiến họ không thể có hạnh phúc trọn vẹn. Song ở họ đều bừng lên một sức sống mãnh liệt. Cả Mị và A Phủ đều khát vọng tự do, hạnh phúc. Sức sống đã nâng đỡ đôi chân họ vùng chạy đi tìm tự do, hạnh phúc. Cả nhà Tràng cùng nương tựa vào nhau để tìm hạnh phúc thực sự giữa đời thường. Thế nên giữa cái đói, cái chết họ không hề nghĩ đến cái chết, họ vẫn mơ về hạnh phúc. + Khác biệt: • Trong "Vợ chồng A Phủ", Tô Hoài đã khắc họa sâu sắc hình ảnh những kiếp người đau khổ trong xã hội cũ. Mị và A Phủ là nạn nhân của chế độ phong kiến miền núi tàn bạo. Họ bị đè nén bởi cường quyền và thần quyền. Cho nên, một trong những lí do khiến cả Mị lẫn A Phủ không dám vùng lên giành cuộc sống thực sự cho mình đó là vì đã cúng trình con ma nhà thống lí. Tuy nhiên, dù bị vùi dập tưởng chừng không thể nào ngẩng.đầu lên được, hai người nô lệ Mị và A Phủ vẫn tiềm tàng một sức sống mãnh liệt như sự dẻo dai và cứng cỏi của cây rừng. Họ gặp nhau, cảm thông với nỗi khổ của nhau rồi tự giải thoát và đưa nhau đến một miền đất mới có tương lai tươi sáng, vững chắc hơn. • Người nông dân trong "Vợ nhặt" đang đứng bên bờ vực thẳm của nạn đói lịch sử năm 1945. Thế nhưng trong hoàn cảnh bi thương đó, họ vẫn tìm đến với nhau, sưởi ấm cho nhau bằng những tình cảm giản dị, chân thành. Bà cụ Tứ, Tràng và người vợ nhặt chưa một giây phút nào nghĩ đến cái chết dù bị đẩy đến miệng vực của cái đói, cái chết. Họ luôn nghĩ về sự sống và giành lấy hạnh phúc. Dù hoàn cảnh khó khăn nhưng họ không mất niềm tin vào sự sống, cưu mang, đùm bọc nhau xây dựng mái ấm gia đình, hi vọng vào ngày mai tốt đẹp.	0,25

Phần 2: MÔN LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY ĐOÀN VĂN ĐẠO

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I. (3,0 điểm)

Trình bày nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới hai đến năm 1973 và việc triển khai chiến lược đó ở Tây Âu trong những năm 1947 - 1949.

Câu II. (2,0 điểm)

Nêu và nhận xét về nhiệm vụ và lực lượng cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu III. (2,0 điểm)

Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc từ năm 1941 đến năm 1945, hãy làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là chiến dịch nào? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của ta và ý nghĩa của chiến dịch đó.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó.

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I:

*** Nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ 1945 - 1973:**

– Từ sau Chiến tranh thế giới hai, với tiềm lực về kinh tế và quân sự to lớn, Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Chiến lược đó được thực hiện qua nhiều chiến lược cụ thể, dưới tên gọi các học thuyết khác nhau.

– Ba mục tiêu chủ yếu:

+ Một là, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.

+ Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc Mĩ.

* Việc triển khai chiến lược toàn cầu ở Tây Âu 1947 - 1949:

– Ngày 12/3/1947, Tổng thống Mĩ Truman đọc thông điệp trước Quốc hội Mĩ khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì...

– Đầu tháng 6/1947, Mĩ đề ra "Kế hoạch Mácsan" với khoản viện trợ 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Và thông qua kế hoạch này, Mĩ tăng cường ảnh hưởng và sự khống chế của mình đối với các nước này; tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

– Ngày 4/4/1949, Mĩ thành lập khối quân sự - Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

Câu II:

*** Nhiệm vụ cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam:** đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông; tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch

thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cải cách ruộng đất...

* **Nhận xét:** Những nhiệm vụ trên bao gồm hai nội dung (chống đế quốc và chống phong kiến), song nhiệm vụ chống đế quốc được nhấn mạnh hơn. Điều đó phù hợp với yêu cầu thực tiễn - phải giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với đế quốc, đáp ứng nguyện vọng độc lập, tự do của quần chúng nhân dân. Đây là nhiệm vụ đúng đắn và sáng tạo, sớm kết hợp vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng chủ yếu.

* **Lực lượng cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam:** Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

* **Nhận xét:** Đó là chủ trương tập hợp mọi lực lượng có mâu thuẫn với đế quốc Pháp về quyền lợi dân tộc, phù hợp với thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội Việt Nam; huy động lực lượng toàn dân tộc vào cuộc đấu tranh giành độc lập. Thể hiện được vấn đề đoàn kết dân tộc rộng rãi để đánh đuổi kẻ thù, rất phù hợp với hoàn cảnh một nước thuộc địa như Việt Nam. Nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn.

Câu III:

* **Xác định đường lối và phương pháp cách mạng:**

- Nguyễn Ái Quốc tổ chức và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1941) để hoàn thành chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng đã được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 đó là:

+ Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc.

+ Giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương. Như vậy, tại mỗi nước Đông Dương phải thành lập mặt trận thống nhất của nước mình để lãnh đạo cách mạng. Do đó, tại Việt Nam thành lập Mặt trận Việt Minh.

+ Đề ra chủ trương khởi nghĩa giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi; đặt nhiệm vụ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là trọng tâm.

* **Hoạt động chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền:**

- Sáng lập Mặt trận Việt Minh (19/5/1941), một hình thức mặt trận có quy mô và tổ chức rộng khắp cả nước do Người đứng đầu, là trung tâm đoàn kết

đấu tranh chống Pháp - Nhật để giành độc lập. Mặt trận Việt Minh bao gồm các "hội cứu quốc", xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; tập hợp và rèn luyện lực lượng chính trị quần chúng.

– Ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944), là đội quân chính quy cách mạng đầu tiên.

– Tổ chức xây dựng căn cứ địa cách mạng, ban đầu là căn cứ Cao Bằng, đến tháng 6/1945 thành lập khu giải phóng Việt Bắc. Ủy ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng được thành lập. Khu Việt Bắc là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

– Năm 1942 và 1945, Người đi Trung Quốc liên hệ để tranh thủ sự ủng hộ của lực lượng đồng minh chống phát xít.

– Sáng suốt dự đoán thời cơ cách mạng và khi thời cơ đến, Người cùng với Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước.

– Từ ngày 14 đến ngày 15/8/1945, Người cùng với Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

– Từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Người cùng với Tổng bộ Việt Minh triệu tập Đại hội quốc dân cũng ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Người làm Chủ tịch.

– Cùng Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lãnh đạo toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi chỉ trong một thời gian ngắn là 15 ngày (13/8 - 28/8/1945).

– Ngày 28/8/1945, theo đề nghị của Người, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Người đứng đầu. Người soạn thảo và công bố Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945).

II. PHẦN RIÊNG

Câu VI.a.

* **Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên** của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950.

*** Hoàn cảnh lịch sử:**

– Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện được đẩy mạnh, lực lượng vũ trang được tăng cường.

– Bước vào năm 1950, cuộc kháng chiến của ta có thêm nhiều thuận lợi mới:

+ Ngày 1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời.

+ Ngày 18/1/1950 Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ngày 30/1/1950 Chính phủ Liên Xô và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam

+ Cuộc kháng chiến của nhân dân ta được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới.

– Mặt khác, cuộc kháng chiến cũng gặp khó khăn mới:

+ Mĩ từng bước can thiệp sâu và "dính líu trực tiếp" vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

+ Pháp đề ra và thực hiện kế hoạch Rơve, tăng cường hệ thống phòng thủ trên Đường số 4, thiết lập "Hành lang Đông - Tây" (Hải Phòng - Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La). Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn tiến công Việt Bắc lần thứ hai; mong giành thắng lợi, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

*** Chủ trương của ta:**

– Tháng 6/1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

*** Ý nghĩa:**

– Với chiến thắng Biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông.

– Quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

– Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Câu IV.b:

* **Cuộc tiến công chiến lược của quân và dân ta** ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam là cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

* **Hoàn cảnh lịch sử:**

– Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện chiến lược "Đông Dương hóa chiến tranh".

– Mĩ thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta,

– Miền Bắc khôi phục kinh tế, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam.

– Từ năm 1969 đến năm 1971, quân dân ta ở miền Nam phối hợp với quân dân Lào và Campuchia, đẩy mạnh đấu tranh, giành nhiều thắng lợi trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao.

* **Diễn biến và kết quả:**

– Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30/3, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu bên cạnh các hướng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam.

– Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (cuối tháng 3 đến cuối tháng 6/1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

– Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức là thừa nhận thất bài của "Việt Nam hóa chiến tranh").

ĐỀ TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Trình bày và nhận xét về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam được Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 7/1936 và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5/1941.

Câu II. (2,0 điểm)

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu ý nghĩa của Hiệp định.

Câu III. (3,0 điểm)

Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kì mới? Trình bày nội dung cơ bản đường lối đổi mới của Đảng.

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

Tóm tắt nội dung các giai đoạn lịch sử Campuchia từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến tháng 1/1979.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

Nêu tình hình kinh tế, chính trị và chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973.

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I.

*** Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 7/1936:**

– Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam: Đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hòa bình.

– Nhận xét: Hội nghị chưa chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ nhằm vào mục tiêu dân sinh, dân chủ; phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ

thể ở Đông Dương và thế giới giai đoạn 1936 - 1939. Đây chỉ là sách lược tạm thời, trước mắt, nhưng thể hiện sự sáng suốt, nhạy bén của Đảng.

*** Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 5/1941:**

– Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam: Đấu tranh giải phóng dân tộc, thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Nhận xét: Hội nghị nhấn mạnh mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc, tập trung giải quyết mâu thuẫn chủ yếu giữa dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp - Nhật.

Câu II:

* Hoàn cảnh lịch sử:

– Bước vào đông - xuân 1953 - 1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết cuộc chiến tranh ở Đông Dương bằng con đường hòa bình.

– Tháng 1/1954, Hội nghị ngoại trưởng Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp ở Béclin thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

– Ngày 7/5/1954, chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ toàn thắng đã đập tan kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

– Ngày 8/5/1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương, đoàn Việt Nam do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, chính thức được mời họp.

– Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp trong chiến tranh và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954.

*** Ý nghĩa của Hiệp định:**

– Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc tham dự hội nghị cam kết tôn trọng.

– Hiệp định đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân về nước, đồng thời làm thất bại âm mưu của Mĩ trong việc kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Câu III:

*** Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kì mới, vì:**

– Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng đó là do ta mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện".

– Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và Nhà nước phải tiến hành đổi mới.

– Những thay đổi của tình hình thế giới và trong quan hệ giữa các nước do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trở thành xu thế thế giới.

– Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

*** Nội dung cơ bản đường lối đổi mới của Đảng:**

– Đổi mới kinh tế:

+ Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề; nhiều quy mô, trình độ công nghệ, với hai bộ phận chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau.

+ Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo ra sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

+ Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

+ Xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Quản lí kinh tế không bằng mệnh lệnh hành chính, mà bằng biện pháp kinh tế, bằng khuyến khích lợi ích vật chất.

+ Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ, khai thác thị trường.

– Đổi mới chính trị:

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

+ Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

+ Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

+ Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

+ Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".

II. PHẦN RIÊNG

Câu IV.a:

*** Giai đoạn 1945 - 1954:**

– Đầu tháng 10/1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Campuchia. Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia) đã lãnh đạo nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Lực lượng kháng chiến ngày càng lớn mạnh.

– Ngày 9/11/1953, do cuộc vận động ngoại giao của Quốc vương Xihanúc, Chính phủ Pháp đã kí hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia", tuy vậy, quân Pháp vẫn chiếm đóng Campuchia.

– Năm 1954, sau thất bại ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào, Việt Nam.

*** Giai đoạn 1954 - 1970:**

– Chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, không có điều kiện ràng buộc.

– Sau cuộc đảo chính lật đổ Xihanúc ngày 18/3/1970 của thế lực tay sai Mĩ, Campuchia bị kéo vào quỹ đạo cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ trên bán đảo Đông Dương.

*** Giai đoạn 1970 - 1975:**

– Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam phát triển nhanh chóng.

– Từ tháng 9/1973, lực lượng vũ trang Campuchia đã chuyển sang tấn công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố khác.

– Mùa xuân 1975, quân dân Campuchia mở cuộc tấn công vào sào huyệt cuối cùng của địch. Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.

*** Giai đoạn 1975 - 1979:**

– Ngay sau đó, nhân dân Campuchia lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống tập đoàn Khơme đỏ do Pôn Pốt cầm đầu phản động cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng, tàn sát hàng triệu người dân vô tội.

– Ngày 3/12/1978, Mặt trận Dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ Khơme đỏ diệt chủng, Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng đất nước. Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia được thành lập.

Câu IV.b.

*** Tình hình kinh tế:**

– Sau giai đoạn phục hồi (1945 - 1950), từ những năm 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

– Quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC - 1957), sau trở thành Cộng đồng châu Âu (EC - 1967).

– Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thụy Điển, Phần Lan... đều có nền khoa học - kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

*** Tình hình chính trị:**

– Giai đoạn 1950 - 1973, đánh dấu sự tiếp tục phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu.

– Trên chính trường nhiều nước trong khu vực này có những biến động đáng chú ý.

*** Chính sách đối ngoại:**

– Trong khuôn khổ của Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực Ianta, từ 1950 - 1973, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

– Trong giai đoạn 1950 - 1973, chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan đã sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010

Môn thi: LỊCH SỬ – Giáo dục trung học phổ thông

ĐỀ CHÍNH THỨC

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ HỌC SINH (7,0 điểm)

Câu 1. (4,0 điểm)

Trình bày hoàn cảnh lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930. Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị trên.

Câu 2. (3,0 điểm)

Vì sao Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp? Tóm tắt cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong những tháng đầu toàn quốc kháng chiến (từ ngày 19/12/1946 đến 17/2/1947).

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 3.a hoặc 3.b)

Câu 3.a. ***Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)***

Trình bày sự thành lập, mục đích và nguyên tắc hoạt động của Tổ chức Liên hợp quốc.

Câu 3.b. ***Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)***

Toàn cầu hóa là gì? Nêu những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa trong nửa sau thế kỉ XX.

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu 1. (4,0 điểm)

*** Hoàn cảnh lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930:**

– Năm 1929, do tác động của chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân phát triển mạnh, ý thức giai cấp, ý thức chính trị ngày càng rõ rệt. Cùng với các phong trào đấu tranh yêu nước khác, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ mạnh mẽ, trong đó giai cấp công nhân đã thực sự trở thành lực

lượng tiên phong. Thực tiễn đó đòi hỏi cấp thiết sự lãnh đạo thống nhất, chặt chẽ của một chính đảng của giai cấp vô sản.

– Trong khi đó, ở Việt Nam đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản, ba tổ chức này lại nảy sinh mâu thuẫn, như tranh giành đảng viên, tranh giành quần chúng, tranh giành ảnh hưởng, thậm chí còn bài xích lẫn nhau làm cho quần chúng không biết theo sự lãnh đạo của tổ chức nào. Tình hình này càng kéo dài càng bất lợi cho cách mạng.

– Trước tình hình đó, với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan tới phong trào cách mạng ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đến Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) để bàn bạc việc thống nhất Đảng.

– Hội nghị hợp nhất Đảng bắt đầu họp ngày 6/1/1930 tại Cửu Long do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

*** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị:**

– Trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

– Phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu chương trình Hội nghị.

– Đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hợp nhất các tổ chức cộng sản để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Viết và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng. Đó là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng có giá trị lí luận thực tiễn và lâu dài đối với cách mạng Việt Nam.

– Đề ra kế hoạch để các tổ chức cộng sản về nước xúc tiến việc hợp nhất, rồi đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 2. (3 điểm)

*** Vì sao Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp:**

– Sau khi kí hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 về Việt Nam, Chính phủ ta thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản của Hiệp định và Tạm ước. Còn chính phủ Pháp đã bội ước, đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

– Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.

– Ở Bắc Bộ và Trung Bộ, hạ tuần tháng 11/1946, thực dân Pháp khiêu khích, tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12/1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng.

– Ở Hà Nội, tình hình nghiêm trọng hơn. Trong các ngày 15 và 16/12/1946, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi: đốt Nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chúng chiếm đóng cơ quan Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra những vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên, khu Cửa Đông,... Trắng trợn hơn, trong các ngày 18 và 19/12/1946, tướng Mooclie gửi tối hậu thư đòi ta phải phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20/12/1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

– Tình thế khẩn cấp đã buộc Đảng, Chính phủ ta phải có quyết định kịp thời.

– Ngày 12/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

– Ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị bất thường mở rộng Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Vạn Phúc dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quyết định phát động cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

– Tối 19/12/1946, thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

*** Tóm tắt cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong những tháng đầu toàn quốc kháng chiến:**

– Khoảng 20 giờ ngày 12/12/1945, công nhân Nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố tắt điện, cuộc chiến đấu bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí quân Pháp. Nhân dân đã khiêng bàn ghế, giường tủ, kiện hàng, hạ cây cối... làm thành những chướng ngại vật hoặc chiến lũy chiến đấu. Cụ già, em nhỏ và những người không tham gia phục vụ chiến đấu, nhanh chóng tản cư ra các vùng ngoại thành.

– Từ ngày 19/12 đến ngày 29/12/1946, những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở nội thành. Hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố, như ở Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ hồ, đầu cầu Long Biên, sân bay Bạch Mai, ga Hàng Cỏ, ở các

phố Khâm Thiên, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Da, Hàng Trống... Quân dân ta đã đánh gần 40 trận, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch.

– Từ ngày 30/12/1946, địch phản công, ta thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu 1. Trong quá trình chiến đấu, Trung đoàn Thủ đô chính thức được thành lập. Những cuộc chiến đấu ác liệt tiếp tục diễn ra ở khu chợ Đồng Xuân, ở rạp hát Olympia.

– Ngày 17/2/1947, Trung đoàn Thủ đô thực hiện cuộc rút quân vượt khỏi vòng vây của địch, ra căn cứ hậu phương an toàn. Trong 60 ngày đêm chiến đấu, quân và dân Hà Nội đã chiến đấu gần 200 trận, diệt và làm bị thương hàng ngàn tên địch, phá hủy hàng chục xe cơ giới, 5 máy bay..., hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến, di chuyển kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ Trung ương Đảng, Chính phủ về căn cứ lãnh đạo kháng chiến.

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 3.a hoặc 3.b)

Câu 3.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

* **Sự thành lập của tổ chức Liên hợp quốc:**

– Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, các nước Đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng gìn giữ hòa bình, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh thế giới mới.

– Tại Hội nghị Ianta (tháng 2/1945) các vị trí đứng đầu ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh đã thống nhất thành lập một tổ chức quốc tế mang tên là Liên hợp quốc để gìn giữ hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh.

– Từ ngày 25/4 đến ngày 26/6/1945, một hội nghị quốc tế họp tại Xan Phranxixco (Mĩ) với sự tham gia của đại biểu 50 nước, đã thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc. Ngày 24/10/1945, sau khi được các thành viên phê chuẩn, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

* **Mục đích:**

– Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

– Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

*** Nguyên tắc hoạt động:**

– Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

– Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

– Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

– Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

– Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

Câu 3.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

*** Toàn cầu hóa là** quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

*** Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa trong nửa sau thế kỉ XX là:**

– Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

– Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.

– Sự sát nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.

– Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY MAI VĂN HẬU

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I. (3,0 điểm)

Trình bày nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới hai đến năm 1973 và việc triển khai chiến lược đó ở Tây Âu trong những năm 1947 - 1949.

Câu II. (2,0 điểm)

Nêu và nhận xét về nhiệm vụ và lực lượng cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu III. (2,0 điểm)

Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc từ năm 1941 đến năm 1945, hãy làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là chiến dịch nào? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của ta và ý nghĩa của chiến dịch đó.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Nội dung		Điểm
I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)		
Câu I *(3,0 điểm)*	**Trình bày nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới hai đến năm 1973 và việc triển khai chiến lược đó ở Tây Âu trong những năm 1947 - 1949.**	
	– Nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ:	
	+ Sau Chiến tranh thế giới hai, Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Chiến lược đó được thực hiện qua nhiều chiến lược cụ thể, dưới tên gọi các học thuyết khác nhau.	0,50
	+ Ba mục tiêu chủ yếu:	
	• Một là, ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới.	0,50
	• Hai là, đàn áp phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.	0,25
	• Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc Mĩ.	0,25
	– Triển khai chiến lược toàn cầu ở Tây Âu:	
	+ Tháng 3/1947, Tổng thống Truman khẳng định sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì...	0,50
	+ Mĩ đề ra và thực hiện "Kế hoạch Mácsan", giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế, tăng cường ảnh hưởng và sự khống chế của Mĩ đối với các nước này; tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.	0,50
	+ Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.	0,50
Câu II *(2,0 điểm)*	**Nêu nhận xét về nhiệm vụ và lực lượng cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.**	

	– Nhiệm vụ cách mạng: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông; tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo...	0,50
	– Những nhiệm vụ trên bao gồm hai nội dung là chống đế quốc và chống phong kiến, song nhiệm vụ chống đế quốc được nhấn mạnh hơn. Điều đó phù hợp với yêu cầu thực tiễn – phải giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với đế quốc, đáp ứng nguyện vọng độc lập tự do của quần chúng nhân dân.	0,50
	– Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; còn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập...	0,50
	– Đó là chủ trương tập hợp mọi lực lượng có mâu thuẫn với đế quốc Pháp về quyền lợi dân tộc, phù hợp với thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội Việt Nam; huy động lực lượng toàn dân tộc vào cuộc đấu tranh giành độc lập.	0,50
Câu III *(2,0 điểm)*	**Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc từ năm 1941 đến năm 1945, hãy làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.**	
	– Xác định đường lối và phương pháp cách mạng: Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1941), giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.	0,50
	– Sáng lập Mặt trận Việt Minh với các hội "Cứu quốc", xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; tập hợp và rèn luyện lực lượng chính trị quần chúng.	0,50
	– Xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng: Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân; chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa, chỉ thị thành lập Khu giải phóng Việt Bắc.	0,50

	– Cùng với Trung ương Đảng đánh giá chính xác thời cơ, chớp đúng thời cơ, kiên quyết phát động và lãnh đạo toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi; lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945).	0,50
II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)		
Câu IV.a *(3,0 điểm)*	**Theo chương trình Chuẩn**	
	Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là chiến dịch nào? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của ta và ý nghĩa của chiến dịch đó.	
	– Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950.	0,50
	– Hoàn cảnh lịch sử	
	+ Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện được đẩy mạnh; lực lượng vũ trang được tăng cường.	0,50
	+ Bước vào năm 1950, cuộc kháng chiến của ta có thuận lợi mới: Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Trung Quốc, Liên Xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	0,50
	+ Mặc khác, cuộc kháng chiến cũng gặp khó khăn mới: Mĩ từng bước can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Pháp đề ra và thực hiện kế hoạch Rơve, tăng cường hệ thống phòng thủ trên đường số 4, thiết lập "Hành lang Đông - Tây". Chuẩn bị tiến công Việt Bắc lần thứ hai.	0,50
	– Chủ trương: Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.	0,50
	– Ý nghĩa: Với chiến thắng Biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông;	0,50

	quân đội ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ); mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.	
Câu IV.b *(3,0 điểm)*	**Theo chương trình Nâng cao**	
	Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó.	
	– Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ta ở miền Nam đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam.	0,50
	– Hoàn cảnh lịch sử:	
	+ Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện chiến lược "Đông Dương hóa chiến tranh".	0,50
	+ Mĩ thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.	0,50
	+ Miền Bắc khôi phục kinh tế, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam.	0,50
	+ Từ năm 1969 đến năm 1971, quân dân ta ở miền Nam phối hợp với quân dân Lào và Campuchia, đẩy mạnh đấu tranh, giành thắng lợi trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao.	0,50
	– Diễn biến và kết quả:	
	+ Ngày 30/3/1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam.	0,25
	+ Đến cuối tháng 6/1972, ta đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng những vùng đất đai rộng lớn và đông dân.	0,25

ĐỀ THI DỰ BỊ
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7.0 điểm)

Câu 1: (2.0 điểm)

Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ? Nêu nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp.

Câu 2: (3.0 điểm)

Chủ trương của Đảng và Chính phủ ta trước và sau ngày 6/3/1946 như thế nào? Ý nghĩa của chủ trương đó.

Câu 3: (2.0 điểm)

Hai chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ có gì giống và khác nhau?

II. PHẦN TỰ CHỌN (3.0 điểm)

Thí sinh chỉ được là một trong hai câu (4a hoặc 4b)

Câu 4a. Theo chương trình Chuẩn (3.0 điểm)

Xu thế toàn cầu hóa được thể hiện trên những lĩnh vực nào? Vì sao nói: Toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.

Câu 4b. Theo chương trình Nâng cao (3.0 điểm)

Nêu những thành quả chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Những khó khăn mà châu lục này đang phải đối mặt là gì?

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

	Đáp án	Điểm
I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)		
Câu 1 *(2.0 điểm)*	**Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ? Nêu nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp.**	
	**** Nguyên nhân cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ:***	*0.75*
	– Sau khi hiệp định Sơ bộ và Tạm ước được kí kết, thực dân Pháp lại tìm cách phá hoại, đẩy mạnh việc chuẩn bị xâm lược nước ta một lần nữa. + Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta. + Ở Bắc Bộ và Trung Bộ, hạ tuần tháng 11/1946, thực dân Pháp khiêu khích, tiến công ta ở Hải phòng và Lạng Sơn. Tháng 12/1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương. + Ở Hà Nội, chúng chiếm một số cơ quan của ta (Bộ tài chính, Bộ Giao thông Công chính), gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên... Trong các ngày 18 và ngày 19/12/1946, chúng gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ các chướng ngại, công sự, giải tán lực lượng tự vệ,... Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là sáng 20/12/1946, chúng sẽ hàng động.	0.50
	– Trước âm mưu và hành động của thực dân Pháp, đảng ta đã họp hội nghị Ban Thường vụ Trung Ương mở rộng (ngày 18 và ngày 19/12/1946) quyết định phát động cả nước đứng lên kháng chiến.	0.25
	**** Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp.*** Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến thể hiện ở các điểm: toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.	*1.25*

	– Kháng chiến toàn dân: đường lối này xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta, từ mục đích của cuộc kháng chiến, từ quan điểm "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" của chủ nghĩa Mác - Lênin, từ tư tưởng "chiến tranh nhân dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh... Muốn phát huy sức mạnh của toàn dân kháng chiến phải đánh lâu dài, muốn có lực lượng đánh lâu dài, phải huy động lực lượng toàn dân.	0.25
	– Kháng chiến toàn diện: Cuộc kháng chiến của ta bao gồm tất cả các mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Ta phải kháng chiến toàn diện, vì địch đánh ta không chỉ về quân sự mà cả chính trị, văn hóa và ngoại giao nên ta phải chống lại chúng toàn diện. Đồng thời, ta vừa "kháng chiến" vừa "kiến quốc", tức là xây dựng chế độ mới nên phải xây dựng toàn diện.	0.25
	– Kháng chiến lâu dài: so sánh lực lượng lúc đầu giữa ta và địch chênh lệch, địch mạnh hơn ta về quân sự và kinh tế, ta chỉ hơn địch về tinh thần và có chính nghĩa. Do đó, phải có thời gian để chuyển hóa lực lượng làm cho địch yếu dần, ta càng đánh càng mạnh, đến một lúc nào đó ta mạnh hơn địch, tiến lên đánh bại địch.	0.25
	– Kháng chiến tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế: + Ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ của bên ngoài, nhưng bao giờ cũng đúng theo phương châm kháng chiến của ta là tự lực cánh sinh, vì bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng phải do sự nghiệp của bản thân quần chúng, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ thêm.	0.25
	+ Đường lối kháng chiến trên nhằm phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện của dân tộc, khắc phục những nhược điểm của ta về vật chất, kĩ thuật, vừa đánh vừa bồi dưỡng sức ta, làm cho ta càng đánh càng mạnh để cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn. Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh hơn trong quá trình kháng chiến, đặc biệt là Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (1951).	0.25

Câu 2 *(3.0 điểm)*	**Chủ trương của Đảng và Chính phủ ta trước và sau ngày 6/3/1946 như thế nào? Ý nghĩa của chủ trương đó.**	
	**** Từ ngày 2/9/1945 đến trước ngày 6/3/1946: hòa hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc, kiên quyết chống Pháp ở Nam Bộ***	*1.5*
	– Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ: + Với dã tâm muốn xâm lược nước ta lần nữa, ngày 2/9/1945, thực dân Pháp đã xả súng vào những người dự mít tinh. Đêm 22 rạng sáng 23/9/1945, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ. + Quân dân ta kiên quyết đánh Pháp ở miền Nam vì thực dân Pháp đã vi phạm trắng trợn độc lập chủ quyền của dân tộc. + Quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn cùng với quân và dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, đánh phá kho tàng, phá nhà giam. + Phối hợp với các lực lượng vũ trang, nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn triệt phá nguồn tiếp tế, dựng chướng ngại vật và chiến lũy trên đường phố. Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và luôn bị tấn công. + Trung ương Đảng, Chính phủ đã kịp thời đề ra những chủ trương để lãnh đạo cuộc kháng chiến miền Nam. Cả nước chi viện mọi mặt cho miền Nam. Các đơn vị "Nam tiến", nhân dân Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ quyên góp tiền, thuốc men... Ủng hộ nhân dân Nam Bộ. + Ý nghĩa: đã ngăn chặn từng bước tiến công của địch, hạn chế âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của chúng, góp phần bảo vệ, củng cố chính quyền cách mạng, tạo điều kiện cho cả nước có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc kháng chiến toàn quốc về sau.	0.50
	– Đấu tranh với quân Trung Hoa dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc:	0.50

	+ Chủ trương của ta là hòa hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc vì tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, nhằm tập trung lực lượng để đánh Pháp đang xâm lược miền Nam nhưng trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc. + Nhân nhượng một số yêu sách về kinh tế, chính trị của quân Trung Hoa Dân quốc, như cho phép dùng tiền "Quan kim", "Quốc tệ" trên thị trường, cung cấp một phần lương thực cho chúng, đồng ý nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử và một số ghế trong Chính phủ liên hiệp chính thức. + Đối với bọn phản động tay sai của quân Trung Hoa Dân quốc ra mặt chống phá cách mạng thì kiên quyết vạch trần bộ mặt bán nước, hại dân của chúng. Bọn phản động gây tội ác đều bị trừng trị theo pháp luật.	
	+ Ý nghĩa: chúng ta đã hạn chế đến mức thấp nhất các hoạt động chống phá của bọn chúng, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.	0.50
	**** Từ ngày 6/3/1946 đến ngày 19/12/1946: hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta:***	***1.50***
	– Hiệp ước Hoa - Pháp: + Ngày 28/2/1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được kí kết giữa Chính phủ Trung Hoa Dân quốc và Pháp. Theo đó Trung Hoa Dân quốc được Pháp nhượng một số quyền lợi như trả lại các tô giới... Đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. + Như vậy, Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường: • Hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc. • Hoặc là hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù. – Sách lược của Đảng và Chính phủ ta:	0.50

	+ Trước tình hình trên, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "Hòa để tiến". + Chiều ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kí với G.Xanhtơni - đại diện chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ.	
	– Nội dung Hiệp định Sơ bộ: + Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do nằm trong khối Liên hiệp Pháp, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng. + Chính phủ Việt Nam đồng ý để 15 000 quân Pháp được ra miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, số quân này đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm. + Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi đi đến cuộc đàm pháp chính thức bàn các vấn đề về ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lợi về kinh tế văn hóa của người Pháp ở Việt Nam.	0.25
	– Ý nghĩa: + Đây là một chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng và Chính phủ ta. Ta đã tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng tay sai ra khỏi nước ta, có thêm thời gian hòa bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp. + Về mặt pháp lí, Chính phủ Pháp đã phải thừa nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, không còn là thuộc địa của Pháp.	0.25
	– Tạm ước 14/9/1946: + Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946), cuộc đàm phán chính thức giữa hai chính phủ Việt Nam và Pháp tại Phôngtennơblô (tháng 7/1946) thất bại. Ở Đông Dương,	0.50

	quân Pháp tăng cường khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp căng thẳng. + Để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn và tỏ rõ thiện chí hòa bình của Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc đó đang ở thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách, đã kí với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14/9/1946, nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa ở Việt Nam. + Việc kí bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta kéo dài thời gian hòa hoãn để xây dựng, củng cố lực lượng, tranh thủ tình cảm của nhân dân Pháp. + Với sách lược vừa cứng rắn vừa mềm dẻo của Đảng ta, lúc thì tạm hòa hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc để rảnh tay đối phó với Pháp, lúc thì tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi quân Trung Hoa Dân quốc về nước, tạo cho ta có thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến mà ta biết rằng không thể tránh khỏi.	
Câu 3 *(2.0 điểm)*	**Hai chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ có gì giống và khác nhau?**	
	**** Điểm giống:*** - Đều là những cuộc chiến tranh xâm lược, nhằm chiếm đất giành dân, đặt ách thống trị thực dân kiểu mới. - Đều hoạt động phá hoại miền Bắc; phối hợp hoạt động quân sự chính trị, ngoại giao. - Đều gây chết chóc đau thương đối với nhân dân.	**1.0**
	**** Điểm khác nhau:***	**1.0**
	– Chiến lược Chiến tranh đặc biệt: + Lực lượng tham chiến duy nhất là quân đội tay sai. + Vai trò của Mĩ trên chiến trường là cố vấn chỉ huy. + Vừa gây chiến tranh ở miền Nam vừa hoạt động phá hoại miền Bắc bằng gián điệp, biệt kích.	0.50
	– Chiến lược chiến tranh cục bộ. + Lực lượng tham gia chiến tranh là quân Mĩ, Quân 5 nước đồng minh, quân đội tay sai.	0.50

	+ Mĩ vừa trực tiếp chiến đấu vừa cố vấn chỉ huy. + Vừa gây chiến tranh ở miền Nam vừa mở rộng chiến tranh bằng không quân, hải quân phá hoại miền Bắc.	
Câu 4.a *(3.0 điểm)*	**Theo chương trình Chuẩn** **Xu thế toàn cầu hóa được thể hiện trên những lĩnh vực nào. Vì sao nói: Toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.**	
	**** Xu thế toàn cầu hóa được thể hiện trên những lĩnh vực sau:*** Xu thế toàn cầu hóa là hệ quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nó là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau các quốc gia dân tộc trên thế giới. Các biểu hiện:	**2.0**
	– Sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại quốc tế, nền kinh tế các nước có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.	0.50
	– Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. Có khoảng 500 công ty xuyên quốc gia lớn kiểm soát 25% tổng sản phẩm thế giới.	0.50
	– Sự sát nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.	0.50
	– Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực có vai trò ngày càng quan trọng trong các vấn đề kinh tế chung của thế giới.	0.50
	**** Toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển:*** *Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan và có tính hai mặt:*	**1.0**
	– Tích cực: Thúc đẩy nhanh mạnh của các lực lượng sản xuất, làm chuyển biến cơ cấu kinh tế, làm gia tăng tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế.	0.5
	– Tiêu cực: Làm trầm trọng thêm bất công xã hội, phân hóa giàu nghèo, dẫn đến nguy cơ mất bản sắc văn hóa dân tộc, xâm phạm nền độc lập tự chủ,...	0.5

Câu 4.b *(3.0 điểm)*	**Theo chương trình Nâng cao** **Nêu những thành quả chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau chiến tranh thế giới thứ hai. Những khó khăn mà châu lục này đang phải đối mặt là gì?**	
	– Sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước châu Phi phát triển mạnh mẽ. Mở đầu là cuộc biểu tình của binh lính và sĩ quan Ai Cập (năm 1952) lật đổ vương triều Pharúc, lập nên nước cộng hòa Ai Cập (ngày 18/6/1953).	0.50
	– Cùng năm 1952, nhân dân Libi giành độc lập. Nhiều nước khác giành được độc lập: Tuynidi, Marốc và Xu đăng (năm 1960); Gana (năm 1957); Ghinê (năm 1958), đặc biệt là cuộc đấu tranh chống Pháp (1954 - 1962) của nhân dân Angiêri thắng lợi .	0.50
	– Từ sau năm 1975, các thuộc địa còn lại ở châu Phi đã giành được độc lập: nhân dân Nam Rôđêdia tuyên bố thành lập nước cộng hòa Dimbabuê (tháng 4/1980) và Namibia tuyên bố độc lập (tháng 3/1990)	0.50
	– Ở Nam Phi, trải qua cuộc đấu tranh lâu dài, bản Hiến Pháp tháng 11/1993 đã chính thức xóa bỏ chủ nghĩa Apắcthai. Sau cuộc bầu cử dân chủ (tháng 4/1994), Nenxơn Mandêla trở thành vị tổng thống da đen đầu tiên trong lịch sử Nam Phi.	0.50
	– Tới nay, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã hoàn toàn sụp đổ ở châu Phi cũng như trên toàn thế giới.	0.50
	-- Nhiều nước châu Phi vẫn còn trong trình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn: xung đột về sắc tộc và tôn giáo, đảo chính, diễn ra nội chiến liên miên; bệnh tật và mù chữ; sự bùng nổ về dân số; đói nghèo, nợ nần và phụ thuộc nước ngoài...	0.50

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Trình bày và nhận xét về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam được Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 7/1936 và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5/1941.

Câu II. (2,0 điểm)

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu ý nghĩa của Hiệp định.

Câu III. (3,0 điểm)

Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kì mới? Trình bày nội dung cơ bản đường lối đổi mới của Đảng.

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

Tóm tắt nội dung các giai đoạn lịch sử Campuchia từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến tháng 1/1979.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

Nêu tình hình kinh tế, chính trị và chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973.

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

Nội dung		Điểm
I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)		
Câu I *(2,0 điểm)*	**Trình bày và nhận xét về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam được Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 7/1936 và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5/1941.**	
	- Hội nghị tháng 7/1936 xác định nhiệm vụ trực tiếp,	0,50

	trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hòa bình.	
	- Nhận xét: Hội nghị chưa chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ nhằm vào mục tiêu dân sinh, dân chủ; phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở Đông Dương và thế giới trong giai đoạn 1936 - 1939.	0,50
	- Hội nghị tháng 5 - 1941 xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc, thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	0,50
	- Nhận xét: Hội nghị nhấn mạnh mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc, tập trung giải quyết mâu thuẫn chủ yếu giữa dân tộc ta với đế quốc Pháp - Nhật.	0,50
Câu II *(2,0 điểm)*	**Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu ý nghĩa của Hiệp định.**	
	a. Hoàn cảnh lịch sử:	**1,25**
	- Bước vào đông - xuân 1953 - 1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết cuộc chiến tranh ở Đông Dương bằng con đường hòa bình.	0,25
	- Tháng 1/1954, Hội nghị ngoại trưởng Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp ở Béclin thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.	0,25
	- Ngày 7/5/1954, chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ toàn thắng đã đập tan kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.	0,50
	- Ngày 8/5/1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến, so sánh lực lượng giữa ta với Pháp trong chiến tranh và xu thế chung của thế giới, Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954.	0,25

	b. Ý nghĩa:	**0,75**
	- Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.	0,25
	- Hiệp định đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước, đồng thời làm thất bại âm mưu của Mĩ trong việc kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.	0,50
Câu III *(3,0 điểm)*	**Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kì mới? Trình bày nội dung cơ bản đường lối đổi mới của Đảng?**	
	a. Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kì mới?	***1,0***
	- Trong thời gian 1976 - 1985, bên cạnh những thành tựu, đất nước gặp nhiều khó khăn và lâm vào khủng hoảng, nhất là về kinh tế - xã hội. Để đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, Đảng và Nhà nước phải tiến hành đổi mới.	0,50
	- Tình hình thế giới và quan hệ các nước thay đổi (do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật), trở thành xu thế thế giới.	0,25
	- Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.	0,25
	b. Nội dung cơ bản đường lối đổi mới của Đảng:	***2,0***
	- Về kinh tế:	
	+ Xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường.	0,25
	+ Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề.	0,25
	+ Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.	0,25
	+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.	0,25

	- Về chính trị:	
	+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân do dân và vì dân.	0,25
	+ Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.	0,25
	+ Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc.	0,25
	+ Chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.	0,25
II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)		
Câu IV.a *(3,0 điểm)*	**Theo chương trình Chuẩn**	
	Tóm tắt nội dung các giai đoạn lịch sử Campuchia từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến tháng 1/1979?	
	- 1945 - 1954: + Nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ngày 9/11/1953, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia, nhưng quân Pháp vẫn chiếm đóng đất nước này.	0,50
	+ Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào, Việt Nam.	0,50
	- 1954 - 1970: Chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia các khối liên minh quân sự.	0,50
	- 1970 - 1975: + Nhân dân Campuchia sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và Lào kháng chiến chống Mĩ.	0,50
	+ Ngày 17/4/1975, Thủ đô Phnôm Pênh giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi.	0,50
	- 1975 - 1979: Nhân dân Campuchia nổi dậy đấu tranh chống chế độ diệt chủng Khơme đỏ. Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh giải phóng, nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia được thành lập.	0,50

Câu IV.b *(3,0 điểm)*	**Theo chương trình Nâng cao**	
	Tình hình kinh tế, chính trị và chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973.	
	- Tình hình kinh tế:	
	+ Từ thập niên 50 đến đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế các nước tư bản Tây Âu có sự ổn định và phát triển nhanh.	0,50
	+ Quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC - 1957), sau trở thành Cộng đồng châu Âu (EC - 1967).	0,75
	- Tình hình chính trị:	
	+ Nền dân chủ tư sản ở Tây Âu tiếp tục phát triển.	0,50
	+Trên chính trường nhiều nước trong khu vực này có những biến động đáng chú ý.	0,50
	- Chính sách đối ngoại: Nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.	0,75

ĐỀ THI DỰ BỊ
ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010
Môn: LỊCH SỬ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7.0 điểm)

Câu 1: (3,0 điểm)

Phong trào dân chủ 1936 - 1939 đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào?

Câu 2: (2,0 điểm)

Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định.

Câu 3: (2,0 điểm)

Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào. Hãy nêu nội dung đường lối đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng.

II. PHẦN TỰ CHỌN (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được là một trong hai câu (4a hoặc 4b)

Câu 4a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

Nêu nguyên nhân tan rã chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Câu 4b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

Nêu những nét chính về tình hình Liên bang Nga trong những năm 1991 - 2000.

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

Nội dung		Điểm
I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)		
Câu 1 *(3,0 điểm)*	**Phong trào dân chủ 1936 - 1939 đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào?**	
	**** Tình hình thế giới:***	***1,5***
	- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã gây nên hậu quả nghiêm trọng, nhất là các nước tư bản chủ nghĩa phát triển: + Tại các nước TBCN: kinh tế suy sụp, mâu thuẫn xã hội gay gắt. + Một số nước tư bản đã giải quyết khủng hoảng bằng con đường phát xít hóa chế độ. + Chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật Bản đã trở thành nguy cơ đe dọa nền hòa bình và an ninh thế giới.	0,50
	- Trước tình hình đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII họp ở Máxtcơva (7/1935): + Xác định kẻ thù nguy hiểm, trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít. + Chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít ở các nước.	0,50
	- Thực hiện nghị quyết của Quốc tế cộng sản, nhiều nước thành lập Mặt trận nhân dân. Ở Pháp, đầu năm 1936,	0,50

	Mặt trận nhân dân Pháp đã giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử và lên cầm quyền. Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp đã ban hành chính sách tiến bộ đối với các nước thuộc địa: thả tự do cho chính trị phạm; thành lập ủy ban điều tra tình hình thuộc địa, thi hành một số cải cách xã hội cho nhân dân lao động.	
	**** Tình hình trong nước:***	***1,5***
	- Do những chính sách về tự do dân chủ của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp mà ở Việt Nam một số tù chính trị được thả tự do và tìm cách hoạt động trở lại.	0,50
	- Do cuộc khủng hoảng kinh tế, Pháp lại tiếp tục chính sách bóc lột, khủng bố và đàn áp làm cho đời sống của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam đều bị sa sút.	0,50
	- Đảng ta và lực lượng cách mạng đã phục hồi, cách mạng có thêm điều kiện để chuyển sang thời kì đấu tranh mới.	0,50
Câu 2 *(2,0 điểm)*	**Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định.**	
	**** Hoàn cảnh lịch sử***	***0,50***
	- Do liên tiếp bị thất bại nặng nề ở cả hai miền nước ta, lại muốn giành thắng lợi trong cuộc tranh cử Tổng thống vào đầu tháng 11/1972, Nichxơn dùng thủ đoạn lùi bước trong thương lượng với ta ở Pari và xuống thang chiến tranh phá hoại miền Bắc.	
	- Đầu tháng 10/1972, phái đoàn Mĩ đến Pari để nối lại cuộc đàm phán bị gián đoạn từ tháng 3/1972. Trong cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Mĩ ngày 8/10/1972 tại Pari, ta đưa ra dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến kí kết. Ngày 17/10/1972, văn bản Hiệp định hoàn tất và hai bên thỏa thuận ngày kí chính thức. Để đi đến kí chính thức Hiệp định, ngày 22/10/1972, Nichxơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.	

	- Nhưng sau khi đã trúng cử lại tổng thống (08/11/1972), tập đoàn Nichxơn trở mặt, đòi xét lại văn bản Hiệp định đã được thỏa thuận, đòi ta nhân nhượng. - Để ép ta nhân nhượng, kí một Hiệp định do Mĩ đưa ra, Nichxơn âm mưu giành thắng lợi quyết định về quân sự, cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và ra Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối 1972 nhằm mục đích đó. Nhưng cuộc tập kích đã bị phá sản hoàn toàn. Thất bại của Mĩ trên chiến trường đã quyết định thất bại của chúng trên bàn thương lượng. - Sau khi buộc phải chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh chống miền Bắc, Mĩ cử đại diện đến Pari để nối lại cuộc đàm phán. Đứng trên tư thế người chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán kiên trì đấu tranh giữ vững nội dung cơ bản của dự thảo Hiệp định đã được thỏa thuận ngày 22/10/1972. Qua nhiều cuộc trao đổi, đến ngày 13/1/1973, bản dự thảo Hiệp định về cơ bản được thỏa thuận. - Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23/1/1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kì, đến ngày 27/1/1973 thì được kí chính thức giữa bốn bộ trưởng đại diện các chính phủ tham gia hội nghị, tại trung tâm các hội nghị quốc tế ở Pari. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ 7 giờ sáng ngày 28/1/1973.	
	**** Diễn biến của Hội Nghị*** Hội nghị kéo dài gần 5 năm với 202 phiên họp công khai, 24 cuộc tiếp xúc riêng và phải trải qua hai giai đoạn: – Giai đoạn 1: Từ tháng 5/1968 đến hết 1968 Thành phần của hội nghị là hai bên: đó là đoàn đại biểu của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đoàn đại biểu của Hoa Kì. + Lập trường của Chính phủ ta là: Mĩ phải chấm dứt hoàn toàn không điều kiện việc ném bom ném phá miền	***0,50***

	Bắc. Có như vậy chúng ta mới bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. + Kết quả: qua hơn nửa năm đấu tranh quyết liệt, ta đã buộc Mĩ phải ngừng ném bom bắn phá miền Bắc. – Giai đoạn 2: Từ tháng 1/1969 đến 1/1973 Thành phần: 4 bên + Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. + Đoàn đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (6/6/1969 thay thế bằng đoàn đại biểu của Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam). + Đoàn đại biểu của Hoa Kì. + Đoàn đại biểu của Việt Nam Cộng hòa (Ngụy). • Nội dung của hội nghị: Ta đã đòi Mĩ rút quân, phải để cho nhân dân Việt Nam tự quyết định lấy tương lai chính trị của mình. • Để làm hậu thuẫn cho hội nghị, quân và dân ta đã đẩy mạnh đấu tranh đánh địch trên tất cả các chiến trường. • Qua 4 năm đấu tranh với địch ở trong và ngoài hội nghị, ta đã buộc Mĩ - Ngụy phải kí vào các văn bản của hội nghị vào 27/1/1973.	
	**** Nội dung của Hiệp định***	***0,50***
	- Hoa Kì và các nước tham gia hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. - Mĩ phải rút hết quân Mĩ và quân chư hầu của Mĩ ra khỏi miền Nam trong vòng hai tháng, kể từ ngày kí hiệp định, dưới sự quan sát của quân đội nhân dân Việt Nam. - Mĩ cam kết không được dính líu về quân sự, không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, để cho nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai của mình. - Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt trong chiến tranh.	

	- Mĩ phải có trách nhiệm tham gia đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở hai miền Nam - Bắc Việt Nam và trên toàn Đông Dương. - Mĩ phải có trách nhiệm vớt hết bom, mìn, thủy lôi do Mĩ thả xuống phong tỏa các cửa sông, cửa biển ở miền Bắc Việt Nam. - Các bên công nhận thực tế miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội và hai lực lượng chính trị. Với những nội dung trên đã đạt được hai điều kiện cơ bản: Thứ nhất là Mĩ rút quân; thứ hai là quyền tự quyết của nhân dân miền Nam được tôn trọng.	
	**** Ý nghĩa:*** - Đây là thắng lợi lớn của ta. Lần đầu tiên sau 115 năm (1858) đất nước ta sạch bóng quân xâm lược. Tình hình đó đã tạo nên một sự thay đổi lớn về tương quan lực lượng giữa ta và địch. Mĩ rút về nước, trong khi quân đội ta vẫn ở lại miền Nam, Ngụy trở nên bị cô lập. Viện trợ của Mĩ cho Ngụy ngày càng bị cắt giảm. - Miền Bắc có điều kiện thuận lợi để tăng cường chi viện ngày càng lớn cho miền Nam, tạo điều kiện và thời cơ thuận lợi để miền Nam tiến lên giành thắng lợi cuối cùng. - Hiệp định Pari đã tạo cơ sở pháp lí để ta đánh bại quân địch nếu chúng không thực hiện Hiệp định. - Thắng lợi của Hiệp định Pari đã nâng dân tộc ta ngang tầm một dân tộc đi tiên phong trong việc chống chủ nghĩa đế quốc và thực dân.	***0,50***
Câu 3 *(2,0 điểm)*	**Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào? Hãy nêu nội dung đường lối đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng.**	
	**** Hoàn cảnh trong nước:***	***0,50***
	- Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm xây dựng CNXH (1976 - 1980 và 1981 - 1985), ta đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song gặp không ít khó khăn. Đưa	0,25

	đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng nhất là về kinh tế - xã hội.	
	- Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh cách mạng XHCN tiến lên, Đảng ta phải tiến hành đổi mới.	0,25
	**** Hoàn cảnh thế giới :***	***0,50***
	- Đổi mới còn xuất phát từ sự thay đổi trong tình hình thế giới và mối quan hệ giữa các nước do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật. - Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên xô và các nước XHCN khác. - Tình hình thế giới lúc bấy giờ: nhiều nước tiến hành cải cách như cải cách ở Trung Quốc (1978), cải tổ ở Liên Xô (1985), đã tác động đến nước ta.	
	Nội dung đường lối đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng ta.	***1,0***
	Đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12/1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6/1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001).	0,50
	- Đường lối đổi mới kinh tế: + Xây dựng nền kinh tế nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, trình độ công nghệ. + Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường. + Mở rộng kinh tế đối ngoại.	
	- Đổi mới chính trị:	0,50
	+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền dân chủ nhân dân. + Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc; chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.	
Câu 4.a (3,0	***Theo chương trình Chuẩn*** **Nêu nguyên nhân tan rã chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.**	

điểm)	- Do đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cơ chế quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân khổ cực.	0,50
	- Không hắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật tiên tiến, dẫn đến tình trạng trì trệ, khủng hoảng về kinh tế - xã hội.	0,50
	- Khi tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm nặng nề.	0,50
	- Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.	0,50
	- Tuy nhiên cần thấy rằng, sự tan vỡ của Liên Xô và các nước Đông Âu không phải sự sụp đổ của một hình thái kinh tế - xã hội mà chỉ là sự sụp đổ của mô hình xây dựng XHCN có nhiều khuyết tật, chưa khoa học, mang nặng yếu tố duy ý chí.	1,0
Câu 4.b *(3,0 điểm)*	***Theo chương trình Nâng cao*** **Nêu những nét chính về tình hình Liên bang Nga trong những năm 1991 - 2000?**	
	- Liên bang Nga là "quốc gia kế tục "Liên Xô, trong đó được kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại hội đồng Bảo an Liên hợp quốc	0,50
	- Về kinh tế, từ năm 1990 đến năm 1995, chỉ số tăng trưởng GDP là âm, từ năm 1996, nền kinh tế Nga dần dần phục hồi, đến năm 1997 tốc độ tăng trưởng đạt 0,5% năm 2000 là 9%.	0,50
	- Về chính trị, tuy Hiến pháp được ban hành tháng 12/1993, nhưng tình hình trong nước không ổn định, nổi bật là do phong trào li khai ở Trécxnia.	0,50
	- Về đối ngoại, lúc đầu ngả về phương Tây, sau có điều chỉnh, phát triển quan hệ với các nước châu Á.	0,50
	- Từ sau năm 2000, dưới chính quyền của Tổng thống V.Putin tình hình Liên bang Nga có nhiều chuyển biến tích cực về kinh tế, chính trị, vị thế quốc tế được nâng cao...	1,0

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010

Môn: LỊCH SỬ – Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ HỌC SINH (7,0 điểm)

Câu 1. (4,0 điểm)

Trình bày hoàn cảnh lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930. Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị trên.

Câu 2. (3,0 điểm)

Vì sao Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp? Tóm tắt cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong những tháng đầu toàn quốc kháng chiến (từ ngày 19/12/1946 đến 17/2/1947).

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 3.a hoặc 3.b)

Câu 3.a. ***Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)***

Trình bày sự thành lập, mục đích và nguyên tắc hoạt động của Tổ chức Liên hợp quốc.

Câu 3.b. ***Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)***

Toàn cầu hóa là gì? Nêu những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa trong nửa sau thế kỉ XX.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
I. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)		
Câu 1. *(4,0 điểm)*	**Trình bày hoàn cảnh lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930. Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị trên.**	
	**** Hoàn cảnh lịch sử***	***2,0***
	- Ba tổ chức cộng sản ra đời nhưng hoạt động riêng rẽ (0,5) tranh giành ảnh hưởng với nhau, làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn (0,25).	0,75
	- Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.	0,50

	- Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đến Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) để bàn việc hợp nhất.	0,75
	**** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc***	***2,0***
	- Chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).	0,50
	- Phê phán những quan điểm sai lầm của các tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu chương trình Hội nghị.	0,25
	- Thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.	0,50
	- *Chính cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng,... do* Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được Hội nghị thảo luận và thông qua.	0,75
Câu 2. *(3,0 điểm)*	**Vì sao Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp? Tóm tắt cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong những tháng đầu toàn quốc kháng chiến (từ ngày 19/12/1946 đến 17/2/1947)**	
	*** Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc kháng chiến**	**2,0**
	- Mặc dù đã kí Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946, thực dân Pháp vẫn đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta.	0,50
	- Ngày 18/12/1946 (0,25), Pháp gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu (0,25), để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội (0,25).	0,75
	- Trong hai ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã quyết định phát động cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp,	0,75
	**** Cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội***	***1,0***
	- Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu từ Thủ đô Hà Nội (0,25). *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước (0,25).	0,50
	- Nhân dân lập chiến lũy và các chướng ngại vật trên đường phố để chống giặc, Trung đoàn Thủ đô được thành	0,25

	lập và tiến đánh những trận quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà Bưu điện,...	
	- Sau hai tháng chiến đấu kiên cường, quân ta rút ra căn cứ an toàn.	0,25
II. PHẦN RIÊNG – PHẦN TỰ CHỌN (3,0 điểm)		
Câu 3.a. *(3,0 điểm)*	***Theo chương trình Chuẩn***	
	Trình bày sự thành lập, mục đích và nguyên tắc hoạt động của Tổ chức Liên hợp quốc	
	**** Sự thành lập***	***1,0***
	- Sau Hội nghị Ianta, từ ngày 25/4 đến ngày 26/6 năm 1945 (0,25), đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixco (Mĩ) (0,25) đã thông qua bản *Hiến chương* và tuyên bố thành lập tổ chức *Liên hợp quốc* (0,25).	0,75
	- Ngày 24/10/1945, bản *Hiến chương* chính thức có hiệu lực.	0,25
	**** Mục đích và nguyên tắc hoạt động***	***2,0***
	- *Mục đích:* Duy trì hòa bình và an ninh thế giới (0,5), phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước.	0,75
	- Nguyên tắc hoạt động:	
	+ Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.	0,25
	+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.	0,25
	+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.	0,25
	+ Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.	0,25
	+ Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn.	0,25
Câu 3.b. *(3,0 điểm)*	***Theo chương trình Nâng cao***	
	Toàn cầu hóa là gì? Nêu những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa trong nửa sau thế kỉ XX	
	**** Toàn cầu hóa***	***1,0***
	- Là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ (0,25), những ảnh hưởng tác động lẫn nhau (0,25), phụ	0,75

	thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới (0,25).	
	- Là hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học - công nghệ từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX.	0,25
	**** Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa***	***2,0***
	- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.	0,50
	- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia.	0,50
	- Sự sát nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn.	0,50
	- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.	0,50

ĐỀ THI DỰ BỊ
KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010
Môn: LỊCH SỬ - Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ HỌC SINH (7 điểm)

Câu 1: (4.0 điểm)

Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ - Ngụy trong việc thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt"? Quân dân Miền Nam đã chiến đấu chống chiến lược chiến tranh đặc biệt như thế nào?

Câu 2. (3.0 điểm)

Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)?

II. PHẦN RIÊNG – PHẦN TỰ CHỌN (3.0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 3.a hoặc 3.b)

Câu 3a. Theo chương trình Chuẩn (3.0 điểm)

Nêu những biến đổi của các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Câu 3b. Theo chương trình Nâng cao (3.0 điểm)

Nêu những nét chính về phong trào giải phóng dân tộc khu vực Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
I. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7.0 điểm)		
Câu 1. *(4.0 điểm)*	**Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ - Ngụy trong việc thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"**	
	**** Hoàn cảnh lịch sử:***	***0.5***
	- Sau phong trào Đồng khởi ở miền Nam, chế độ Mĩ - Ngụy hoang mang lo sợ	0.25
	- Trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, đe dọa hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Đặc biệt là phong trào cách mạng Cu Ba. Để đối phó Tổng thống Mĩ Kenedy đã đưa ra chiến lược toàn cầu mang tên "Phản ứng linh hoạt". Ở miền Nam Việt Nam, Mĩ thực hiện thí điểm gọi là "chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1965)	0.25
	**** Âm mưu:***	***0.5***
	Chiến tranh đặc biệt là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ, sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh do Mĩ cung cấp. Thực chất, đây là âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt"	
	**** Thủ đoạn:***	***1.0***
	- Tăng nhanh viện trợ quân sự cho Diệm, đưa nhiều cố vấn quân sự vào miền Nam. (cuối năm 1960: 1.100; cuối năm 1964: 2.600 tên).	0.25
	- Ra sức bắt lính tăng nhanh lực lượng quân Ngụy (Năm 1961: 170.000 quân; năm 1964: 560.000 quân) sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như: "trực thăng vận", "thiết xa vận".	0.25
	- Dồn dân, lập "ấp chiến lược", coi nay là quốc sách hàng đầu nhằm tách lực lượng cách mạng ra khỏi quần chúng nhân dân.	0.25
	- Đến năm 1965, Mĩ - Ngụy đã thực hiện chiến tranh đặc biệt bằng hai kế hoạch: + Kế hoạch Stalay - Taylo (giữa 1961): Bình định miền	0.25

	Nam trong 18 tháng. + Kế hoạch Giônxơn - Mác Namara (1964 - 1965): Bình định miền Nam có trọng điểm trong hai năm.	
	Quân dân Miền Nam đánh bại chiến tranh đặc biệt:	**2.0**
	**** Xây dựng và củng cố lực lượng:***	***0.75***
	- Ngày 20/12/1960 Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam thành lập để tập hợp lực lượng dân tộc ở miền Nam để đẩy mạnh vũ trang chống Mĩ.	0.25
	- Tháng 1/1961 Trung ương cục miền Nam ra đời. Đây là bộ phận lãnh đạo của Đảng ở miền Nam.	0.25
	- Tháng 7/1961, các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành quân giải phóng miền Nam Việt Nam.	0.25
	**** Đường lối chiến lược của ta:***	***0.25***
	Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đánh địch trên cả 3 mũi: chính trị, quân sự, binh vận. Trên 3 địa bàn: rừng núi, nông thôn, thành thị.	
	**** Những thắng lợi quan trọng:***	***1.0***
	- Từ 1961 - 1962: + Ta đánh bại nhiều cuộc hành quân, càn quét của quân Ngụy vào căn cứ địa chủ yếu của ta như chiến khu D, căn cứ U Minh, chiến khu Dương Minh Châu ở Tây Ninh. + Ta đấu tranh quyết liệt trong việc phá ấp chiến lược.	0.50
	- Từ 1963 - 1964: + 2/1/1963, ta thắng lớn ở Ấp Bắc (Mỹ Tho), tiêu diệt 450 tên giặc, bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 3 xe bọc thép M.113, đập tan chiến thuật "trực thăng vận" và "thiết xa vận". Chứng tỏ ta có khả năng đánh bại chiến tranh đặc biệt của Mĩ - Ngụy, mở ra phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công". + Đấu tranh chính trị ở các thành phố lớn: Tháng 5/1963, 2 vạn tăng ni phật tử Huế biểu tình. Tháng 6/1963, tại Sài Gòn, hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, phong trào đấu tranh ở các đô thị miền Nam dâng cao. + Tháng 11/1963, Chế độ Mĩ - Diệm sụp đổ, nội bộ Ngụy quyền hỗn loạn, hệ thống ấp chiến lược của địch bị phá vỡ	0.50

	từng mảng lớn. + Tháng 12/1964, ta thắng lớn ở Bình Giã - Bà Rịa. Đánh bại hoàn toàn kế hoạch quân sự của Mĩ - Ngụy. → Đến đây, 3 nội dung cơ bản của chiến tranh đặc biệt là Ngụy quân, Ngụy quyền và Ấp chiến lược dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn quân sự Mĩ đã hoàn toàn sụp đổ.	
Câu 2. *(3.0 điểm)*	**Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)**	
	**** Nguyên nhân thắng lợi***	***1.5***
	- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo; toàn dân đoàn kết một lòng.	0.50
	- Nhờ có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, hậu phương rộng lớn.	0.50
	- Đó là thắng lợi của tình đoàn kết giữa nhân dân 3 nước Đông Dương trong liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung. Sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân khác, cũng như sự đồng tình ủng hộ của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.	0.50
	**** Ý nghĩa lịch sử***	***1.5***
	- Cuộc kháng chiến của nhân dân ta thắng lợi đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta.	0.50
	- Miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng chủ nghĩa, trở thành hậu phương vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.	0.50
	- Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi là một đòn mạnh giáng vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng. - Thắng lợi này cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào giải phóng	0.50

	dân tộc trên thế giới, trước hết là ở châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh.	
II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN (3.0 điểm)		
Câu 3.a. *(3.0 điểm)*	***Theo chương trình Chuẩn***	
	Nêu những biến đổi của các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai?	
	- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước trong khu vực Đông Nam Á hầu hết là thuộc địa hoặc phụ thuộc vào các nước đế quốc, đời sống nhân dân các nước này vô cùng khổ cực.	0.50
	- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai hầu hết các nước trong khu vực đều đã giành được độc lập: Indônêxia (ngày 17/8/1945), Việt Nam (ngày 2/9/1945), Lào (ngày 12/10/1945), đây là 3 nước đầu tiên ở Đông Nam Á tuyên bố độc lập. Tuy nhiên, Việt Nam và Lào còn phải tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài chống Pháp, sau đó Mĩ, tới năm 1975 mới giành độc lập, thống nhất trọn vẹn.	1.0
	- Sau khi giành được độc lập, các nước trong khu vực xây dựng, củng cố nền độc lập, ra sức phát triển kinh tế, văn hóa và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhiều nước đã trở thành "con rồng châu Á" như Xingapo. Có nước bước vào ngưỡng cửa của các nước công nghiệp mới (NIC) như Thái Lan.	0.50
	- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân các nước trong khu vực Đông Nam Á được nâng cao hơn trước chiến tranh, phúc lợi xã hội được bảo đảm.	0.50
	- Đến nay hầu hết các nước đều tham gia tổ chức ASEAN, đây là liên minh chính trị, kinh tế thúc đẩy sự hợp tác cùng nhau phát triển.	0.50
Câu 3.b. *(3.0 điểm)*	***Theo chương trình Nâng cao***	
	Nêu những nét chính về phong trào giải phóng dân tộc khu vực Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.	
	- Nhiều nước Mĩ Latinh sớm giành được độc lập từ tay thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha từ đầu thế kỉ XIX, nhưng sau đó lại lệ thuộc vào Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới	0.5

	thứ hai, Mĩ đã biến khu vực Mĩ Latinh trở thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.	
	- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ diễn ra mạnh mẽ. Mĩ Latinh trở thành "Lục địa bùng cháy", tiêu biểu sự thành công của cách mạng Cu Ba (ngày 1/1/1959).	0.5
	- Từ những năm 60 - 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ phát triển và giành được nhiều thắng lợi: các quốc đảo vùng Caribê lần lượt giành được độc lập Hamaica, Trinidát và Tôbagô... Nhân dân Panama đấu tranh đòi thu hồi kênh đào, buộc Mĩ phải trao trả lại vào năm 1999.	1.0
	- Cùng với bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân... cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ, biến Mĩ Latinh trở thành "Lục địa bùng cháy".	0.50
	- Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Xanvađo, thiết lập chính phủ dân tộc dân chủ.	0.50

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010

Môn thi: LỊCH SỬ - Giáo dục thường xuyên

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu 1. (3,0 điểm)

Trình bày những thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới trong nửa sau thế kỉ XX.

Câu 2. (3,0 điểm)

Nêu hoàn cảnh lịch sử của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở nước ta. Trình bày những nét chính về diễn biến cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội.

Câu 3. (4,0 điểm)

Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, Đảng ta đã đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam như thế nào? Tóm tắt diễn biến và nêu ý nghĩa của chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1. *(3,0 điểm)*	**Trình bày những thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới trong nửa sau thế kỉ XX**	
	- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, những bước nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử các ngành Toán học, Vật lí học, Hóa học, Sinh học,...	0,50
	- Trong lĩnh vực công nghệ, đã có những phát minh quan trọng: + Công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động, hệ thống máy tự động, rôbốt,...	0,50
	+ Những nguồn năng lượng mới: năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử,...; những vật liệu mới: chất pôlime, các loại vật liệu siêu sạch, siêu bền, siêu cứng,...	0,50
	+ Công nghệ sinh học với những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào,... dẫn tới cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp.	0,50
	- Thông tin liên lạc, giao thông vận tải: cáp sợi thủy tinh quang dẫn, máy bay siêu âm khổng lồ,...; chinh phục vũ trụ: vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ,...	0,50
	- Công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, hình thành mạng thông tin máy tính toàn cầu (Internet),...	0,50
Câu 2. *(3,0 điểm)*	**Nêu hoàn cảnh lịch sử của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở nước ta. Trình bày những nét chính về diễn biến cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội.**	
	**** Hoàn cảnh lịch sử***	***2,0***
	- Ngày 15/8/1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện thuận lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.	0,50
	- Ngay từ ngày 13/8/1945, khi nhận được những thông tin về việc Nhật Bản đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ	0,50

	Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.	
	- Từ ngày 14 đến ngày 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.	0,50
	- Từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Đại hội Quốc dân ở Tân Trào đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.	0,50
	**** Khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội***	***1,0***
	- Chiều ngày 17/8/1945, quần chúng tham dự mít tinh tại Nhà hát lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi qua các phố trung tâm và hô vang các khẩu hiệu cách mạng. Ủy ban Khởi nghĩa Hà Nội quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19/8/1945.	0,50
	- Ngày 19/8/1945, hàng vạn quần chúng xuống đường biểu dương lực lượng, lần lượt chiếm các công sở của địch. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.	0,50
Câu 3 *(4,0 điểm)*	**Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, Đảng ta đã đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam như thế nào? Tóm tắt diễn biến và nêu ý nghĩa của chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.**	
	**** Chủ trương, kế hoạch***	***1,5***
	- Căn cứ vào tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Bộ Chính trị - Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.	0,50
	- Bộ Chính trị nhấn mạnh: + ... "Cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".	0,75
	+ Tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về	0,25

	người và của cho nhân dân,... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.	
	**** Chiến dịch Tây Nguyên***	***2,5***
	- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng sơ hở. Đảng quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.	0,25
	- Ngày 10/3/1975, quân ta tiến công Buôn Ma Thuột và giành thắng lợi. Địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột không thành.	0,75
	- Ngày 14/3/1975, địch rút toàn bộ lực lượng khỏi Tây Nguyên và bị quân ta truy kích, tiêu diệt.	0,50
	- Ngày 24/3/1975, Tây Nguyên hoàn toàn được giải phóng.	0,25
	- Ý nghĩa: Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn mới: Từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.	0,75

ĐỀ THI DỰ BỊ
KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT 2010
Môn thi: LỊCH SỬ - Giáo dục thường xuyên

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu 1: (3,0 điểm)

Hoàn cảnh lịch sử hội nghị Ianta (2/1945)? Nêu những quyết định quan trọng của hội nghị Ianta.

Câu 2: (3,0 điểm)

Nêu những tác động của tình hình thế giới đến cách mạng Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất.

Câu 3: (4,0 điểm)

Hãy cho biết những chuyển biến về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai chủa thực dân Pháp?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1. *(3,0 điểm)*	**Hoàn cảnh lịch sử hội nghị Ianta (2/1945)? Nêu những quyết định quan trọng của hội nghị Ianta.**	
	**** Hoàn cảnh:***	***1,0***
	- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng, cấp bách được đặt ra trước các nước Đồng minh như: nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít; tổ chức lại thế giới sau chiến tranh; phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.	0,50
	- Trong bối cảnh đó, một hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 4 đến ngày 11/2/1945, với sự tham gia của nguyên thủ ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh (Xtalin, Rudơven và Sơcsin).	0,50
	**** Những quyết định quan trong trong hội nghị Ianta*** Hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng:	***2,0***
	- Thống nhất mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản; Liên Xô tham chiến chống Nhật ở châu Á.	0,50
	- Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới.	0,50
	- Phân chia khu vực đóng quân và khu vực ảnh hưởng giữa ba cường quốc.	0,50
	- Toàn bộ những thỏa thuận tại Hội nghị Ianta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là Trật tự hai cực Ianta.	0,50
Câu 2. *(3,0 điểm)*	**Nêu những tác động của tình hình thế giới đến cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.**	
	- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước đế quốc thắng trận phân chia lại thế giới, hình thành trật tự thế giới mới - hệ thống Vécxai - Oasinhtơn.	0,50
	- Hậu quả chiến tranh làm các cường quốc tư bản ở châu Âu khó khăn, Pháp nặng nề với hơn 1,4 triệu người chết,	0,50

	thiệt hại về vật chất lên đến 200 tỉ phrăng	
	- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nước Nga Xô viết thành lập đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông, phong trào công nhân và lao động ở phương Tây phát triển mạnh.	0,50
	- Nhiều Đảng Cộng sản ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và nửa thuộc địa lần lượt ra đời (Đức, Anh, Mĩ, Pháp, Trung Quốc...)	0,50
	- Quốc tế cộng sản được thành lập ở Mátxcơva đảm nhận sứ mệnh tập hợp, lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.	0,50
	→ Những chuyển biến mới của tình hình thế giới có ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam	0,50
Câu 3 *(4,0 điểm)*	**Hãy cho biết những chuyển biến về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.**	
	**** Những chuyển biến mới về kinh tế:***	***1,0***
	- Kinh tế tư bản Pháp ở Đông Dương có bước phát triển mới, Pháp có đầu tư kĩ thuật và nhân lực, song rất hạn chế.	0,50
	- Kinh tế Việt Nam vẫn mất cân đối. Kinh tế Đông Dương vẫn lệ thuộc kinh tế Pháp và là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.	0,50
	**** Sự chuyển biến giai cấp ở Việt Nam và thái độ chính trị, khả năng Cách mạng của từng giai cấp:*** Do tác động của chính sách khai thác thuộc địa, các giai cấp ở Việt Nam có những chuyển biến mới.	**3,0**
	- Giai cấp địa chủ phong kiến, tiếp tục phân hóa thành hai bộ phận là tiểu địa chủ và đại địa chủ. Một bộ phận không nhỏ trung, tiểu địa chủ có tinh thần dân tộc, chống Pháp và tay sai.	0,50
	- Giai cấp nông dân, bị đế quốc, phong kiến chiếm đoạt ruộng đất, bần cùng hóa, phá sản không lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc phong kiến tay sai gay gắt. Nông dân là lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.	0,50

	- Giai cấp tư sản Việt Nam, số lượng ít, bị tư bản Pháp chèn ép, thế lực kinh tế yếu, dần phân hóa thành hai bộ phận: tư sản mại bản (có quyền lợi gắn liền với đế quốc và là thế lực phản cách mạng) và tư sản dân tộc (có khuynh hướng kinh doanh độc lập, có tinh thần dân tộc dân chủ).	0,50
	- Giai cấp tiểu tư sản, phát triển nhanh về số lượng, có tinh thần dân tộc chống Pháp và tay sai. Bộ phận học sinh, sinh viên, trí thức nhạy cảm với thời cuộc, tha thiết canh tân đất nước, hăng hái đấu tranh vì độc lập tự do của dân tộc.	0,50
	- Giai cấp công nhân, ngày càng phát triển, đến năm 1929 có 22 vạn người, bị thực dân phong kiến và tư bản bóc lột. Có quan hệ tự nhiên và gắn bó với nông dân, kế thừa truyền thống yêu nước, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản nên giai cấp công nhân nhanh chóng trở thành lực lượng mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến.	0,50
	- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt Nam diễn ra những biến đổi quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Mâu thuẫn xã hội diễn ra sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phản động tay sai. Cuộc đấu tranh chống đế quốc và tay sai tiếp tục diễn ra gay gắt.	0,50

Phần 3. MÔN ĐỊA LÍ

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY HUỲNH THANH LONG
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010
Môn: Địa Lí ; Khối C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(8,0 điểm)***

Câu I ***(2,0 điểm)***

1. Trình bày những biểu hiện suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

2. Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh. Điều đó gây ra khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Trình bày cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta. Tại sao cần phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

2. Phân tích những thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này, vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải quan tâm là gì? Tại sao?

Câu III ***(3,0 điểm)***

Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA ĐƯỢC VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÍ

(Đơn vị: nghìn tấn)

Loại hàng	2000	2003	2005	2007
Tổng số	21.903	34.019	38.328	46.247
- Hàng xuất khẩu	5.461	7.118	9.916	11.661
- Hàng nhập khẩu	9.293	13.575	14.859	17.856
- Hàng nội địa	7.149	13.326	13.553	16.730

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2008, NXB Thống kê, 2009, trang 516

Anh (chị) hãy:

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa thông qua các cảng biển trong giai đoạn 2000 - 2007.

2. Nhận xét sự thay đổi đó từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.

II. PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm)***

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn ***(2,0 điểm)***

Trình bày những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. Tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước?

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao ***(2,0 điểm)***

So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao giữa hai vùng này lại có sự khác nhau về chuyên môn hoá?

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(8,0 điểm)***

Câu I ***(2,0 điểm)***

1. Trình bày những biểu hiện suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Biểu hiện suy giảm sự đa dạng sinh học.

– Các biện pháp để bảo vệ sự đa dạng sinh học ở nước ta.

a) Những biểu hiện suy giảm

– Số lượng thành phần loài, tính đa dạng của sinh vật, các hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm đang bị suy giảm do tác động của con người.

– Nguồn tài nguyên dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản cũng bị giảm sút rõ rệt. Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng và giảm mức độ tập trung.

b) Biện pháp bảo vệ

– Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên.

– Ban hành Sách đỏ Việt Nam nhằm bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.

– Quy định việc khai thác để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước. Cụ thể là cấm khai thác gỗ quý, gỗ trong rừng non; cấm sử dụng chất nổ và dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột; cấm gây độc hại cho môi trường nước.

2. Chứng minh dân số nước ta còn tăng nhanh. Điều đó gây khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta. Ngoài ra, thí sinh cũng cần có kiến thức về hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Chứng minh dân số nước ta còn tăng nhanh.

– Hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

a) Chứng minh dân số nước ta còn tăng nhanh

– Thể hiện ở tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: Hiện nay vẫn ở mức cao, tuy đã giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn còn chậm. Giai đoạn 1976 - 1979 khoảng trên 2,0%; giai đoạn 2000 - 2005 còn khoảng 1,3%.

– Thể hiện ở số dân tăng thêm hàng năm: Do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.

b) Khó khăn của việc gia tăng dân số nhanh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

– Đối với kinh tế: Làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm mức đầu tư vào sản xuất, hạn chế khả năng tích luỹ để tái sản xuất mở rộng nền kinh tế...

– Đối với xã hội: Tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề việc làm, giáo dục, y tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho từng thành viên trong xã hội...

Câu II *(3,0 điểm)*

1. Trình bày cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta. Tại sao cần phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Cơ cấu ngành công nghiệp.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Cơ cấu công nghiệp theo ngành.

– Các ngành công nghiệp trọng điểm.

a) Cơ cấu công nghiệp theo ngành

– Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

– Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta tương đối đa dạng (3 nhóm ngành gồm 29 ngành công nghiệp). Nhóm ngành công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm ngành công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

– Trong cơ cấu công nghiệp theo ngành đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm như năng lượng, chế biến lương thực - thực phẩm, dệt - may...

– Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

b) Lí do phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

Nước ta phải đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm nhằm:

– Khai thác có hiệu quả các thế mạnh của đất nước:

+ Về tự nhiên (như nguồn thuỷ năng trên các hệ thống sông, dầu khí ở thềm lục địa, than đá...).

+ Về kinh tế - xã hội (như lực lượng lao động đông, có kĩ thuật, thị trường tiêu thụ lớn, nguồn nguyên liệu dồi dào...).

– Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển (ngành nông nghiệp được cung cấp máy móc, ngành dịch vụ được cung cấp các trang thiết bị hiện đại...).

– Mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường (tài nguyên được khai thác hợp lí, tiết kiệm; góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững nền kinh tế).

2. Phân tích thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đây là gì? Tại sao?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, thí sinh cũng cần có kiến thức về Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Hạn chế chủ yếu của tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế

– Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu để phát triển nông nghiệp. Có 3 nhóm đất chính: đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn và các loại đất khác. Đặc biệt là dải đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu là loại đất tốt nhất.

– Khí hậu cận xích đạo, chế độ nhiệt cao (25°C - 27°C), lượng mưa hàng năm lớn (1.300 - 2.000 mm), tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, thuận lợi cho các ngành kinh tế.

– Mạng lưới sông ngòi chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thuận lợi cho giao thông đường thuỷ, sản xuất và sinh hoạt.

– Tài nguyên sinh vật phong phú, nhất là rừng (rừng ngập mặn, rừng tràm ở Cà Mau, Bạc Liêu...) và cá, chim.

– Tài nguyên biển phong phú thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.

– Khoáng sản chủ yếu là đá vôi, than bùn và dầu khí thềm lục địa thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp.

b) Nêu vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí, cải tạo tự nhiên và giải thích

– Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô nên cần phát triển thuỷ lợi.

– Nguyên nhân chủ yếu là cần phải có nước ngọt để thau chua, rửa mặn do đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.

Câu III ***(3,0 điểm)***

1. Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền vì đề bài yêu cầu vẽ sự thay đổi cơ cấu và số liệu cho 4 năm. Như vậy, thí sinh cần phải có bước xử lí số liệu với cách tính tỉ trọng trong từng năm

$$\text{Tỉ trọng của từng thành phần} = \frac{\text{Giá trị từng thành phần}}{\text{Tổng số}} \times 100$$

a) Xử lí số liệu

Cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa *(Đơn vị: %)*

Loại hàng	2000	2003	2005	2007
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
– Hàng xuất khẩu	24,9	20,9	25,9	25,2
– Hàng nhập khẩu	42,4	39,9	38,8	38,6
– Hàng nội địa	32,7	39,2	35,3	36,2

b) Vẽ biểu đồ

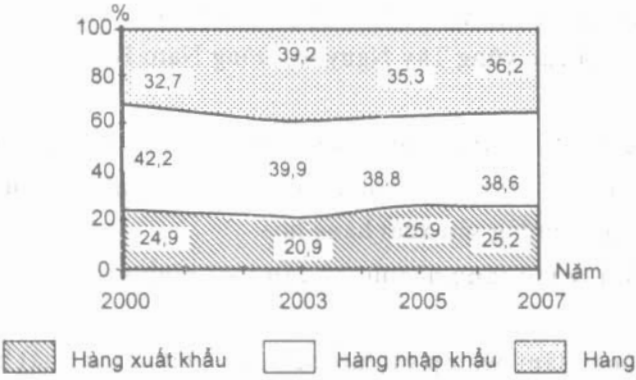

CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN PHÂN THEO LOẠI HÀNG HÓA

2. Nhận xét và giải thích

a) Nhận xét

– Cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hoá có sự thay đổi, nhưng không lớn. Luôn chiếm tỉ trọng cao nhất là hàng nhập khẩu, thấp nhất là hàng xuất khẩu.

– Sự thay đổi diễn ra theo xu hướng tăng tỉ trọng hàng nội địa (từ 32,7% lên 36,2%) và hàng xuất khẩu (từ 24,9% lên 25,2%); giảm tỉ trọng hàng nhập khẩu (từ 42,4% xuống 38,6%).

b) Giải thích

– Do sản xuất trong nước phát triển và chính sách đẩy mạnh xuất khẩu nên tỉ trọng hàng nội địa và hàng xuất khẩu tăng.

– Tuy vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng do khối lượng hàng nhập khẩu tăng chậm hơn so với hai loại hàng trên nên tỉ trọng giảm.

II. PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm)*

IV.a. Theo chương trình Chuẩn *(2,0 điểm)*

Trình bày những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. Tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Ngoài ra, thí sinh cũng cần có kiến thức về Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố và phát triển nông nghiệp.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

a) Những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

– Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn. Đặc biệt là các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

– Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

– Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

+ Số lượng và quy mô tăng nhanh, cơ cấu loại hình sản xuất ngày càng đa dạng.

+ Phát triển nông - lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hóa.

b) Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước là vì :

– Thuận lợi về tự nhiên:

+ Địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ (nhất là đất badan) thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp trên quy mô lớn.

+ Khí hậu cận xích đạo, nguồn nước phong phú thuận lợi để phát triển các cây công nghiệp.

– Thuận lợi về kinh tế - xã hội:

+ Nguồn lao động dồi dào, có trình độ và kinh nghiệm sản xuất, năng động trong cơ chế thị trường...

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật khá hoàn thiện, chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp, thị trường, vốn đầu tư...

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao *(2,0 điểm)*

So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao giữa hai vùng lại có sự khác nhau về chuyên môn hoá?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Ngoài ra, thí sinh cũng cần có kiến thức về Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố và phát triển nông nghiệp.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Chuyên môn hoá ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố và phát triển cây trồng, vật nuôi ở 2 đồng bằng này.

a) So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

– Giống nhau:

+ Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Gia súc, gia cầm và thuỷ sản.

– Khác nhau:

+ Đồng bằng sông Hồng còn trồng cây vụ đông, chăn nuôi bò sữa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh chăn nuôi vịt, thuỷ sản (tôm, cá tra, cá ba sa...).

b) Giải thích sự khác nhau về chuyên môn hoá giữa hai vùng

– Đồng bằng sông Hồng:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh tạo điều kiện phát triển cây vụ đông.

+ Nhu cầu lớn về thực phẩm (trong đó có sữa) của các đô thị (Hà Nội, Hải Phòng...).

– Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Nguồn thức ăn phong phú cho chăn nuôi gia cầm, nhất là vịt (nuôi vịt chạy đồng).

+ Có nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản trên quy mô lớn.

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010

Môn : Địa Lí ; Khối C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I ***(2,0 điểm)***

1. Trình bày tóm tắt sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá đó?

2. Nêu sự không hợp lí trong phân bố dân cư giữa đồng bằng với trung du, miền núi nước ta. Các giải pháp để khắc phục tình trạng này?

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Hãy kể tên các tuyến đường sắt của nước ta. Trong đó, tuyến nào quan trọng nhất? Tại sao?

2. Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp.

Câu III *(3,0 điểm)*

Dựa vào bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	1996	2006
Cả nước	7.004	7.325
Đồng bằng sông Hồng	1.170	1.171
Đồng bằng sông Cửu Long	3.443	3.774
Các vùng khác	2.391	2.380

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của năm 2006 so với năm 1996.

II. PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn *(2,0 điểm)*

Trình bày thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng và khu vực đồi núi nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao *(2,0 điểm)*

Trình bày các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng. Việc chuyển dịch theo định hướng đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của vùng?

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

1. Sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá đó?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Thiên nhiên phân hoá đa dạng. Ngoài ra, thí sinh cũng cần có kiến thức về Quy luật địa đới và phi địa đới (ở lớp 10) và Đặc điểm chung của địa hình nước ta.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Thiên nhiên phân hoá theo độ cao.

– Nguyên nhân của sự phân hoá theo độ cao đó.

a) Sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta

* Đai nhiệt đới gió mùa

– Độ cao:

+ Miền Bắc dưới 600 - 700m.

+ Miền Nam 900 - 1.000m.

– Khí hậu:

+ Tính nhiệt đới biểu hiện rõ nét.

+ Mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi từ khô đến ẩm ướt.

– Thổ nhưỡng:

+ Nhóm đất phù sa đồng bằng: khoảng 24% diện tích, gồm đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn, đất cát..

+ Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp: chiếm 60% diện tích, phần lớn là đất feralit đỏ vàng, feralit nâu đỏ phát triển trên đá badan và đá vôi.

– Sinh vật:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở khu vực đồi núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ. Rừng nhiều tầng, động vật đa dạng và phong phú.

+ Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa:

• Rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô.

• Trên thổ nhưỡng đặc biệt: rừng thường xanh trên đá vôi, rừng ngập mặn, rừng tràm, xa van, cây bụi khô...

* Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

– Độ cao:

+ Miền Bắc từ 600 - 700m lên đến 2.600m.

+ Miền Nam từ 900 - 1.000m lên đến 2.600m.

– Khí hậu:

+ Nhiệt độ trung bình trên 25°C, mát mẻ.

+ Mưa nhiều, độ ẩm cao.

– Thổ nhưỡng, sinh vật :

+ Từ 600 - 700m đến 1.600 - 1.700m:

• Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng.

• Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim phát triển trên đất feralit có mùn, động vật cận nhiệt, lông dày.

+ Từ trên 1.600 - 1.700m:

• Hình thành đất mùn.

• Rừng phát triển kém, đơn giản về loài, xuất hiện cây ôn đới và chim di cư.

* Đai ôn đới gió mùa trên núi

– Độ cao từ 2.600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

– Khí hậu ôn đới, nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C, mùa đông dưới 5°C.

– Thực vật có nguồn gốc ôn đới.

– Đất mùn thô.

b) Nguyên nhân của sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta

– Đất nước ta nhiều đồi núi. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích. Địa hình có sự phân bậc rất rõ rệt.

– Các thành phần tự nhiên, đặc biệt là khí hậu thay đổi theo độ cao địa hình (càng lên cao nhiệt độ càng giảm).

2. Sự không hợp lí trong phân bố dân cư giữa đồng bằng với trung du, miền núi nước ta. Giải pháp để khắc phục tình trạng đó?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Sự không hợp lí trong phân bố dân cư.

– Biện pháp khắc phục sự bất hợp lí trong phân bố dân cư..

a) Sự không hợp lí trong phân bố dân cư

– Ở đồng bằng: tài nguyên thiên nhiên hạn chế, dân số đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và gây áp lực với môi trường.

– Ở trung du, miền núi: tiềm lực tự nhiên còn lớn nhưng ít dân, mật độ dân số thấp gây khó khăn cho việc sử dụng, bảo vệ tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội.

b) Giải pháp

– Thực hiện các chiến lược về dân số: chuyển cư, kế hoạch hoá dân số (miền núi..., đồng bằng...).

– Phát triển kinh tế - xã hội để khắc phục tình trạng phân bố dân cư chưa hợp lí phù hợp với từng vùng (miền núi..., đồng bằng...).

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Kể tên các tuyến đường sắt của nước ta. Trong đó, tuyến nào quan trọng nhất? Tại sao?

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Để có thể làm được phần 2, thí sinh cũng cần có kiến thức về Vai trò của ngành giao thông vận tải.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Các tuyến đường sắt nước ta.

– Chọn và giải thích về tuyến đường sắt quan trọng nhất.

a) Các tuyến đường sắt :

– Hà Nội - Đồng Đăng.

– Hà Nội - Lào Cai.

– Hà Nội - Hải Phòng.

– Hà Nội - Thái Nguyên.

– Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.

– Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh là tuyến đường quan trọng nhất vì:

– Có vai trò quan trọng về mặt kinh tế đây là tuyến đường sắt dài nhất, xuyên suốt chiều dài đất nước, nối liền nhiều trung tâm kinh tế quan trọng, nhiều vùng kinh tế của đất nước...).

– Có vai trò quan trọng về các mặt khác như bảo đảm an ninh quốc phòng, giao lưu văn hoá...

2. Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp.

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề khai thác thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ kết hợp với kiến thức cơ sở Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng thuận lợi cho phát triển nhiều ngành công nghiệp:

– Giàu khoáng sản năng lượng (nhất là than) thuận lợi cho công nghiệp năng lượng.

– Khoáng sản kim loại đa dạng *(sắt, đồng, chì, kẽm...)* là cơ sở để phát triển công nghiệp luyện kim.

– Ngoài ra có các khoáng sản khác *(apatit, đá vôi, đất hiếm...)* để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.

– Vùng có nguồn thuỷ năng lớn (trữ năng thuỷ điện sông Hồng 11 triệu kW, chiếm 1/3 trữ năng cả nước, chỉ riêng sông Đà 6 triệu kW) cho phép phát triển thuỷ điện.

– Có tài nguyên rừng để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản.

– Vùng có thuận lợi cho sản xuất nông phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

– Vùng biển có nhiều thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu III ***(3,0 điểm)***

1. Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn vì đề bài yêu cầu thể hiện quy mô và cơ cấu của 2 năm.

Bước 1: Xử lí số liệu với cách tính tỉ trọng trong từng năm.

Bước 2: Tính bán kính để thể hiện quy mô của vòng tròn 1996 so 2006.

$$\text{Tỉ trọng của từng thành phần} = \frac{\text{Giá trị từng thành phần}}{\text{Tổng số}} \times 100$$

– *Tính cơ cấu:* CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA THEO VÙNG *(%)*

Năm	1996	2006
Cả nước	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	16,7	16,0
Đồng bằng sông Cửu Long	49,2	51,5
Các vùng khác	34,1	32,5

– *Tính bán kính:*

	Năm 1996	Năm 2006
– Tương quan diện tích	1	$\frac{7.325}{7.004} = 1,04$
– Tương quan bán kính	1	$\sqrt{\frac{7.325}{7.004}} = \sqrt{1,04} = 1,02$

– *Vẽ biểu đồ*

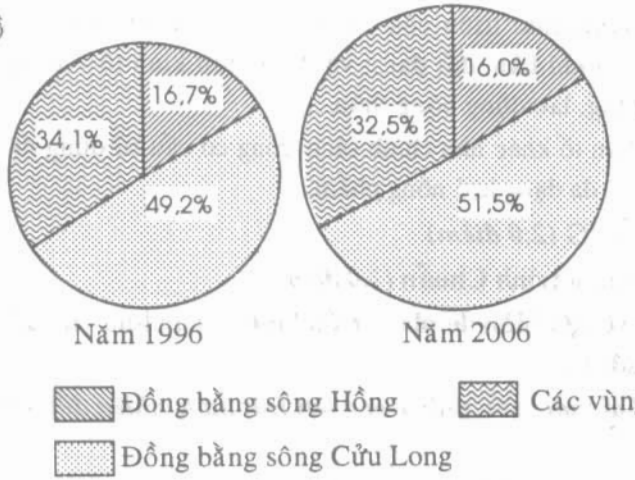

CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA THEO VÙNG

2 . Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của năm 2006 so với năm 1996.

a) Nhận xét

– Về quy mô: từ năm 1996 đến năm 2006, diện tích gieo trồng lúa của cả nước tăng 321 nghìn ha (từ 7.004 nghìn ha lên 7.325 nghìn ha). Trong đó:

+ Diện tích gieo trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng 331 nghìn ha, tăng nhiều nhất.

+ Diện tích gieo trồng lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng 1 nghìn ha.

+ Diện tích gieo trồng lúa của các vùng khác giảm 11 nghìn ha.

– Về cơ cấu: từ năm 1996 đến năm 2006, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta có sự thay đổi. Cụ thể:

+ Tỉ trọng của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm cao nhất.

+ Tỉ trọng của Đồng bằng sông Cửu Long tăng lên (từ 49,2% tăng lên 51,5%).

+ Tỉ trọng của Đồng bằng sông Hồng giảm (34,1% xuống còn 32,5%); các vùng khác giảm (16,7% xuống còn 16,0%).

b) Giải thích

– Diện tích gieo trồng lúa tăng do nước ta thực hiện tăng vụ, mở rộng diện tích đất trồng lúa. Đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh và trở thành vựa lúa lớn nhất nước.

– Cơ cấu diện tích gieo trồng lúa nước ta thay đổi do:

+ Khả năng phát triển của các vùng khác nhau (về điều kiện sinh thái nông nghiệp như khí hậu, đất đai...; về điều kiện kinh tế - xã hội như hiệu quả kinh tế, thị trường, lao động nông thôn...).

+ Các nhân tố khác như chính sách trong cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hoá nông phẩm...

II. PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm)***

IV.a. Theo chương trình Chuẩn ***(2,0 điểm)***

Thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng và khu vực đồi núi nước ta.

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Đất nước nhiều đồi núi.

Lưu ý:

– Thí sinh không những chỉ trình bày như trong sách giáo khoa mà còn phải chỉ ra được yếu tố tự nhiên nào dẫn đến thế mạnh đó. Rõ ràng hơn là yếu tố tự nhiên nào dẫn đến thế mạnh gì, làm được gì.

– Để dễ dàng trong lôgic tư duy, thí sinh nên chọn lọc các điều kiện tự nhiên cụ thể để phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

a) Thế mạnh của khu vực đồng bằng:

– Đất đai, khí hậu: phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, nông sản chính là gạo.

– Tài nguyên khoáng sản, thủy sản và lâm sản khá phong phú:

+ Khoáng sản: than nâu, than bùn, đá vôi, đất sét, khí tự nhiên... phát triển công nghiệp.

+ Diện tích mặt nước lớn để phát triển ngành thuỷ sản.

– Địa hình thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, trung tâm thương mại... và phát triển giao thông đường bộ, đường sông.

b) Thế mạnh của khu vực đồi núi:

– Tập trung nhiều loại khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp (than đá, than nâu, kim loại...).

– Đất feralit, rừng giàu, nhiều loài quý hiếm thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp nhiệt đới.

– Cao nguyên, bán bình nguyên và thung lũng: phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, cơ cấu đa dạng (loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới).

– Nguồn thủy năng: tiềm năng thủy điện lớn.

– Có nhiều điều kiện phát triển du lịch dựa trên các tài nguyên du lịch tự nhiên (địa hình, khí hậu, nguồn nước...). Đặc biệt là du lịch sinh thái.

IV.b. Theo chương trình Nâng cao ***(2,0 điểm)***

Các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng. Ý nghĩa của sự chuyển dịch theo các định hướng đó.

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

– Ý nghĩa sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

a) Các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành: tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành: trọng tâm là phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, công nghiệp khác và dịch vụ, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

+ Khu vực I: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản, giảm tỉ trọng cây lương thực - thực phẩm, tăng tỉ trọng các cây khác.

+ Khu vực II: hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, để sử dụng có hiệu quả về tự nhiên và con người của vùng (chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may - da giày, điện - điện tử...).

+ Khu vực III: phát triển ngành dịch vụ (du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo...) nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.

b) Ý nghĩa của việc chuyển dịch theo định hướng đó đối với sự phát triển của vùng:

Có thể thấy: Ý nghĩa của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng chính là nhằm mục đích phát triển bền vững vùng. Đó là đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

– Về kinh tế: cho phép khai thác tốt hơn các lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng.

– Về xã hội: tạo điều kiện giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống...

– Về tài nguyên và môi trường: cho phép khai thác và sử dụng hợp lí, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường để có thể tạo sự phát triển bền vững cho môi trường và nền kinh tế.

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010

Môn thi: Địa Lí – Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian : 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*8,0 điểm*)

Câu I. (*3,0 điểm*)

1. Nêu tóm tắt ý nghĩa về tự nhiên của vị trí địa lí nước ta.

2. Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia nào? Kể tên các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

3. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

a) Cho biết tên 6 đô thị có số dân lớn nhất nước ta. Trong số đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh?

b) Giải thích tại sao đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc?

Câu II. (*2,0 điểm*)

Cho bảng số liệu: Sản lượng cao su Việt Nam

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1995	2000	2005	2007
Sản lượng cao su	124,7	290,8	481,6	605,8

1. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng cao su của nước ta theo bảng số liệu.

2. Hãy nhận xét sự thay đổi sản lượng cao su nước ta trong giai đoạn 1995 - 2007.

Câu III. (*3,0 điểm*)

1. Trình bày những thuận lợi về tự nhiên trong việc phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

2. Tại sao thủy lợi là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ?

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN (*2,0 điểm*)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. *Theo chương trình Chuẩn* (*2,0 điểm*)

Trình bày những mặt tích cực và tồn tại trong hoạt động ngoại thương của nước ta từ sau Đổi mới.

Câu IV.b. ***Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)***

Cho bảng số liệu:

Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên theo giá so sánh 1994 *(Đơn vị: nghìn đồng)*

Năm	1999	2002	2004	2006
Đông Nam Bộ	366	390	452	515
Tây Nguyên	221	143	198	234

Hãy so sánh thu nhập bình quân đầu người của hai vùng theo bảng số liệu trên và giải thích.

HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I ***(3,0 điểm)***

1. Ý nghĩa về tự nhiên của vị trí địa lí nước ta ***(1,0 điểm)***

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.

– Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa; khí hậu có hai mùa rõ rệt.

– Tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú.

– Cùng với hình thể đất nước tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên: Bắc - Nam, núi - đồng bằng, ven biển hải đảo, các miền tự nhiên khác nhau.

– Nhiều thiên tai (bão, lũ, hạn...).

2. Các quốc gia có vùng biển tiếp giáp với vùng biển Việt Nam. Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta ***(1,0 điểm)***

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ hoặc sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 7.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Các quốc gia có vùng biển tiếp giáp với vùng biển Việt Nam.

– Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta

a) Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia: Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Brunây, Inđônêxia, Xingapo, Thái Lan.

b) Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta:

– Hệ sinh thái rừng ngập mặn.

– Hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên các đảo và nhiều hệ sinh thái khác ...

3. Tên 6 đô thị có số dân lớn nhất nước ta. Trong số đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh? Giải thích đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc *(1,0 điểm)*

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Đô thị hoá hoặc sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam trang 15. Ngoài ra còn phải vận dụng các kiến thức cơ sở như Các loại hình quần cư - Đô thị hoá - Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Các quốc gia có vùng biển tiếp giáp với vùng biển Việt Nam.

– Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta

a) 6 đô thị có số dân lớn nhất: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Biên Hòa.

– Đô thị trực thuộc tỉnh: Biên Hòa.

b) Đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc vì:

– Các đô thị là nơi tập trung các hoạt động kinh tế công nghiệp và dịch vụ (phi nông nghiệp) cần nhiều lao động.

– Đô thị là nơi có chất lượng cuộc sống khá cao như giáo dục, y tế; có thu nhập cao hơn nông thôn, dễ tìm kiếm việc làm...

Câu II *(2,0 điểm)*

1. Vẽ biểu đồ *(1,5 điểm)*

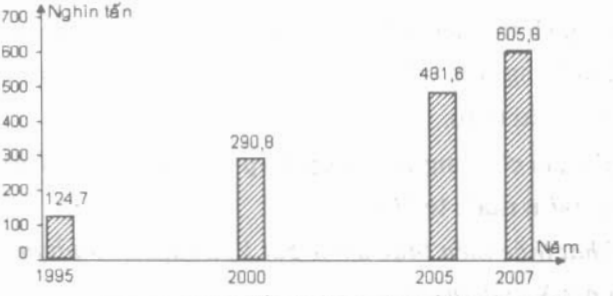

SẢN LƯỢNG CAO SU VIỆT NAM THỜI KÌ 1995 - 2007

2. Nhận xét *(0,5 điểm)*

Từ năm 1995 đến năm 2007, sản lượng cao su nước ta:

– Tăng liên tục từ 124,7 nghìn tấn lên 605,8 nghìn tấn.

– Tăng không đều nhau giữa các giai đoạn:

+ 1995 - 2000: tăng 166,1 nghìn tấn.

+ 2000 - 2005: tăng 190,8 nghìn tấn.

+ 2005 - 2007: tăng 124,2 nghìn tấn.

+ Giai đoạn tăng nhiều nhất là giai đoạn 2005 - 2007.

Câu III *(3,0 điểm)*

1. Thuận lợi về mặt tự nhiên trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ *(1,5 điểm)*

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ. Ngoài ra còn phải vận dụng kiến thức cơ sở Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển công nghiệp.

– Khoáng sản: có một số tài nguyên khoáng sản như vật liệu xây dựng, crômit, thiếc, sắt, đá quý..., thuận lợi phát triển công nghiệp.

– Rừng: có tiềm năng lớn, thuận lợi phát triển nhiều ngành kinh tế.

– Sông ngòi: sông Cả, sông Mã có tiềm năng phát triển thủy điện, thủy lợi, giao thông...

– Biển: nhiều bãi cá, bãi tôm, vũng, vịnh... thuận lợi cho phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản và có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển (khai thác khoáng sản biển, nghề cá, giao thông vận tải biển, xây dựng cảng và du lịch biển, đảo).

– Đất: có nhiều loại đất, thuận lợi phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng.

– Địa hình:

+ Vùng gò đồi: phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc.

+ Các tài nguyên du lịch tự nhiên như hang động, núi đá vôi, bãi tắm . thuận lợi phát triển du lịch.

2. Thủy lợi là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là vì: *(1,5 điểm)*

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

– Xuất phát từ đặc điểm khí hậu:

+ Khí hậu Đông Nam Bộ có sự phân hóa theo mùa sâu sắc gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

+ Diễn giải:

- Mùa khô kéo dài tới 4 - 5 tháng nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng.
- Mùa mưa, lượng mưa tập trung có thể gây ngập úng một số khu vực.

– Phát triển thủy lợi là giải pháp quan trọng để:

+ Tăng diện tích đất trồng trọt.

+ Tăng hệ số sử dụng đất.

+ Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về nông phẩm.

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN *(2,0 điểm)*

Câu IV.a. *(2,0 điểm)*

Mặt tích cực và tồn tại trong hoạt động ngoại thương từ sau Đổi mới

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề phát triển thương mại, du lịch. Tuy nhiên, thí sinh cần phải biết sắp xếp lại, trình bày mặt tích cực và tồn tại một cách rõ ràng, mạch lạc.

– Tích cực:

+ Thị trường đa dạng hóa, đa phương hóa:

- Việt Nam gia nhập WTO và có quan hệ buôn bán phần lớn với các nước và lãnh thổ lớn trên thế giới.
- Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc còn thị trường nhập khẩu chủ yếu là châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu.

+ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng.

+ Xuất khẩu:

- Kim ngạch xuất khẩu tăng.
- Cơ cấu mặt hàng: hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, hàng nông - lâm - thủy

+ Nhập khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu tăng khá nhanh do sản xuất phục hồi và phát triển, nhu cầu thị trường và xuất khẩu.
- Cơ cấu mặt hàng: chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

– Tồn tại:

+ Tình trạng nhập siêu kéo dài.

+ Khả năng cạnh tranh còn hạn chế, hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công hoặc phải nhập nguyên liệu còn hàng chế biến, tinh chế tăng chậm.

Câu IV.b . *(2,0 điểm)*

So sánh thu nhập bình quân đầu người của Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Giải thích

Yêu cầu của đề bài là so sánh nên nhất thiết thí sinh phải tìm ra được các yếu tố giống nhau và khác nhau. Sau đó chỉ giải thích dựa trên các yếu tố vừa tìm ra.

Để dễ dàng, thí sinh đầu tiên nên so sánh theo hàng - chiều ngang (thời gian), sau đó so sánh theo cột - chiều dọc (hai vùng).

– So sánh: Trong giai đoạn 1999 - 2006:

+ Giống nhau: thu nhập của cả Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đều có xu hướng tăng.

+ Khác nhau:

- Đông Nam Bộ: tăng liên tục. Tây Nguyên: tăng không liên tục, 1999 - 2002 giảm, 2002 - 2006 tăng.
- Thu nhập của Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn và luôn cao hơn.

– Giải thích:

+ Kinh tế ngày càng phát triển và phát triển khá ổn định nên thu nhập bình quân đầu người của cả hai vùng có xu hướng tăng.

+ Thu nhập của dân cư Tây Nguyên chủ yếu là từ trồng cây công nghiệp lâu năm - cà phê nên thu nhập này có thời gian giảm chủ yếu là do những biến động về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp.

+ Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân tăng nhanh hơn và luôn cao hơn do trình độ phát triển kinh tế cao hơn, hoạt động công nghiệp, dịch vụ là chủ yếu, hơn nữa xuất phát điểm kinh tế cũng cao hơn.

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010

Môn thi: Địa Lí - Giáo dục thường xuyên

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu I. ***(3,0 điểm)***

1. Tóm tắt các đặc điểm nổi bật của thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

2. Cho bảng số liệu:

Mật độ dân số Việt Nam năm 2006 phân theo vùng

(Đơn vị: người/km^2)

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Mật độ	1.225	148	69	207	200	89	511	429

a) Hãy nhận xét sự phân bố dân cư nước ta theo bảng số liệu trên.

b) Tại sao Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước?

Câu II. ***(3,5 điểm)***

1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất nông nghiệp Việt Nam (theo giá so sánh 1994)

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2003	2005	2007
Giá trị sản xuất nông nghiệp	112,1	127,7	137,1	147,8

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta theo bảng số liệu trên.

b) Nhận xét sự thay đổi giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta trong thời kì 2000 - 2007.

2. Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta phân theo ba nhóm ngành (công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối điện - khí đốt - nước) trong hai thập kỉ qua.

Câu III. ***(3,5 điểm)***

1. Chứng minh Tây Nguyên là vùng có thuận lợi về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm.

2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

a) Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Nêu những khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Trình bày những thế mạnh để phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu I ***(3,0 điểm)***

1. Tóm tắt các đặc điểm nổi bật của thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta ***(1,5 điểm)***

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Thiên nhiên phân hoá đa dạng

– Thiên nhiên mang sắc thái của vùng cận xích đạo gió mùa.

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo gió mùa:

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không có tháng dưới 20°C, nóng quanh năm.

+ Phân chia thành hai mùa mưa và khô.

+ Biên độ nhiệt độ năm nhỏ.

– Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.

+ Động thực vật có nguồn gốc xích đạo và nhiệt đới (Mã Lai - Inđô, Ấn Độ - Mianma).

+ Thực vật: xuất hiện nhiều loại cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô (họ Dầu) và rừng thưa nhiệt đới khô.

+ Động vật: các loài thú lớn (voi, hổ, báo...), vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...

– Các yếu tố tự nhiên khác như sông ngòi, đất đai cũng mang tính chất của vùng cận xích đạo gió mùa.

2. Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta theo bảng số liệu. Nguyên nhân Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước *(1,5 điểm)*

Thí sinh so sánh số liệu đơn giản (hơn, kém). Ngoài ra còn phải vận dụng các kiến thức bài Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; kiến thức cơ sở Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

a) Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta theo bảng số liệu

– Dân cư nước ta phân bố không đều. Mật độ dân số chênh lệch rất lớn giữa các vùng, giữa các khu vực miền núi và đồng bằng.

– Mật độ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng 1.225 người/km², thấp nhất là Tây Bắc 69 người/km².

b) Nguyên nhân Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước

– Về tự nhiên, vùng Tây Bắc có nhiều khó khăn:

+ Địa hình - đất đai mang đặc điểm của miền núi, cao nguyên gây nhiều khó khăn cho cuộc sống và các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Địa hình cao nhất nước lại bị cắt xẻ nhiều rất khó khăn cho việc giao thông và các hoạt động kinh tế khác, khó xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng dễ bị xuống cấp.
- Địa hình núi cao với đất feralit là chủ yếu nên đất dễ bị rửa trôi, xói mòn, khó làm thuỷ lợi...

+ Nhiều thiên tai, đặc biệt là lũ ống, lũ quét, động đất.. gây thiệt hại nhiều nặng nề cho sản xuất và đời sống.

– Về kinh tế - xã hội, vùng Tây Bắc cũng có những khó khăn:

+ Nhân tố kinh tế: trình độ phát triển thấp, hoạt động nông, lâm nghiệp là chủ yếu, cơ sở hạ tầng yếu kém.

+ Dân cư vùng Tây Bắc chủ yếu là các dân tộc ít người với tập quán du canh, du cư...

Câu II *(3,5 điểm)*

1. Vẽ biểu đồ và nhận xét sự thay đổi giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta trong thời kì 2000 - 2007 *(2,5 điểm)*

a) Vẽ biểu đồ

– Vẽ biểu đồ cột đơn, mỗi năm một cột. Các loại biểu đồ khác không cho điểm.

– Vẽ đúng yêu cầu của biểu đồ cột, có đủ các yếu tố: các cột, tên biểu đồ, chú giải thời gian và giá trị sản xuất (có thể dùng hệ trục hoặc lập bảng chú giải), không bắt buộc ghi số liệu vào các cột.

– Tên biểu đồ và chú giải mỗi yếu tố cho 0,25 điểm.

– Đúng mỗi cột cho 0,25 điểm.

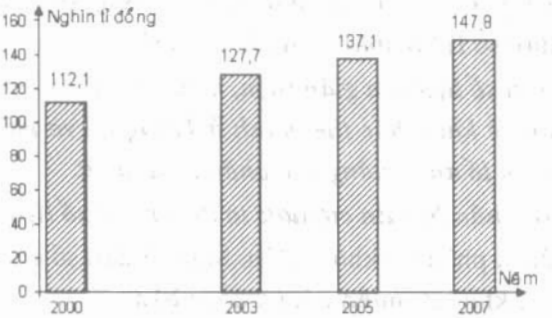

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 2000 - 2007

(Theo giá so sánh 1994)

b) Nhận xét

Thời kì 2000 - 2007, giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta:

– Tăng liên tục từ 112,1 nghìn tỉ đồng lên 147,8 nghìn tỉ đồng.

– Tăng không đều nhau giữa các giai đoạn:

+ 2000 - 2003: tăng 15,6 nghìn tỉ đồng.

+ 2003 - 2005: tăng 9,4 nghìn tỉ đồng.

+ 2005 - 2007: tăng 10,7 nghìn.

+ Giai đoạn tăng nhiều nhất là giai đoạn 2005 - 2007.

2. Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành *(1,0 điểm)*

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Cơ cấu ngành công nghiệp hoặc sử dụng biểu đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam trang 21.

Từ năm 2000 đến 2007, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta phân theo nhóm ngành có sự chuyển dịch:

– Tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác giảm từ 15,7% còn 9,6%.

– Tỉ trọng ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện - khí đốt - nước giảm từ 5,6% còn 5,0%.

– Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng từ 78,7% lên 85,5%.

Câu III ***(3,5 điểm)***

1. Chứng minh Tây Nguyên là vùng có thuận lợi về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm ***(1,5 điểm)***

Thí sinh khai thác kiến thức trong bài Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên. Ngoài ra thí sinh cũng cần nắm được kiến thức cơ sở Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. Cụ thể ở đây là cây trồng nên thuận lợi về tự nhiên phải nói rõ đất, nước, khí hậu, địa hình.

– Đất đai:

+ Diện tích đất có khả năng trồng cây công nghiệp lâu năm rộng lớn.

+ Có nhiều loại đất tốt, đặc biệt đất badan thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm.

+ Nhiều vùng đất tốt tập trung cho phép sản xuất với quy mô lớn.

– Khí hậu:

+ Khí hậu cận xích đạo gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng và việc bảo quản sản phẩm.

+ Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, thích hợp cho các cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt đới.

– Các thuận lợi về tự nhiên khác như địa hình cũng rất thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm.

2 . Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. Khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ ***(1,0 điểm)***

Thí sinh sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam trang 25 và kiến thức trong bài Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Kiến thức cơ sở cần thiết là Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

Câu hỏi gồm 2 ý:

– Tên 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ

a) Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

– 2 vườn quốc gia: Bến En (Thanh Hóa), Pù Mát (Nghệ An) hoặc Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)

– 2 Thắng cảnh : Sa Pa (Lào Cai), Kì Lừu (Lạng Sơn) hoặc Trà Cổ (Quảng Ninh), Ba Bể (Bắc Kạn)

b) Những khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ

Khó khăn:

– Địa hình: nhiều đồi núi với các nhánh ăn ra sát biển chia cắt các đồng bằng.

– Khí hậu: có đặc điểm khí hậu Đông Trường Sơn:

+ Mùa hạ có gió phơn Tây Nam.

+ Mùa thu - đông: phía bắc mưa, vùng Ninh Thuận - Bình Thuận khô hạn kéo dài.

– Sông ngòi: lũ lên nhanh, mùa khô cạn nước nên cần xây dựng hệ thống thủy lợi.

– Đồng bằng diện tích nhỏ hẹp với đất cát pha, đất cát là chính, kém màu mỡ, ít thuận lợi cho trồng lúa.

3. Thế mạnh để phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long *(1,0 điểm)*

Thí sinh sử dụng kiến thức trong bài Vấn đề phát triển ngành thuỷ sản và lâm nghiệp. Kiến thức cơ sở cần thiết là Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.

Cụ thể ở đây là ngành thuỷ sản nên nhất thiết phải có đầy đủ các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến hai ngành là đánh bắt và nuôi trồng. Ngoài ra thí sinh cũng phải có kiến thức về Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Thế mạnh tự nhiên:

+ Bờ biển dài, nhiều bãi cá, có ngư trường lớn thuận lợi đánh bắt các loài thuỷ sản nước mặn và nước ngọt.

+ Nhiều ao, hồ, sông, suối, các ô trũng ở đồng bằng nuôi cá, tôm nước ngọt, diện tích bãi triều lớn, thuận lợi cho việc nuôi trồng.

– Thế mạnh kinh tế - xã hội:

+ Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống.

+ Tàu thuyền, ngư cụ, dịch vụ và công nghiệp chế biến thủy sản ngày càng tốt hơn.

+ Thị trường trong và ngoài nước ngày càng mở rộng.

+ Chính sách của Nhà nước.

HƯỚNG DẪN GIẢI CỦA THẦY PHẠM VĂN ĐÔNG

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn: ĐỊA LÍ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. ***(2,0 điểm)***

1. Trình bày những biểu hiện suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

2. Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh. Điều đó gây ra những khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Trình bày cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta. Tại sao cần phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

2. Phân tích những thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này, vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải quan tâm là gì? Tại sao?

Câu III ***(3,0 điểm)***

Cho bảng số liệu sau:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ ĐƯỢC VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÍ

(Đơn vị: nghìn tấn)

Loại hàng	2000	2003	2005	2007
Tổng số	21.903	34.019	38.328	46.247
- Hàng xuất khẩu	5.461	7.118	9.916	11.661
- Hàng nhập khẩu	9.293	13.575	14.859	17.856
- Hàng nội địa	7.149	13.326	13.553	16.730

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2008, NXB Thống kê, 2009, trang 516

Anh (chị) hãy:

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo hàng hoá thông qua các cảng biển trong giai đoạn 2000 - 2007.

2. Nhận xét sự thay đổi đó từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.

II. PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn *(2,0 điểm)*

Trình bày những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. Tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước?

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao *(2,0 điểm)*

So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao giữa hai vùng này lại có sự khác nhau về chuyên môn hoá?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**2,0**
	1	**Những biểu hiện suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta**	***1,0***
		a) Những biểu hiện suy giảm Suy giảm về số lượng loài, các hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm. ***b) Biện pháp bảo vệ*** - Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên. - Ban hành Sách đỏ Việt Nam nhằm bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng. - Quy định trong việc khai thác để sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước.	
	2	**Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh. Điều đó gây ra những khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?**	***1,0***
		a) Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh - Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên ở mức cao, tuy đã giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn còn chậm (1,32% trong giai đoạn 2002 - 2005).	

		- Do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người. ***b) Khó khăn*** - Làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, hạn chế khả năng tích luỹ để tái sản xuất mở rộng. - Tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề việc làm, giáo dục, y tế, chất lượng cuộc sống,...	
II			**3,0**
	1	**Trình bày cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta. Tại sao cần phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?**	***1,5***
		a) Cơ cấu công nghiệp theo ngành - Được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp. - Tương đối đa dạng (có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp) - Đang nổi lên một số ngành trọng điểm (năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp dệt - may, công nghiệp hoá chất - phân bón - cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - điện tử...). - Có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước. ***b) Lí do phải phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm*** - Khai thác có hiệu quả các thế mạnh (tự nhiên, kinh tế - xã hội). - Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển và mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.	
	2	**Phân tích những thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này, vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải quan tâm là gì? Tại sao?**	***1,5***
		a) Những thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế - Là đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước.	

		- Đất phù sa: có 3 nhóm chính là nhóm đất phù sa ngọt, nhóm đất phèn, nhóm đất mặn, trong đó hơn 30% diện tích đồng bằng là nhóm đất phù sa ngọt, màu mỡ nhất, phân bố thành một dải dọc sông Tiền, sông Hậu. - Khí hậu: thể hiện rõ tính chất cận xích đạo. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2.200 - 2.700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 - 27^{0}C. Lượng mưa hằng năm lớn (1.300 - 2.000mm), tập trung vào các tháng mùa mưa (từ tháng V đến tháng XI). - Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. - Sinh vật: thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu,...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp...). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim. - Tài nguyên biển: hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. - Các loại khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương) và Than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên). Ngoài ra, còn có dầu khí ở thềm lục địa. ***b) Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này, vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải quan tâm là gì? Tại sao?*** - Vấn đề quan trọng hàng đầu ở đây là thuỷ lợi, đặc biệt là nước ngọt vào mùa khô. - Nguyên nhân chủ yếu là cần phải có nước ngọt để thau chua, rửa mặn do đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.	
III		**Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích**	**3,0**
	1	***Vẽ biểu đồ***	**2,0**
		a) Xử lí số liệu: CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ ĐƯỢC VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÍ	

(Đơn vị: %)

Loại hàng	2000	2003	2005	2007
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
- Hàng xuất khẩu	24,9	20,9	25,9	25,2
- Hàng nhập khẩu	42,4	39,9	38,8	38,6
- Hàng nội địa	32,7	39,2	35,3	36,2

b) Vẽ biểu đồ:

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN PHÂN THEO HÀNG HOÁ THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2007

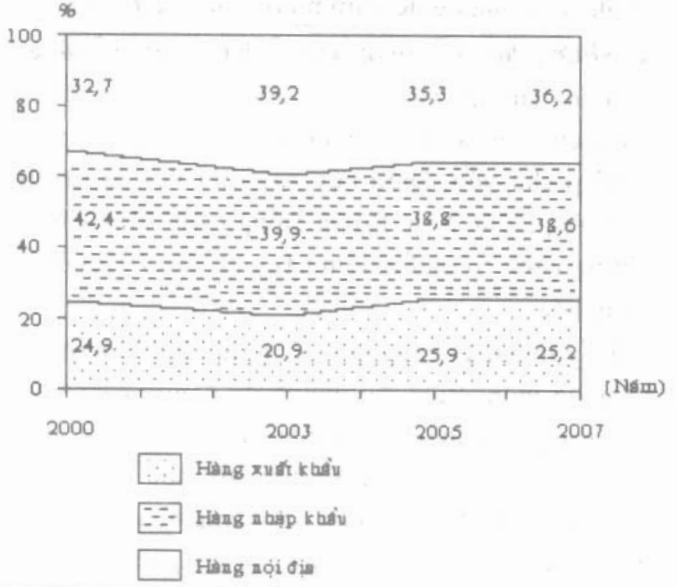

2	***Nhận xét và giải thích***	**1,0**

a) Nhận xét

- Từ năm 2000 đến năm 2007, cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hoá có sự thay đổi, nhưng không lớn. Sự thay đổi diễn ra theo hướng:

+ Tỉ trọng hàng nội địa tăng 3,5% (từ 32,7% năm 2000 lên 36,2% năm 2007).

+ Tỉ trọng hàng xuất khẩu tăng 0,3% (từ 24,9% năm 2000 lên 25,2% năm 2007).

+ Tỉ trọng hàng nhập khẩu giảm 3,8% (từ 42,4% năm 2000 xuống còn 38,6% năm 2007).

		b) Giải thích - Do sản xuất trong nước phát triển và chính sách đẩy mạnh xuất khẩu nên tỉ trọng hàng nội địa và hàng xuất khẩu tăng. - Tuy vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng do khối lượng hàng nhập khẩu tăng chậm hơn so với hai loại hàng trên nên tỉ trọng giảm.	
PHẦN RIÊNG			**2,0**
IV.a		**Những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. Tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước?**	**2,0**
		a) Những thay đổi trong việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp - Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. Điều này đặc biệt xảy ra mạnh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có nhiều tiềm năng để sản xuất nông nghiệp hàng hóa. - Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn. Việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp cho phép khai thác hợp lí hơn các sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và nông sản hàng hóa, mặc khác cũng giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi. Cũng chính quá trình này đã tăng cường thêm sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp. - Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá. ***b) Giải thích Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất trong cả nước*** - Thuận lợi về tự nhiên: + Địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ (nhất là đất badan) thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp trên quy mô lớn.	

		+ Khí hậu cận xích đạo, nguồn nước phong phú thuận lợi để phát triển các cây công nghiệp. - Thuận lợi về kinh tế - xã hội: + Nguồn lao động dồi dào, có trình độ và kinh nghiệm sản xuất, năng động trong cơ chế thị trường... + Cơ sở vật chất - kĩ thuật khá hoàn thiện, chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp, thị trường, vốn đầu tư...	
IV.b		**So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao giữa hai vùng này lại có sự khác nhau về chuyên môn hoá?**	**2,0**
		a) So sánh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long - Giống nhau: + Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. + Gia súc, gia cầm, thuỷ sản. - Khác nhau: + Đồng bằng sông Hồng còn trồng cây vụ đông, chăn nuôi bò sữa. + Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh chăn nuôi vịt, thuỷ sản (tôm, cá tra, cá ba sa,...). ***b) Giải thích khác nhau về chuyên môn hoá giữa hai vùng*** - Đồng bằng sông Hồng: + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh tạo điều kiện phát triển cây vụ đông. + Nhu cầu lớn về thực phẩm (trong đó có sữa) của các đô thị (Hà Nội, Hải Phòng,...). - Đồng bằng sông Cửu Long: + Nguồn thức ăn phong phú cho chăn nuôi gia cầm, nhất là vịt (nuôi vịt chạy đồng). + Có diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trên quy mô lớn.	

ĐỀ THI DỰ BỊ SỐ 1
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010
Môn: ĐỊA LÍ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Hãy nêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta

2. Vì sao việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta? Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta.

Câu II *(3,0 điểm)*

1. Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

2. Trình bày các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu III *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1975 - 2005

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1.451,3
2005	861,5	1.633,6

a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 1975 - 2005.

b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân về sự thay đổi cơ cấu diện tích của hai loại cây công nghiệp trên trong giai đoạn 1975 - 2005.

II. PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn *(2,0 điểm)*

Phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản ở nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên với vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**2,0**
	1	**Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta**	***1,0***
		a) Tài nguyên thiên nhiên vùng biển - Tài nguyên khoáng sản: + Có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí. Hai bể dầu lớn nhất hiện đang khai thác là Nam Côn Sơn và Cửu Long; các bể dầu khí Thổ Chu - Mã Lai và sông Hồng có trữ lượng đáng kể. + Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp. + Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là ven biển Nam Trung Bộ. - Tài nguyên hải sản: + Sinh vật Biển Đông giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là ở vùng ven bờ. Trong Biển Đông có trên 2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác. + Ven các đảo, nhất là tại hai quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa có nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô cùng đông đảo các loài sinh vật khác.	

		b) Thiên tai - Bão: Mỗi năm trung bình có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, nhất là với cư dân sống ở vùng ven biển. - Sạt lở bờ biển: Hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe doạ nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ biển Trung Bộ. - Ở vùng ven biển miền Trung còn chịu tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hóa đất đai.	
	2	**Vì sao việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta? Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta.**	***1,0***
		a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay vì: - Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt. Năm 2005, tính trung bình cả nước, tỉ lệ thất nghiệp là 2,1%, tỉ lệ thiếu việc làm là 8,1%. Ở khu vực thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, ở nông thôn là 1,1%; tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%, ở nông thôn là 9,3%. - Giải quyết việc làm cho người lao động góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giảm các vấn đề khó khăn về xã hội. ***b) Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta*** - Phân bố lại dân cư và nguồn lao động. - Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản. - Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...), chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ. - Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu. - Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.	

		- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.	
II			**3,0**
	1	**Công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta vì:**	***1,5***
		- Có thế mạnh lâu dài: + Cơ sở nguyên liệu phong phú: • Than: Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7.000 - 8.000 calo/kg; than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn; than bùn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh. • Dầu khí: tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. • Thủy năng: Tiềm năng rất lớn, về lí thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW với sản lượng 260 - 270 tỉ kWh. Tiềm năng thủy điện tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%). • Các nguồn năng lượng khác như: sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt... ở nước ta rất dồi dào. + Thị trường tiêu thụ rộng lớn: • Phục vụ cho tất cả các ngành kinh tế. • Phục vụ cho nhu cầu của đời sống nhân dân. - Mang lại hiệu quả kinh tế cao: + Kinh tế: góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. + Xã hội: phục vụ đời sống nhân dân. - Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác: Công nghiệp năng lượng có tác động một cách mạnh mẽ, toàn diện đến các ngành kinh tế khác về các mặt: quy mô của ngành, kĩ thuật - công nghệ, chất lượng sản phẩm...	

	2	**Các ngành kinh tế biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**	**1,5**
		a) Nghề cá - Tiềm năng: + Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa. + Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. - Tình hình phát triển: + Sản lượng thủy sản năm 2005 vượt 624 nghìn tấn, trong đó sản lượng cá biển là 420 nghìn tấn với nhiều loài cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, cá hồng, cá phèn, nhiều loài tôm, mực... + Việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh, nhất là ở Phú Yên, Khánh Hoà. + Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú, trong đó nước mắm Phan Thiết ngon nổi tiếng. + Trong tương lai, ngành thủy sản sẽ có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá. ***b) Du lịch biển*** - Tiềm năng: Có nhiều bãi biển nổi tiếng như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)... - Tình hình phát triển: + Nha Trang đã trở thành điểm hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế, là trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta. Đà Nẵng cũng là một trung tâm du lịch quan trọng. + Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.	

		c) Dịch vụ hàng hải - Tiềm năng: Có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu. - Tình hình phát triển: + Hiện tại, đã có các cảng tổng hợp lớn do Trung ương quản lí như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. + Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất. ***d) Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối*** - Vùng thềm lục địa ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã được khẳng định là có dầu khí. Hiện nay, đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận). - Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...	
III		**Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích**	**3,0**
	1	**Vẽ biểu đồ**	**2,0**
		a) Xử lí số liệu: CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1975 - 2005 *(Đơn vị: %)*	

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	54,9	45,1
1980	59,2	40,8
1985	56,1	43,9
1990	45,2	54,8
1995	44,3	55,7
2000	34,9	65,1
2005	34,5	65,5

		b) Vẽ biểu đồ: BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 1975 - 2005 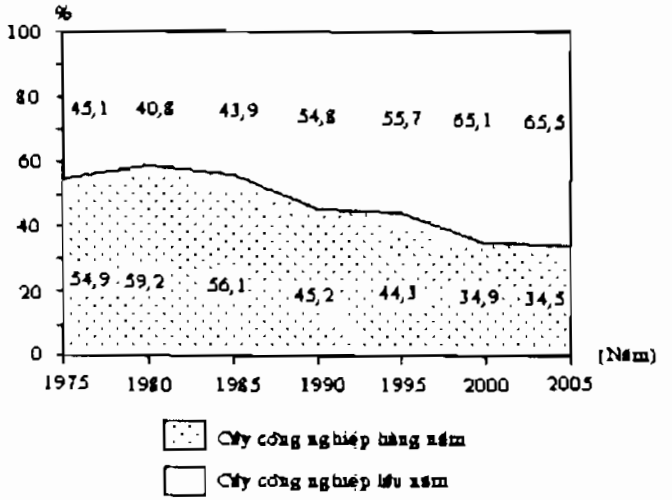 	
	2	**Nhận xét và giải thích**	**1,0**
		- Nhận xét: + Từ 1975 đến năm 2005, tổng diện tích cây công nghiệp nước ta tăng khá nhanh từ 382,9 nghìn ha (năm 1975) lên 2.495,1 nghìn ha (năm 2005) (tăng 6,5 lần). Trong đó diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng từ 210,1 nghìn ha (1975) lên 861,5 nghìn ha (2005) (tăng 4,1 lần), cây công nghiệp lâu năm tăng từ 172,8 nghìn ha (1975) lên 1.633,6 nghìn ha (2005) (tăng gần 9,5 lần). + Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn từ 1975 đến năm 2005 có sự thay đổi: • Từ 1975 đến năm 1985, tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm ưu thế so với tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm. • Từ 1990 đến năm 2005, tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm; tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng và chiếm tỉ trọng cao hơn cây công	

		nghiệp hàng năm. - Giải thích: Cơ cấu diện tích cây công nghiệp có sự thay đổi chủ yếu là do biến động của thị trường xuất khẩu.	
PHẦN RIÊNG			**2,0**
IV.a		**Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản ở nước ta**	**2,0**
	1	**Thuận lợi**	**1,5**
		- Bờ biển dài 3.260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn. - Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn; có hơn 2.000 loài cá; 1.647 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm; nhuyễn thể có hơn 2.500 loài, rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp... - Có 4 ngư trường trọng điểm: ngư trường Cà Mau - Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. - Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. - Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. - Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện hình thành các bãi cho cá đẻ. - Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. - Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. - Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng. - Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây. - Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.	

	2	**Khó khăn**	*0,5*
		- Hằng năm, có tới 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi. - Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới. - Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu. - Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. - Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.	
IV.b		**Mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên với vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long**	**2,0**
		- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước gắn liền với việc cải tạo tự nhiên của vùng: + Làm thủy lợi, thau phèn, rửa mặn ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau... để biến đất hoang hóa thành đất trồng trọt, biến ruộng một vụ thành ruộng hai, ba vụ. + Làm thủy lợi, để thoát lũ về mùa mưa lũ và có nước tưới trong mùa khô. Tăng vụ lúa, tăng diện tích cây thực phẩm, cây ăn quả và diện tích nuôi thủy sản. + Thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh thâm canh lúa. + Cải tạo đất mới bồi ven biển, khai thác rừng ngập mặn, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản. - Tiềm năng để đẩy mạnh sản xuất lương thực của vùng dựa trên cơ sở khai thác tài nguyên đất, nước, khí hậu của vùng: + Hệ số sử dụng ruộng đất còn thấp, phần lớn diện tích mới gieo trồng một vụ; ruộng gieo trồng hai vụ, ba vụ còn ít. Trong những năm qua, nhờ khai hoang và tăng vụ, nên diện tích gieo trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	

		tăng lên từ 3,1 triệu ha (1995) lên 3,8 triệu ha (2005). + Diện tích đất hoang hóa chưa được khai thác còn nhiều ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, bán đảo Cà Mau. + Các bãi bồi ven sông, ven biển và diện tích mặt nước chưa sử dụng còn lớn, có thể cải tạo thành đất canh tác hoặc để nuôi trồng thủy sản. - Muốn đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm hơn nữa cần phải kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và các giải pháp công nghệ để sử dụng tổng hợp và cải tạo tự nhiên của vùng: + Tiếp tục đầu tư lớn làm thủy lợi, cải tạo đất. Sử dụng hợp lí, tiết kiệm tài nguyên nước trong mùa khô. + Đa dạng hóa cây trồng, có hệ thống canh tác thích hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. + Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước mặn và nước lợ).	

ĐỀ THI DỰ BỊ SỐ 2
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010
Môn: ĐỊA LÍ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

2. Phân tích tác động của dân số đông, gia tăng dân số nhanh, cơ cấu dân số trẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Câu II *(3,0 điểm)*

1. Hãy phân biệt một số nét khác nhau cơ bản giữa nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hoá.

2. Hãy nêu các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong phát triển tổng hợp nền kinh tế.

Câu III ***(3,0 điểm)***

Cho bảng số liệu sau:

BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Đơn vị: kg/người)

Năm	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
1995	363,1	330,9	831,6
2000	444,9	403,1	1.025,1
2005	475,8	362,2	1.124,9

1. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng lương thực bình quân đầu người của cả nước, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long năm 1995, 2000, 2005.

2. Nhận xét và giải thích sự khác nhau về bình quân lương thực theo đầu người của các khu vực trên.

II. PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm)***

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn ***(2,0 điểm)***

Trình bày các điều kiện phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta. Nêu thực trạng phát triển và phân bố một số gia súc, gia cầm ở nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao ***(2,0 điểm)***

Trình bày những thành tựu và hạn chế trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**2,0**
	1	**Hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực**	**1,5**
		a) Hoạt động gió mùa ở nước ta - Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên có tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm. Mặt khác, nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. - Gió mùa mùa đông: + Từ tháng XI đến tháng IV năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc thổi theo hướng Đông Bắc, nên thường gọi là gió mùa Đông Bắc. + Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc: nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. + Khi di chuyển xuống phía Nam, gió Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chắn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng Đông Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, trong khi Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô. - Gió mùa mùa hạ: Vào mùa hạ (từ tháng V đến tháng X) có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam. + Vào đầu mùa hạ: khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi dọc biên giới Việt - Lào, tràn xuống đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần phía nam của khu vực Tây Bắc, khối	

		khí này trở nên khô nóng (gió phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Tây hoặc gió Lào). + Vào giữa và cuối mùa hạ: gió mùa Tây Nam (xuất phát từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam) hoạt động mạnh. Gió này thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên, cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ. ***b) Hệ quả: Tạo ra sự phân hóa mùa của khí hậu.*** Trong chế độ khí hậu, ở miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Ở miền Nam, có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.	
	2	**Tác động của dân số đông, gia tăng dân số nhanh, cơ cấu dân số trẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường**	**0,5**
		- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, dự trữ lao động lớn, thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Khó khăn: trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường.	
II			**3,0**
	1	**Một số nét khác nhau cơ bản giữa nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hoá**	1,5
		a) Nền nông nghiệp cổ truyền - Nền nông nghiệp tiểu nông mang tính chất tự cấp, tự túc. - Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp. - Còn phổ biến trên nhiều vùng lãnh thổ của nước ta. ***b) Nền nông nghiệp hàng hoá*** - Mục đích sản xuất không chỉ tạo ra nhiều nông sản, mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận.	

		- Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hoá là đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hoá, sử dụng ngày càng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới (trước thu hoạch và sau thu hoạch), nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp. - Ngày càng phát triển và có điều kiện thuận lợi để phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hoá, các vùng gần các trục giao thông và các thành phố lớn.	
	2	**Các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong phát triển tổng hợp nền kinh tế**	*1,5*
		a) Vị trí địa lí Có vị trí địa lí rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nhất là trong điều kiện có mạng lưới giao thông vận tải phát triển. ***b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*** - Đất: Đất badan khá màu mỡ chiếm hơn 40% diện tích đất của vùng. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ nhỏ hơn chút ít. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất badan, nhưng thoát nước tốt. - Khí hậu cận xích đạo tạo điều kiện phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá) trên quy mô lớn. - Nằm gần các ngư trường lớn là ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau - Kiên Giang. Có điều kiện lí tưởng để xây dựng cảng cá, thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ. - Tài nguyên rừng: + Cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi, nguồn nguyên liệu giấy. + Có một số vườn quốc gia, trong đó có Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai) nổi tiếng và Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh). - Tài nguyên khoáng sản nổi bật là dầu khí trên vùng thềm lục địa. Ngoài ra có sét và cao lanh.	

		- Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn. *c) Điều kiện kinh tế - xã hội* - Là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao. Tp. Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về diện tích và dân số, đồng thời là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước. - Là địa bàn có sự tích tụ lớn về vốn và kĩ thuật, lại tiếp tục thu hút đầu tư trong nước và quốc tế. - Có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt về giao thông vận tải và thông tin liên lạc.	
III		**Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích**	**3,0**
	1	**Vẽ biểu đồ**	**1,5**
		BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 1995, 2000, 2005 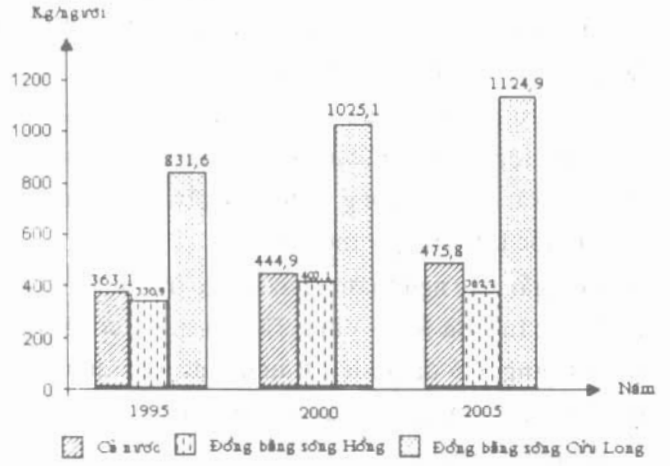 	
	2	**Nhận xét và giải thích**	**1,5**
		- Nhận xét: + Bình quân lương thực theo đầu người có sự khác nhau: lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (gấp 2,36 lần cả nước và 3,1 lần Đồng bằng sông Hồng năm 2005), Đồng bằng sông Hồng thấp hơn bình quân cả nước.	

		+ Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long tăng; Đồng bằng sông Hồng có sự biến động không ổn định, từ 1995 đến năm 2000 tăng, nhưng từ năm 2000 đến 2005 giảm. + Tốc độ tăng không giống nhau, từ 1995 đến năm 2005: Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,35 lần, cả nước tăng 1,3 lần, Đồng bằng sông Hồng tăng 1,09 lần. - Giải thích + Sản lượng bình quân lương thực đầu người tăng do áp dụng các biện pháp thâm canh, thay đổi cơ cấu mùa vụ, từ đó làm cho sản lượng lương thực tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số + Đồng bằng sông Hồng có bình quân lương thực trên đầu người cao nhất và tăng nhanh nhất là do vùng có điều kiện để mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, mật độ dân số thấp hơn Đồng bằng sông Hồng. + Đồng bằng sông Hồng có bình quân lương thực trên đầu người thấp hơn cả nước và tăng chậm là do vùng không có khả năng mở rộng diện tích mà còn có nguy cơ bị thu hẹp, dân số của vùng rất đông.	
PHẦN RIÊNG			**2,0**
IV.a		**Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta. Thực trạng phát triển và phân bố một số gia súc, gia cầm ở nước ta**	**2,0**
	1	**Các điều kiện phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta**	**1,0**
		- Những điều kiện thúc đẩy chăn nuôi phát triển: + Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn nhiều, từ hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp. + Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp. - Khó khăn: + Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao (nhất là cho yêu cầu xuất khẩu).	

		+ Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe doạ lan tràn trên diện rộng. + Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và ổn định.	
	2	**Thực trạng phát triển và phân bố một số gia súc, gia cầm ở nước ta**	**1,0**
		- Chăn nuôi lợn và gia cầm: + Là hai nguồn cung cấp thịt chủ yếu. + Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại. + Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), nhưng do dịch bệnh nên năm 2005 tổng đàn gia cầm còn khoảng 220 triệu con. + Chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh ở các tỉnh giáp các thành phố lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và ở các địa phương có các cơ sở công nghiệp chế biến thịt. + Theo quy luật, chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. - Chăn nuôi gia súc ăn cỏ: + Chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên. + Đàn trâu ổn định ở mức 2,9 triệu con, đàn bò từ chỗ bằng 2/3 đàn trâu (đầu thập niên 80 của thế kỉ XX), đến năm 2005 đã là 5,5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh. + Trâu được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ. Bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội... với tổng đàn khoảng 50 nghìn con. + Chăn nuôi dê, cừu cũng tăng mạnh trong những năm gần đây (540 nghìn con, năm 2000; tăng lên 1314 nghìn con, năm 2005).	

IV.b		**Những thành tựu và hạn chế trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nước ta**	**2,0**
	1	**Thành tựu**	**1,5**
		- Tỉ lệ người biết chữ của người lớn (từ 15 tuổi trở lên) là 90,3% (năm 2005). - Thu nhập bình quân trên đầu người tăng từ 295 nghìn đồng/tháng (1999) lên 484,4 nghìn đồng/tháng (2004). - Người dân được hưởng các dịch vụ ngày càng tốt hơn. - Tuổi thọ trung bình ngày càng cao, tỉ lệ tử vong, suy dinh dưỡng của trẻ em giảm, nhiều dịch bệnh được đẩy lùi.	
	2	**Hạn chế**	**0.5**
		Có sự chênh lệch về chất lượng cuộc sống giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.	

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010

Môn: ĐỊA LÍ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. ***(2,0 điểm)***

1. Trình bày tóm tắt sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá đó?

2. Nêu sự không hợp lí trong phân bố dân cư giữa đồng bằng với trung du, miền núi nước ta. Các giải pháp để khắc phục tình trạng này?

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Kể tên các tuyến đường sắt của nước ta. Trong đó, tuyến nào quan trọng nhất? Tại sao?

2. Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp.

Câu III ***(3,0 điểm)***

Dựa vào bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG

(Đơn vị: nghìn ha)

	1996	2006
Cả nước	7.004	7.325
Đồng bằng sông Hồng	1.170	1.171
Đồng bằng sông Cửu Long	3.443	3.774
Các vùng khác	2.391	2.380

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của năm 2006 so với năm 1996.

II. PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm)***

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn ***(2,0 điểm)***

Trình bày thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng và khu vực đồi núi nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao ***(2,0 điểm)***

Trình bày các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng. Việc chuyển dịch theo định hướng đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của vùng?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**2,0**
	1	***Sự phân hoá theo độ cao của thiên nhiên nước ta. Nguyên nhân của sự phân hoá đó.***	***1,0***
		- Sự phân hoá theo độ cao: + Ở đai thấp nhất (lên đến độ cao 600 - 700m ở miền Bắc, 900 - 1.000m ở miền Nam): diện tích lớn, thiên nhiên mang sắc thái nhiệt đới gió mùa.	

		+ Ở độ cao lớn hơn (miền Bắc từ 600 - 700m, miền Nam từ 900 - 1.000m lên đến độ cao 2.600m) thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa trên núi. + Đai cao nhất (từ độ cao 2.600m trở lên): chỉ có ở Hoàng Liên Sơn, thiên nhiên mang sắc thái ôn đới gió mùa trên núi. - Nguyên nhân của sự phân hoá theo độ cao: do nước ta là đất nước nhiều đồi núi, địa hình có sự phân bậc, khí hậu và các yếu tố tự nhiên thay đổi theo độ cao địa hình.	
	2	***Sự không hợp lí trong phân bố dân cư giữa đồng bằng với trung du, miền núi nước ta. Giải pháp để khắc phục tình trạng này.***	***1,0***
		- Sự không hợp lí trong phân bố dân cư: + Ở đồng bằng: tài nguyên thiên nhiên hạn chế, dân số đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và gây áp lực với môi trường. + Ở trung du, miền núi: tiềm lực tự nhiên còn lớn nhưng ít dân, mật độ dân số thấp gây khó khăn cho việc sử dụng, bảo vệ tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội. - Giải pháp: + Thực hiện các chiến lược về dân số: chuyển cư, kế hoạch hoá dân số (miền núi..., đồng bằng). + Phát triển kinh tế - xã hội để khắc phục tình trạng phân bố dân cư chưa hợp lí phù hợp với từng vùng (miền núi..., đồng bằng).	
II			**3,0**
	1	***Các tuyến đường sắt của nước ta. Trong đó, tuyến nào quan trọng nhất? Tại sao?***	***1,25***
		- Các tuyến đường sắt: + Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh + Hà Nội - Hải Phòng + Hà Nội - Lào Cai.	

		+ Hà Nội - Thái Nguyên. + Hà Nội - Đồng Đăng. + Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy. - Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh là tuyến đường quan trọng nhất vì: + Có vai trò quan trọng về mặt kinh tế (là tuyến đường sắt dài nhất, nối liền các trung tâm kinh tế quan trọng ở nhiều vùng của đất nước,...). + Có vai trò quan trọng về các mặt khác (văn hoá, an ninh,...).	
	2	***Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp***	*1,75*
		Trung du và miền núi Bắc Bộ có tài nguyên thiên nhiên đa dạng thuận lợi cho phát triển công nghiệp: - Giàu khoáng sản năng lượng (nhất là than) thuận lợi cho công nghiệp năng lượng. - Khoáng sản kim loại đa dạng (sắt, đồng, chì, kẽm,...) là cơ sở để phát triển công nghiệp luyện kim. - Ngoài ra có các khoáng sản khác (apatit, đá vôi, đất hiếm,...) để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. - Vùng có nguồn thuỷ năng lớn cho phát triển thuỷ điện. - Vùng có thuận lợi cho sản xuất nông phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. - Có tài nguyên rừng để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản. - Vùng biển có nhiều thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.	

III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0**
	1	***Vẽ biểu đồ***	***1,5***
		** Xử lí số liệu:* CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA *(Đơn vị: %)*	

	1996	**2006**
Cả nước	100	100
Đồng bằng sông Hồng	16,7	16,0
Đồng bằng sông Cửu Long	49,2	51,5
Các vùng khác	34,1	32,5

** Vẽ biểu đồ:*

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ, CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 1996 VÀ NĂM 2006

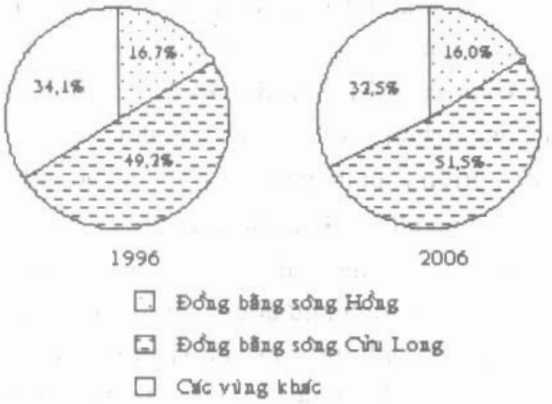

	2	***Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của năm 2006 so với năm 1996***	***1,5***
		** Nhận xét* - So với năm 1996, diện tích gieo trồng lúa năm 2006 tăng 321 nghìn ha. - Từ năm 1996 đến năm 2006, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa phân theo vùng của nước ta có sự thay đổi: + Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 0,7%. + Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,3%.	

		+ Tỉ trọng của các vùng khác giảm 1,6%. * *Giải thích* - Diện tích gieo trồng lúa tăng do nước ta thực hiện tăng vụ, mở rộng diện tích đất trồng lúa. - Cơ cấu thay đổi do: + Tiềm năng đất đai, khí hậu,.. khác nhau giữa các vùng. + Các nhân tố khác (thay đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu nông nghiệp,...).	
PHẦN RIÊNG			**2,0**
IV.a		**Thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng và khu vực đồi núi nước ta**	**2,0**
		- Các thế mạnh của khu vực đồng bằng: + Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho trồng lúa và các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm. + Diện tích mặt nước là cơ sở để phát triển ngành thuỷ sản. + Có nhiều khoáng sản để phát triển công nghiệp (than nâu, than bùn, đá vôi, đất sét, khí tự nhiên,...). + Là nơi có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại. + Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông. - Các thế mạnh của khu vực đồi núi: + Khu vực đồi núi tập trung nhiều loại khoáng sản có nguồn gốc nội sinh như đồng, chì, thiếc, sắt, pyrit, niken, crôm, vàng, vonfram,... và các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh như bôxit, apatit, đá vôi, than đá, vật liệu xây dựng. Đó là nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. + Rừng và đất trồng: Tạo cơ sở phát triển nền lâm - nông nghiệp nhiệt đới. Rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật; trong đó nhiều loài quý hiếm tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới: • Có các cao nguyên và các thung lũng, tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, ở vùng cao còn	

		có thể nuôi trồng được các loài động, thực vật cận nhiệt và ôn đới. • Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và cả cây lương thực. + Các con sông ở miền núi nước ta có tiềm năng thủy điện lớn. + Có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái.	
IV.b			**2,0**
	I	**Các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng** - Xu hướng chung là tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp), tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. - Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn liền với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá: + Đối với khu vực I, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả. + Đối với khu vực II, quá trình chuyển dịch gắn liền với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng. Đó là các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, ngành dệt may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí - kĩ thuật điện - điện tử.	*1,25*

		+ Đối với khu vực III, du lịch là một ngành tiềm năng. Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về du lịch, đặc biệt ở Hà Nội và vùng phụ cận cũng như ở Hải Phòng. Trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo... cũng phát triển mạnh nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.	
	2	***Ý nghĩa của việc chuyển dịch theo định hướng đó đối với sự phát triển kinh tế của vùng***	***0,75***
		- Về kinh tế: cho phép khai thác tốt hơn các lợi thế, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. - Về xã hội: tạo điều kiện giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống,... - Ý nghĩa đối với tài nguyên môi trường: cho phép khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên, bảo vệ môi trường tạo sự phát triển bền vững.	

ĐỀ THI DỰ BỊ
ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2010
Môn: ĐỊA LÍ; Khối: C

Thời gian: 180 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. ***(2,0 điểm)***

1. Nêu khái quát về Biển Đông. Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?

2. Phân tích những thế mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta.

Câu II ***(3,0 điểm)***

1. Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

2. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu III ***(3,0 điểm)***

Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VÀ TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1970 - 2007

Năm	Số dân (triệu người)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
1970	41,0	3,2
1979	52,5	2,5
1989	64,4	2,1
1999	76,3	1,4
2005	83,1	1,3

1. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta trong giai đoạn 1970 - 2005.

2. Nhận xét.

3. Giải thích vì sao hiện nay tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh.

II. PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm)***

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn ***(2,0 điểm)***

Phân tích các thế mạnh tự nhiên và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than và dầu khí ở nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao ***(2,0 điểm)***

Chứng minh rằng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất của nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**2,0**
	1	**Khái quát về Biển Đông. Ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta**	**1,0**
		a) Khái quát về Biển Đông - Là một biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km^2 (lớn thứ hai trong các biển của Thái Bình Dương). - Là biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo. - Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. ***b) Ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta*** - Khí hậu: + Tăng độ ẩm của các khối khí qua biển, mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn, làm giảm tính khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ. + Nhờ Biển Đông mà khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn. - Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển: + Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu có bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, các đầm phá, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô... + Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có. • Hệ sinh thái rừng ngập mặn vốn có diện tích tới 450 nghìn ha, cho năng suất sinh học cao. • Các hệ sinh thái trên đất phèn và hệ sinh thái rừng trên các đảo cũng rất đa dạng và phong phú.	

	2	**Những thế mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta**	**1,0**
		a) Thế mạnh - Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người, chiếm 51,2% tổng dân số. Mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động. - Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống của dân tộc (đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) được tích luỹ qua nhiều thế hệ. - Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục và y tế. ***b) Hạn chế:*** So với yêu cầu hiện nay, lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.	
II			**3,0**
	1	**Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta**	**1,5**
		- Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng: + Tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng). + Giảm tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp). + Khu vực III (dịch vụ) có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định. - Xu hướng chuyển dịch như trên là phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. - Trong nội bộ từng ngành, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện khá rõ. + Ở khu vực I: • Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.	

		• Trong nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng. + Ở khu vực II: • Ngành công nghiệp chế biến tăng tỉ trọng, công nghiệp khai thác có tỉ trọng giảm. • Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. + Ở khu vực III: • Đã có những bước tăng trưởng ở một số mặt, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. • Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ,...	
	2	**Khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**	**1,5**
		a) Khả năng - Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh.. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi. Đông Bắc là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, nên có mùa đông lạnh nhất nước ta. Tây Bắc tuy chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn, nhưng do địa hình cao nên mùa đông vẫn lạnh. Bởi vậy, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. - Trên các vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, cũng như trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, điều	

		kiện khí hậu rất thuận lợi cho việc trồng các cây thuốc quý, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới. ***b) Hiện trạng*** - Là vùng chè lớn nhất cả nước, với các loại chè nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La. - Ở các vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn trồng các cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...), các cây ăn quả như mận, đào, lê. Ở Sa Pa có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu. - Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả còn rất lớn, nhưng còn gặp khó khăn là hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông. Mạng lưới các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng với thế mạnh của vùng.	
III		**Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích**	**3,0**
	1	***Vẽ biểu đồ***	***2,0***
		BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỐ DÂN VÀ TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 1970 – 2005 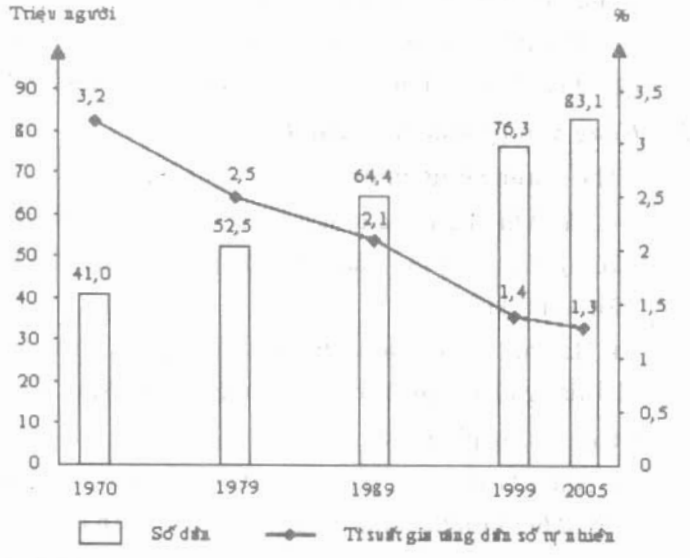 	

	2	***Nhận xét***	***0,5***
		- Dân số nước ta tăng nhanh. So với năm 1970 dân số năm 2005 tăng gấp 2 lần, tức là tăng thêm 42,1 triệu người. - Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm từ 3,2% (1970) xuống còn 1,3% (2005).	
	3	***Giải thích***	***0,5***
		Ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng là do: dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.	
PHẦN RIÊNG			**2,0**
IV.a		**Thế mạnh tự nhiên và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than và dầu khí ở nước ta**	**2,0**
	1	***Công nghiệp khai thác than***	***1,0***
		- Thế mạnh về tự nhiên: + Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7.000 - 8.000 calo/kg. + Than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn. + Than bùn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh. - Hiện trạng phát triển: Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt hơn 34 triệu tấn (năm 2005).	
	2	***Công nghiệp khai thác dầu khí***	***1,0***
		- Thế mạnh về tự nhiên: + Dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. + Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. - Hiện trạng phát triển: + Nước ta mới bắt đầu khai thác dầu mỏ từ năm 1986. Sản lượng liên tục tăng và đạt 18,5 triệu tấn (năm 2005).	

		+ Ngành công nghiệp lọc - hóa dầu ra đời với sự hoạt động của nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi), công suất 6,5 triệu tấn/năm. + Khí tự nhiên đang được khai thác, đặc biệt là dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các nhà máy tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ, Cà Mau. Ngoài ra, khí còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).	
IV.b		**Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất của nước ta**	**2,0**
		- Sản xuất lương thực: + Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của vùng đạt gần 4 triệu ha, chiếm hơn 46% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của cả nước. + Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, lúa chiếm ưu thế tuyệt đối với hơn 99%. Diện tích gieo trồng lúa hàng năm dao động trong khoảng 3,7 - 3,9 triệu ha, chiếm tới gần 51% của cả nước. + Năng suất lúa: đứng thứ 2 sau Đồng bằng sông Hồng. + Đây là vựa lúa lớn nhất nước ta, chiếm hơn 1/2 sản lượng lúa của toàn quốc. Bình quân lương thực có hạt bằng năm theo đầu người lên đến hơn 1.000kg, gấp hơn hai lần mức trung bình của cả nước. + Các tỉnh trồng nhiều lúa nhất đồng thời cũng là các tỉnh có sản lượng lúa cao nhất. Đó là Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An. - Sản xuất thực phẩm: + Là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất nước ta, đặc biệt là thủy sản nước ngọt. + Sản lượng thủy sản của vùng trong những năm gần đây đạt 1,7 - 1,8 triệu tấn và luôn chiếm hơn 1/2 sản lượng của cả nước.	

		+ Trong những năm gần đây, việc nuôi cá, tôm phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cá, tôm đông lạnh trở thành mặt hàng được ưa chuộng trên thị trường trong nước và quốc tế. + Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn nhất của vùng cũng như của cả nước năm 2005 là Kiên Giang, Cà Mau, Ang Giang. + Các sản phẩm của ngành chăn nuôi cũng góp phần làm phong phú thêm nguồn thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý hơn cả là đàn lợn và đàn vịt.	

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010
Môn thi: ĐỊA LÍ - Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. ***(3,0 điểm)***

1. Nêu tóm tắt ý nghĩa tự nhiên của vị trí địa lí nước ta.

2. Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia nào? Kể tên các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

3. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

a) Cho biết tên 6 đô thị có số dân đông nhất nước ta. Trong số đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh?

b) Giải thích tại sao đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc.

Câu II ***(2,0 điểm)***

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG CAO SU VIỆT NAM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1995	2000	2005	2007
Sản lượng cao su	124,7	290,8	481,6	605,8

1. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng cao su nước ta theo bảng số liệu trên.

2. Nhận xét sự thay đổi sản lượng cao su nước ta giai đoạn 1995 - 2007.

Câu III *(3,0 điểm)*

1. Trình bày những thuận lợi về tự nhiên trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

2. Tại sao thuỷ lợi là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ?

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN *(2,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. ***Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)***

Trình bày những mặt tích cực và tồn tại trong hoạt động ngoại thương của nước ta từ sau đổi mới.

Câu IV.b. ***Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)***

Cho bảng số liệu:

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG Ở ĐÔNG NAM BỘ VÀ TÂY NGUYÊN THEO GIÁ SO SÁNH 1994

(Đơn vị: nghìn đồng)

Năm	1999	2002	2004	2006
Đông Nam Bộ	366	390	452	515
Tây Nguyên	221	143	198	234

Hãy so sánh thu nhập bình quân đầu người của h
trên và giải thích.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**3,0**
	1	***Ý nghĩa tự nhiên của vị trí địa lí nước ta***	***1,0***
		- Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. - Ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải, trên đường di lưu và di chuyển của nhiều loài động, thực vật nên có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.	

		- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng, ven biển, hải đảo. - Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm.	
	2	***Các quốc gia có vùng biển tiếp giáp với vùng biển Việt Nam. Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta***	***1,0***
		- Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia: Trung Quốc, Campuchia, Philíppin, Malaixia, Brunây, Inđônêxia, Xingapo, Thái Lan. - Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta: + Hệ sinh thái rừng ngập mặn. + Hệ sinh thái trên đất phèn và hệ sinh thái trên các đảo.	
	3	***Tên 6 đô thị có số dân đông nhất nước ta. Trong số đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh? Giải thích tại sao đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc***	***1,0***
		a) Tên 6 đô thị có số dân đông nhất nước ta. Trong số đó, đô thị nào trực thuộc tỉnh? - 6 đô thị có số dân đông nhất: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Biên Hoà. - Đô thị trực thuộc tỉnh: Biên Hoà. *b) Đô thị là nơi dân cư tập trung đông đúc vì:* - Đô thị là nơi tập trung các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. - Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động. - Chất lượng cuộc sống cao, tâm lí dân cư thích sống ở đô thị. - Có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong và ngoài nước...	

II		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**2,0**
	1	***Vẽ biểu đồ***	***1,5***
		BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG CAO SU NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1995 – 2007 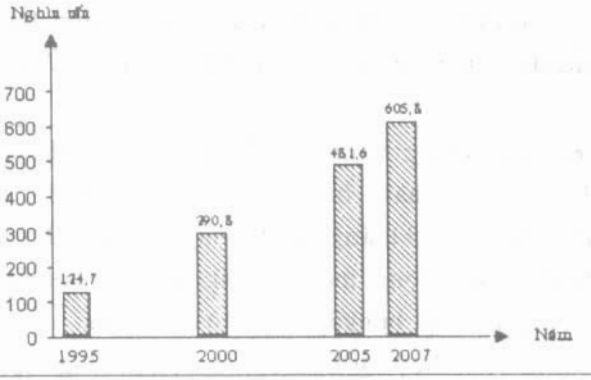 	
	2	***Nhận xét***	***0,5***
		Từ năm 1995 đến năm 2007, sản lượng cao su của nước ta liên tục tăng, nhưng tăng không đều qua các giai đoạn.	
III			**3,0**
	1	***Thuận lợi về mặt tự nhiên trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ***	***1,5***
		- Khoáng sản: có một số tài nguyên khoáng sản có giá trị như crômit, thiếc, sắt, đá vôi và sét làm xi măng, đá quý. - Rừng: có diện tích tương đối lớn. - Sông: hệ thống sông Mã, Cả có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện. - Có dải đồng bằng ven biển: Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên. - Đất phù sa mới tập trung ở các con sông. Đất cát biển. Đất feralit ở vùng rìa đồng bằng. Một số nơi có đất đỏ badan. Có khả năng trồng lúa, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. - Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn, có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn. - Dọc ven biển có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.	

		- Tài nguyên du lịch rất phong phú, nhất là về du lịch biển. Có các bãi tắm nổi tiếng như: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An, Lăng Cô; Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng.	
	2	**Thuỷ lợi là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ vì :**	*1,5*
		- Khí hậu Đông Nam Bộ có sự phân hoá theo mùa sâu sắc gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Mùa khô kéo dài tới 4 - 5 tháng nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng; một số vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà bị ngập úng vào mùa mưa. - Công trình thủy lợi Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh) và dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương - Bình Phước) được thực thi sẽ: + Tăng diện tích đất trồng trọt. + Tăng hệ số sử dụng đất hằng năm. + Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về nông phẩm.	
PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN			**2,0**
IV.a		**Mặt tích cực và tồn tại trong hoạt động ngoại thương của nước ta từ sau Đổi mới**	**2,0**
	1	***Tích cực***	*1,5*
		- Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hiện có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. - Xuất khẩu: + Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng. + Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản. + Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Hoa Kì, Nhật Bản và Trung Quốc.	

		- Nhập khẩu: + Kim ngạch nhập khẩu tăng khá nhanh, phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất, nhu cầu tiêu dùng cũng như đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng. + Thị trường nhập khẩu chủ yếu là khu vực châu Á - Thái Bình Dương.	
	2	***Tồn tại***	***0,5***
		- Trong xuất khẩu, tỉ trọng hàng chế biến hay tinh chế tương đối thấp và tăng chậm. Hàng gia công còn lớn hoặc phải nhập nguyên liệu. - Khả năng cạnh tranh còn hạn chế. - Tình trạng nhập siêu kéo dài.	
IV.b		**So sánh thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Giải thích**	**2,0**
	1	***So sánh***	***1,0***
		- Giống nhau: thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của cả Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đều có xu hướng tăng. - Khác nhau: + Đông Nam Bộ: thu nhập bình quân đầu người hằng tháng tăng liên tục. + Tây Nguyên: từ năm 1999 đến năm 2002, thu nhập bình quân đầu người hằng tháng giảm; từ năm 2002 đến năm 2006, thu nhập bình quân đầu người hằng tháng tăng. + Thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của Đông Nam Bộ luôn cao hơn Tây Nguyên.	
	2	***Giải thích***	***1,0***
		- Kinh tế ngày càng phát triển nên thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của cả hai vùng có xu hướng tăng. - Thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của Tây Nguyên có thời gian giảm chủ yếu do những biến động về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp. - Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người hằng tháng cao hơn do trình độ phát triển kinh tế cao hơn.	

ĐỀ THI DỰ BỊ
KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2010
Môn thi: ĐỊA LÍ - Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(3,0 điểm)*

1. Nêu đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.

2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày sự phân bố dân cư của nước ta. Giải thích nguyên nhân.

Câu II *(2,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT

(Đơn vị: %)

Loại cây	1990	2005
Cây lương thực	67,1	59,2
Cây rau đậu	7,0	8,3
Cây công nghiệp	13,5	23,7
Cây ăn quả	10,1	7,3
Cây khác	2,3	1,5

1. Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta năm 1990 và năm 2005.

2. Nhận xét về cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt nước ta các năm 1990 - 2005.

Câu III *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

2. Tại sao nước ta phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

II. PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN *(2,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. ***Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)***

Trình bày sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp của nước ta. Nguyên nhân của sự phân hoá đó.

Câu IV.b. ***Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)***

Trình bày đặc điểm vốn đất của nước ta. Nêu sự biến động cơ cấu vốn đất trong những năm gần đây.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			**8,0**
I			**3,0**
	1	***Đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta***	***1,5***
		- Là giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta Bắt đầu từ cách đây 65 triệu năm và vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay. - Chịu tác động mạnh mẽ của kì vận động tạo núi Anpơ - Himalaya và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu: + Vận động tạo núi Anpơ -Himalaya tác động đến lãnh thổ nước ta bắt đầu từ kỉ Nêôgen, cách đây khoảng 23 triệu năm, cho đến ngày nay. + Do chịu tác động của vận động tạo núi Anpơ - Himalaya, trên lãnh thổ đã xảy ra các hoạt động như: uốn nếp, đứt gãy, phun trào macma, nâng cao và hạ thấp địa hình, bồi tụ các bồn trũng lục địa. + Trong kỉ Đệ tứ, khí hậu Trái Đất có những biến đổi lớn với những thời kì băng hà gây nên tình trạng dao động lớn của mực nước biển. Đã có nhiều lần biển tiến và biển lùi mà dấu vết để lại là các thềm biển, cồn cát, các ngấn nước trên vách đá ở vùng ven biển và các đảo ven bờ...	

		- Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay: + Ảnh hưởng của hoạt động Tân kiến tạo: • Làm cho một số vùng núi (điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn) được nâng lên, địa hình trẻ lại, các hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh. • Hệ thống sông suối đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn (điển hình nhất là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ). • Các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành như dầu mỏ, khí tự nhiên, than nâu, bôxit,... + Các điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm đã được thể hiện rõ nét: • Phong hóa và hình thành đất. • Nhiệt ẩm dồi dào. • Lượng nước phong phú của mạng lưới sông ngòi và nước ngầm. • Sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và sinh vật.	
2		***Sự phân bố dân cư của nước ta. Giải thích nguyên nhân***	*1,5*
		a) Sự phân bố dân cư của nước ta - Dân cư nước ta phân bố không đều: + Dân cư tập trung đông đúc nhất ở Đồng bằng sông Hồng, sau đó là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng Duyên hải miền Trung (dẫn chứng). + Các khu vực miền núi dân cư thưa thớt, nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên. - Các thành phố, thị xã dân cư tập trung đông đúc. *b) Nguyên nhân* - Điều kiện tự nhiên. - Lịch sử khai thác lãnh thổ. - Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng.	

II		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**2,0**
	1	***Vẽ biểu đồ***	***1,5***
		BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA NĂM 1990 VÀ NĂM 2005 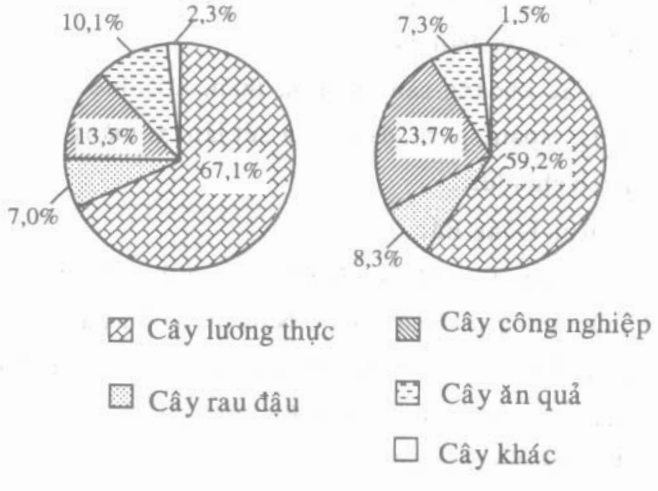 	
	2	***Nhận xét***	***0,5***
		- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2005: chiếm tỉ trọng cao nhất là ngành trồng cây lương thực (59,2%), sau đó là cây công nghiệp (23,7%). Tiếp theo là cây rau đậu (8,3%), cây ăn quả (7,3%), cây khác (1,5%). - Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt nước ta giai đoạn 1990 - 2005: + Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng cây lương thực giảm mạnh (7,9%) từ 67,1% (1990) xuống còn 59,2% (2005). + Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng cây rau đậu tăng (1,3%) từ 7,0% (1990) lên 8,3% (2005). + Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng cây công nghiệp tăng mạnh nhất (10,2%) từ 13,5% (1990) lên 23,7% (2005). + Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng cây ăn quả giảm (2,8%) từ 10,1% (1990) xuống còn 7,3% (2005); cây khác giảm (0,8%) từ 2,3% (1990) xuống còn 1,5% (2005).	

III			**3,0**
	1	***Chứng minh rằng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng***	***2,0***
		a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta - Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa... - Khu Đông Bắc: + Vùng than Quảng Ninh là vùng than lớn bậc nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm. Nguồn than khai thác chủ yếu dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và để xuất khẩu. + Mỏ kim loại: sắt (Yên Bái), kẽm - chì (Chợ Điền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai), thiếc và bôxit (Cao Bằng). Mỗi năm vùng sản xuất khoảng 1.000 tấn thiếc. + Các khoáng sản phi kim loại đáng kể có apatit (Lào Cai). Mỗi năm khai thác khoảng 600 nghìn tấn quặng để sản xuất phân lân. - Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như mỏ quặng đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu). *b) Thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng* - Thuận lợi: + Là nơi tập trung hầu hết các loại khoáng sản ở nước ta. + Nhiều mỏ có trữ lượng lớn. - Khó khăn: việc khai thác đa số các mỏ đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.	

	2	***Phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo vì:***	***1,0***
		- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng: đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác các đặc sản, khai thác khoáng sản trong nước biển và lòng đất, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả cao và bảo vệ môi trường. - Môi trường biển là không bị chia cắt được. Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh. - Môi trường đảo, do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người. Chẳng hạn, việc chặt phá rừng và lớp phủ thực vật có thể làm mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được.	
PHẦN RIÊNG - PHẦN TỰ CHỌN			**2,0**
IV.a		**Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp của nước ta. Nguyên nhân của sự phân hoá đó**	**2,0**
		a) Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp của nước ta Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực : - Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với chuyên môn hoá khác nhau lan toả theo nhiều hướng dọc các tuyến giao thông huyết mạch: + Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả (cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng). + Đáp Cầu - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hoá học). + Đông Anh - Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim). + Việt Trì - Lâm Thao (hoá chất, giấy).	

		+ Hoà Bình - Sơn La (thủy điện). + Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (dệt - may, điện, vật liệu xây dựng). - Ở Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. Hướng chuyên môn hoá ở đây rất đa dạng, trong đó có một vài ngành công nghiệp tương đối non trẻ, nhưng phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí. - Dọc theo Duyên hải miền Trung có các trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng (quan trọng nhất), Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang... - Ở những khu vực còn lại, nhất là vùng núi, công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc. ***b) Nguyên nhân của sự phân hóa*** Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố. - Những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lí thuận lợi. - Ở trung du và miền núi còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.	
IV.b		**Đặc điểm vốn đất của nước ta. Sự biến động cơ cấu vốn đất trong những năm gần đây**	**2,0**
		a) Đặc điểm vốn đất của nước ta - Vốn đất nước ta hạn chế, với diện tích hơn 33 triệu ha, bình quân đất tự nhiên trên đầu người vào loại thấp, khoảng 0,4 ha/người, gần bằng 1/6 mức trung bình của thế giới.	

- Cơ cấu sử dụng đất của nước ta năm 2005 như sau: đất nông nghiệp chiếm 28,4%, đất lâm nghiệp 43,6%, đất chuyên dùng 4,2%, đất ở 1,8%, đất khác (chủ yếu đất chưa sử dụng) chiếm 22,0%.

- Vốn đất đai ở các vùng của nước ta rất khác nhau về quy mô, cơ cấu và bình quân trên đầu người. Vì vậy, mỗi vùng phải có chính sách sử dụng đất thích hợp trên cơ sở Luật Đất đai.

b) Sự biến động cơ cấu vốn đất trong những năm gần đây

- Diện tích đất nông nghiệp là 9,4 triệu ha (năm 2005) tăng khá trong vòng mấy chục năm trở lại đây. Tuy nhiên, khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp không nhiều, nếu mở rộng không thận trọng, sẽ làm mất rừng và gây hậu quả xấu về môi trường ở vùng núi, cao nguyên.

- Diện tích đất lâm nghiệp tuy đã tăng, độ che phủ rừng đã xấp xỉ 40%, nhưng con số này vẫn còn quá ít trong điều kiện của một nước chủ yếu là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Diện tích đất chuyên dùng và đất ở tăng lên do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và do nhu cầu về đất ở của dân cư ngày càng tăng.

- Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá trong những năm gần đây, do khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp và trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi tự nhiên nên diện tích đất chưa sử dụng đang thu hẹp lại, cả ở miền núi và đồng bằng.

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT 2010

Môn thi: ĐỊA LÍ - Giáo dục thường xuyên

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu I. ***(3,0 điểm)***

1. Tóm tắt các đặc điểm nổi bật của thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

2. Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2006 PHÂN THEO VÙNG

(Đơn vị: người/km^2)

Vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1.225
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

a) Hãy nhận xét sự phân bố dân cư nước ta theo bảng số liệu trên.

b) Tại sao Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước?

Câu II ***(3,5 điểm)***

1. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

(THEO GIÁ SO SÁNH 1994)

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2003	2005	2007
Giá trị sản xuất nông nghiệp	112,1	127,7	137,1	147,8

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta theo bảng số liệu trên.

b) Nhận xét sự thay đổi giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta trong thời kì 2000 - 2007.

2. Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta phân theo ba nhóm ngành (công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối điện - khí đốt - nước) trong hai thập kỉ qua.

Câu III ***(3,5 điểm)***

1. Chứng minh Tây Nguyên là vùng có thuận lợi về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm.

2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

a) Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Nêu những khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Trình bày những thế mạnh để phát triển ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I			**3,0**
	1	***Tóm tắt các đặc điểm nổi bật của thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta***	***1,5***
		- Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa. - Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25^0C và không có tháng nào dưới 20^0C. Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ. Khí hậu gió mùa thể hiện ở sự phân chia thành hai mùa mưa và khô, đặc biệt rõ từ vĩ độ 14^0B trở vào. - Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa: + Thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương Nam (nguồn gốc Mã Lai - Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ - Mianma) di cư sang.	

		+ Trong rừng xuất hiện nhiều loại cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ Dầu. Có nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo (voi, hổ, báo, bò rừng...). Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...	
	2	***Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta. Nguyên nhân Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước***	***1,5***
		a) Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta Mật độ dân số chênh lệch rất lớn giữa các vùng. - Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước (1.225 người/km^2), tiếp theo là Đông Nam Bộ (511 người/km^2), Đồng bằng sông Cửu Long (429 người/km^2), sau đó là Bắc Trung Bộ (207 người/km^2), Duyên hải Nam Trung Bộ (200 người/km^2), Đông Bắc (148 người/km^2), Tây Nguyên (89 người/km^2). - Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất nước (69 người/km^2). *b) Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước vì:* - Có địa hình núi cao hiểm trở, đất đai mang đặc điểm của miền núi, cao nguyên gây nhiều khó khăn cho cuộc sống và các hoạt động kinh tế - xã hội. - Trình độ phát triển thấp, hoạt động nông, lâm nghiệp là chủ yếu. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật kém phát triển (nhất là giao thông vận tải).	

II			**3,5**
	1	***Vẽ biểu đồ và nhận xét***	***2,5***
		a) Vẽ biểu đồ BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA TRONG THỜI KÌ 2000 - 2007 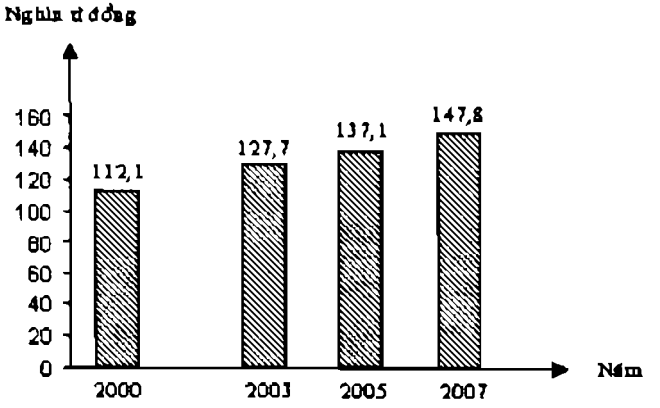 *b) Nhận xét* - Thời kì 2000 - 2007, giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta tăng liên tục, từ 112,1 nghìn tỉ đồng (năm 2000) lên 127,7 nghìn tỉ đồng (năm 2003), 137,1 nghìn tỉ đồng (năm 2005), 147,8 nghìn tỉ đồng (năm 2007). - So với năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2007 tăng gấp 1,3 lần. Tuy nhiên giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta tăng không đều qua các giai đoạn.	*1,5* *1,0*
	2	***Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành***	***1,0***
		- Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước. - Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.	
III			**3,5**
	1	***Thuận lợi về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên***	***1,5***
		- Đất badan có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn, thuận lợi cho việc thành lập các nông trường và vùng chuyên canh	

		quy mô lớn. - Khí hậu có tính chất cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài (có khi tới 4 - 5 tháng), thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng và việc bảo quản sản phẩm. - Do ảnh hưởng của độ cao, nên trong khi ở các cao nguyên cao 400 - 500m khí hậu khá nóng, thì các cao nguyên trên 1.000m khí hậu rất mát mẻ. Vì thế, ở Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cả các cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè,...) khá thuận lợi.	
	2	***Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. Khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.***	***1,0***
		a) Kể tên 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ, 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ - 2 vườn quốc gia ở Bắc Trung Bộ: Pù Mát, Phong Nha - Kẻ Bàng. - 2 thắng cảnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ: Sa Pa, Hồ Thác Bà. *b) Khó khăn về tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ* - Đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính. - Các dòng sông có lũ lên nhanh, nhưng về mùa khô lại rất cạn. - Mùa hạ có gió phơn Tây Nam; phía nam Duyên hải Nam Trung Bộ thường ít mưa, khô hạn kéo dài, đặc biệt ở Ninh Thuận và Bình Thuận. - Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ,...	
	3	***Thế mạnh để phát triển ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long***	***1,0***
		- Có vùng biển giàu tiềm năng thuộc Biển Đông và vịnh Thái Lan với trên 700km đường bờ biển. Ở vùng biển	

		phía đông, trữ lượng cá lên tới trên dưới 90 - 100 vạn tấn với khả năng khai thác 42 vạn tấn vào thời gian từ tháng V đến tháng IX. Trữ lượng ở vùng biển phía tây là 43 vạn tấn, với khả năng khai thác 19 vạn tấn vào mùa vụ từ tháng XI đến tháng IV. - Có 25 cửa sông, luồng lạch cùng vùng bãi triều rộng khoảng 48 vạn ha, trong đó gần 30 vạn ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Ngoài ra còn 1.500km sông ngòi, kênh rạch có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt. - Khí hậu thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ ngày càng được trang bị tốt. Công nghiệp chế biến thuỷ sản phát triển. Nhu cầu ngày càng lớn về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới. Chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh phát triển ngành thủy sản,...	

ĐỀ THI DỰ BỊ
KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT 2010
Môn thi: ĐỊA LÍ - Giáo dục thường xuyên

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu I. ***(3,0 điểm)***

1. Hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc.

2. Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lí? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua.

Câu II ***(3,5 điểm)***

1. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

(Đơn vị:%)

Vùng	1996	2005
Đồng bằng sông Hồng	17,1	19,7
Trung du và miền núi Bắc Bộ	6,9	4,6
Bắc Trung Bộ	3,2	2,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,3	4,7
Tây Nguyên	1,3	0,7
Đông Nam Bộ	49,6	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	8,8
Không xác định	5,4	3,5

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ nước ta năm 1996 và năm 2005.

b) Nhận xét.

2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta. Giải thích về sự phân bố của cây cà phê, chè, cao su, dừa.

Câu III ***(3,5 điểm)***

1. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

2. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế ở Tây Nguyên?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I			3,0
	1	***Những điểm khác nhau về địa hình giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc***	*1,5*
		- Vùng núi Đông Bắc nằm ở tả ngạn sông Hồng. + Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích. + Hướng núi: vòng cung. Có 4 cánh cung núi lớn, chụm lại ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông. Đó là các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. + Địa hình Đông Bắc thấp dần từ phía tây bắc xuống đông nam. Những đỉnh núi cao trên 2.000m nằm trên vùng Thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt - Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng, còn ở trung tâm là vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 500 - 600m. - Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả : + Có địa hình cao nhất nước ta. + Hướng núi: tây bắc - đông nam. + Có 3 dải địa hình lớn: phía đông là dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn có đỉnh Phanxipăng (3.143m); phía tây là địa hình núi trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt - Lào; ở giữa thấp hơn là các dãy núi, các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng tây bắc - đông nam: sông Đà, sông Mã, sông Chu.	
	2	***Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lí? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua.***	*1,5*
		a) Nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lí là do: - Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km^2 (năm 2006), nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng:	

		+ Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi: • Ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. • Ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng, trong khi vùng này tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của đất nước. + Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa thành thị với nông thôn: Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị chiếm 26,9%, tỉ lệ dân nông thôn chiếm 73,1%. - Sự phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết. *b) Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua:* - Tiếp tục thực hiện các biện pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình. - Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng. - Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị. - Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể để mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. - Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp nông thôn.	

II			3,5
	1	***Vẽ biểu đồ và nhận xét***	***2,0***
		a) Vẽ biểu đồ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ NƯỚC TA NĂM 1996 VÀ NĂM 2005 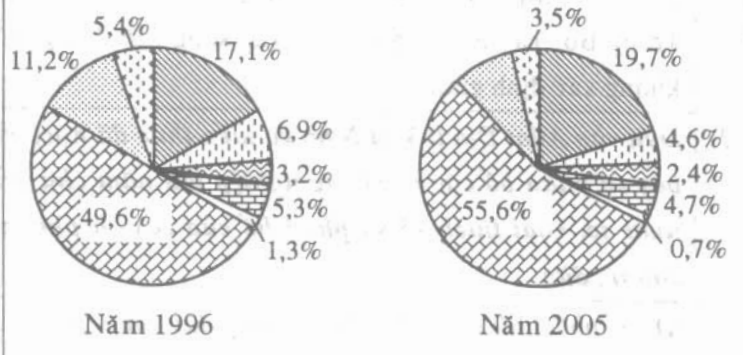 *b) Nhận xét* - Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp không đều giữa các vùng lãnh thổ: + Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất (55,6%), sau đó là Đồng bằng sông Hồng (19,7%), Đồng bằng sông Cửu Long (8,8%)... + Tây Nguyên có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp	

		thấp nhất (0,7%). - Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ nước ta từ năm 1996 đến năm 2005 có sự thay đổi: + Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ tăng. + Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, vùng không xác định giảm.	
	2	***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta. Giải thích về sự phân bố của cây cà phê, chè, cao su, dừa.***	***1,5***
		a) Sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta - Cà phê được trồng chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra còn trồng ở Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc. - Cao su được trồng chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ngoài ra còn được trồng ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung. - Hồ tiêu được trồng chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung. - Điều: Đông Nam Bộ. - Dừa: Đồng bằng sông Cửu Long. - Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (nhiều nhất là tỉnh Lâm Đồng). *b) Giải thích* - Cà phê là cây nhiệt đới ưa khí hậu nóng, thích hợp với đất đỏ badan, nên được trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ. - Chè là cây cận nhiệt đới ưa khí hậu lạnh nên trồng	

		nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, vùng cao của Tây Nguyên. - Cây cao su ưa khí hậu nhiệt đới, thích hợp với đất feralit trên đá badan và đất xám nên được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. - Dừa ưa khí hậu nóng, đất chua mặn nên trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung.	
III			**3,5**
	1	***Phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ***	*1,5*
		- Hiện nay, trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất với vị trí nổi bật của các ngành công nghệ cao như: luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm... Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng. Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện. + Một số nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai như nhà máy thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ (150MW) và nhà máy thủy điện Cần Đơn trên sông Bé. Dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng (75MW) dự kiến hoàn thành vào năm 2010. + Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng, gồm Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ (Phú Mỹ 1, 2, 3, 4), nhà máy điện Bà Rịa..., trong đó lớn nhất là Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ, với tổng công suất thiết kế hơn 4.000MW. + Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất được đầu tư xây dựng. + Đường dây cao áp 500kV Hòa Bình - Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994 đã có	

		vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng. Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm. Hàng loạt công trình 220kV, các công trình trung thế và hạ thế được xây dựng theo quy hoạch. - Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài. - Cần quan tâm tới vấn đề môi trường; phát triển công nghiệp tránh làm tổn hại đến du lịch.	
	2	***Những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với việc phát triển kinh tế ở Tây Nguyên***	***2,0***
		a) Thuận lợi - Điều kiện tự nhiên: + Đất: Các cao nguyên xếp tầng. Phần lớn là đất feralit hình thành trên đá badan, địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thuận lợi cho việc thành lập các nông trường và vùng chuyên canh quy mô lớn. + Khí hậu cận xích đạo, lại có sự phân hóa theo độ cao. Vì thế, ở Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cả các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè,...) khá thuận lợi. + Tài nguyên nước khá phong phú, nhất là tài nguyên nước ngầm, rất quan trọng cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp vào mùa khô. Trữ năng thủy điện và thủy lợi trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk và thượng nguồn sông Đồng Nai tương đối lớn. + Rừng chiếm tới 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. Trong rừng còn nhiều rừng gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến), nhiều chim, thú quý (voi, bò tót, gấu...). + Khoáng sản có bôxit với trữ lượng hàng tỉ tấn.	

		+ Tài nguyên du lịch sinh thái rất phong phú. Đà Lạt là thành phố nghỉ mát trên núi nổi tiếng. - Điều kiện kinh tế - xã hội: + Số dân gần 4,9 triệu người, chiếm 5,8% số dân cả nước (năm 2006). + Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Xêđăng, Bana, Giarai, Êđê, Cơho, Mạ, Mơnông...) với truyền thống văn hoá độc đáo. + Có các di sản về văn hóa, lễ hội độc đáo... thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước. *b) Khó khăn* - Thiếu nước tưới vào mùa khô, đe dọa xói mòn đất trong mùa mưa. - Thiếu lao động lành nghề, cán bộ khoa học - kĩ thuật. - Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc, biết viết còn cao. - Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn nhiều, trước hết là mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật. - Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.	

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại : (04) 37547735 – Fax: (04) 37547911

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc : **ĐINH NGỌC BẢO**
Tổng biên tập : **ĐINH VĂN VANG**

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Công ty TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Biên tập nội dung:
THU HIỀN, TRỌNG TÌNH, QUỐC CHỈNH

Kỹ thuật vi tính: **KHANG VIỆT**

Trình bày bìa: **THẾ MINH**

Tổng phát hành:

Công ty TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT
Địa chỉ :
2bisA Đinh Tiên Hoàng - P.Đakao - Q.1 - TP.HCM
ĐT : 08 39111 564 – 08 39102 915 – 08 39105797
Fax: 08 39110880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

HƯỚNG DẪN GIẢI NHANH ĐỀ THI KHỐI C: VĂN – SỬ – ĐỊA
Mã số : 02.02.31/66 - PT2010
In 2000 bản, khổ 16x24cm
Tại **Xưởng in Chi nhánh NXB Giao Thông Vận Tải**
Địa chỉ: 92, Nam Kì Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Đăng kí KHXB: 1036-2010/CXB/31-63/ĐHSP ngày 22/10/2010
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2010

-Nhà sách KHANG VIỆT
2bisA Đinh Tiên Hoàng, P.Đa kao, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08. 39111564 - 39102915 - 39105797 - Fax: 08. 39110880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

-Nhà sách CAO MINH
36 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.38227436

-Nhà sách MINH TRÍ
559 Điện Biên Phủ, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0511.3723868
103 Lý Thái Tổ, Đà Nẵng
ĐT: 0511.3824452

Mời các bạn tìm đọc

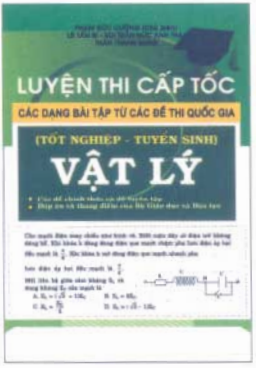

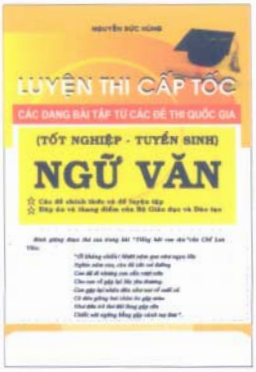

www.nhasachkhangviet.vn

8 935092 513287

GIÁ: 32.000